

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

NGHIÊN CỨU CÔNG TÁC KIỂM SOÁT NỘI BỘ TẠI
KHO BẠC NHÀ NƯỚC TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Chủ nhiệm đề tài: ThS. Phan Xuân Quang Minh

HUẾ - 12/ 2020

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

BÁO CÁO TỔNG KẾT
ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP CƠ SỞ

NGHIÊN CỨU CÔNG TÁC KIỂM SOÁT NỘI BỘ TẠI
KHO BẠC NHÀ NƯỚC TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Xác nhận của đơn vị
(ký, họ tên)

Chủ nhiệm đề tài
(ký, họ tên)

HUẾ - 12/ 2020

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BTC	: Bộ Tài chính
CBCC	: Cán bộ công chức
CDT	: Chủ đầu tư
CNH – HDH	: Công nghiệp hóa – Hiện đại hóa
CN – TTCN	: Công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp
CNTT	: Công nghệ thông tin
CTMT	: Chương trình mục tiêu
HĐND	: Hội đồng Nhân dân
KBNN	: Kho bạc Nhà nước
KTXH	: Kinh tế xã hội
KTKB	: Kế toán kho bạc
KSNB	: Kiểm soát nội bộ
NN	: Nông nghiệp
NSDP	: Ngân sách Địa phương
NSNN	: Ngân sách Nhà nước
NSTW	: Ngân sách Trung ương
TPCP	: Trái phiếu chính phủ
TSCĐ	: Tài sản cố định
UBND	: Ủy ban Nhân dân
XDCB	: Xây dựng cơ bản

**THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP CƠ SỞ**

1. Thông tin chung

- 1.1. Tên đề tài: **Nghiên cứu công tác kiểm soát nội bộ tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Thừa Thiên Huế**
- 1.2. Mã số đề tài:
- 1.3. Chủ nhiệm đề tài: ThS Phan Xuân Quang Minh
- 1.4. Cơ quan chủ trì: Trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế
- 1.5. Thời gian thực hiện: từ 01/2020 đến 01/2021

2. Mục tiêu nghiên cứu

Nghiên cứu công tác Kiểm soát nội bộ tại KBNN Thừa Thiên Huế giai đoạn 2017– 2019, phát hiện những vấn đề còn hạn chế từ đó đề xuất các giải pháp hoàn thiện công tác kiểm soát nội bộ tại KBNN tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2022.

3. Tính mới và sáng tạo (nêu điểm mới, sáng tạo trong đề tài; trong khoảng 100 từ)

Nghiên cứu chính của tác giả dựa trên các phương pháp phân tích tình huống là phỏng vấn trực tiếp những người có liên quan nhằm phát hiện những yếu tố tác động đến công tác kiểm soát nội bộ. Đặc biệt trả lời câu hỏi trong tương lai hệ thống TABMIS liệu có thể tham gia hoàn toàn vào công tác kiểm soát nội bộ hay không. Đây là một vấn đề mới mà chưa có đề tài hay mô hình nghiên cứu nào từng đề cập trước đó.

4. Các kết quả nghiên cứu thu được (nêu vắn tắt các kết quả chính ứng với các nội dung nghiên cứu, gồm thông tin, số liệu và đánh giá)

- Tác giả đã phân tích tổng quan tình hình NSNN tại tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2017 - 2019 nhằm có cái nhìn tổng quan về công tác kiểm soát NSNN hiện nay qua KBNN.

- Tác giả tiến hành khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến công tác kiểm soát nội bộ tại KBNN Thừa Thiên Huế.

- Đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường công tác kiểm soát nội bộ tại KBNN Thừa Thiên Huế.

5. Các sản phẩm của đề tài: 01 Bài báo đăng Tạp chí trong nước

6. Đóng góp về mặt kinh tế - xã hội, giáo dục và đào tạo, an ninh, quốc phòng và khả năng áp dụng của đề tài: Trên cơ sở phân tích đánh giá thực trạng công tác kiểm soát nội bộ tại KBNN Thừa Thiên Huế. Tác giả hy vọng sẽ mang đến một số giải pháp thiết thực nhằm tăng cường công tác kiểm soát nội bộ theo hướng tiết kiệm, chống lãng phí ngân sách nhà nước.

Ngày tháng 12 năm 2020

Trưởng đơn vị

Ngày tháng 12.. năm 2020

Chủ nhiệm đề tài

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài.....	1
2. Mục tiêu nghiên cứu	3
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	3
3.1. Đối tượng nghiên cứu	3
3.2. Phạm vi nghiên cứu	3
4. Phương pháp nghiên cứu	3
4.1. Phương pháp thu thập thông tin, số liệu	3
4.2. Phương pháp tổng hợp và phân tích.....	4
5. Kết cấu đề tài	5
PHẦN NỘI DUNG NGHIÊN CỨU	7
CHƯƠNG 1. CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ	7
KIỂM SOÁT NỘI BỘ KHO BẠC NHÀ NƯỚC.....	7
1.1. SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA KIỂM SOÁT NỘI BỘ	7
1.1.1. Khái niệm về KSNB theo COSO	7
1.1.2. Các yếu tố của hệ thống KSNB theo tổ chức COSO	9
1.2. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA HỆ THỐNG KSNB TRONG KHU VỰC CÔNG ..	11
1.2.1. Khái niệm về kiểm soát nội bộ của INTOSAI	12
1.2.2. Các yếu tố của hệ thống KSNB theo tổ chức INTOSAI	13
1.3. ƯU ĐIỂM VÀ NHƯỢC ĐIỂM CỦA HỆ THỐNG KSNB	21
1.3.1 . Ưu điểm của hệ thống KSNB.....	21
1.3.2. Nhược điểm của hệ thống KSNB	22
1.4. CƠ SỞ THỰC TIỄN HOÀN THIỆN HỆ THỐNG KSNB CỦA CÁC KHO	
BẠC NHÀ NƯỚC	23
1.4.1. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài	23

1.4.2. Kinh nghiệm của Kho bạc Nhà nước Quận 7- TP Hồ Chí Minh	26
1.4.3. Bài học kinh nghiệm cho KBNN Thừa Thiên Huế	28
1.4.4. Xây dựng mô hình nghiên cứu đề xuất	29
CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KIỂM SOÁT NỘI BỘ TẠI KHO	
BẠC NHÀ NƯỚC TỈNH THỪA THIÊN HUẾ	32
2.1. GIỚI THIỆU VỀ KBNN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ	32
2.1.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế	32
2.1.2. Tổng quan về KBNN tỉnh Thừa Thiên Huế	34
2.1.3. Hình thức tổ chức bộ máy quản lý và phân cấp thực hiện nhiệm vụ Kiểm soát chi.....	37
2.1.4. Tình hình thu, chi Ngân sách Nhà nước trên địa bàn Thừa Thiên Huế	42
2.2. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KIỂM SOÁT NỘI BỘ TẠI KBNN THỪA	
THIÊN HUẾ	44
2.2.1. Nhận dạng rủi ro, phân tích và đánh giá rủi ro tại KBNN Thừa Thiên Huế	44
2.2.2. Thực trạng hệ thống Kiểm soát nội bộ tại KBNN Thừa Thiên Huế	70
2.3. ĐÁNH GIÁ CỦA CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA VỀ CÔNG TÁC KIỂM	
SOÁT NỘI BỘ TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ.....	77
2.3.1. Khái quát về mẫu điều tra, khảo sát	77
2.3.2. Kết quả điều tra khảo sát các đối tượng điều tra	78
2.4. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CÔNG TÁC KIỂM SOÁT NỘI BỘ TẠI KHO	
BẠC NHÀ NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ	88
2.4.1. Ưu điểm	88
2.4.2. Hạn chế và nguyên nhân	92
CHƯƠNG 3. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KIỂM SOÁT NỘI BỘ	
TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ	99
3.1. ĐỊNH HƯỚNG, MỤC TIÊU	99

3.1.1. Định hướng mục tiêu chung của kho bạc nhà nước.....	99
3.1.2. Định hướng mục tiêu về kiểm soát nội bộ kho bạc nhà nước tỉnh Thừa Thiên Huế	99
3.2. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KIỂM SOÁT NỘI BỘ TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC TỈNH THỪA THIÊN HUẾ.....	101
3.2.1. Giải pháp hoàn thiện môi trường kiểm soát.....	101
3.2.2. Giải pháp hoàn thiện đánh giá rủi ro	102
3.2.3. Giải pháp hoàn thiện hoạt động kiểm soát	103
3.2.4. Giải pháp hoàn thiện thông tin và truyền thông	104
3.2.5. Giải pháp hoàn thiện công tác giám sát	105
PHẦN KẾT LUẬN	107
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	109

Trang
i h C Kinh t Hu

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Mức độ thỏa mãn mô hình phân tích cấu trúc tuyến tính SEM theo Hu và Bentler	5
Bảng 1.2. Các câu hỏi nghiên cứu.....	30
Bảng 2.1. Số lượng và trình độ chuyên môn của cán bộ công chức tại KBNN tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2017 - 2019.....	36
Bảng 2.2. Tình hình thu, chi NSNN trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2015 - 2017	43
Bảng 2.3. Đặc điểm mẫu điều tra	78
Bảng 2.4. Kiểm định độ tin cậy của các thang đo thành phần biến tiềm ẩn	80
Bảng 2.5. Kiểm định số lượng mẫu thích hợp KMO.....	83
Bảng 2.6. Kết quả bảng trích nhân tố khẳng định CFA	83
Bảng 2.7. Các chỉ số chuẩn hóa các nhân tố tác động đến đánh giá chung về công tác kiểm soát nội bộ tại KBNN Thừa Thiên Huế.	87

DANH MỤC HÌNH VÀ SƠ ĐỒ

Hình 1.1: Mô hình nghiên cứu đề xuất	29
Sơ đồ 1.1: Các yếu tố của môi trường kiểm soát	15
Sơ đồ 1.2: Quy trình Đánh giá rủi ro	15
Sơ đồ 1.3: Ngăn ngừa việc ghi nhận sai để chia dấu tài sản mất mát	18
Sơ đồ 2.1: Sơ đồ tổ chức bộ máy tại KBNN tỉnh Thừa Thiên Huế	35
Sơ đồ 2.2: Tổ chức bộ máy Kiểm soát chi vốn đầu tư XD CB	38
Sơ đồ 2.3: Phân tích nhân tố khám phá CFA các nhân tố tiềm ẩn liên quan đến công tác kiểm soát nội bộ tại KBNN Thừa Thiên Huế.	85
Sơ đồ 2.4: Phân tích cấu trúc tuyến tính SEM các nhân tố ảnh hưởng công tác Kiểm soát nội bộ tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Thừa Thiên Huế Huế	87

Tr
ng
i h
C Kinh t

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Quản lý và điều hành tài chính công nói chung và quản lý quỹ ngân sách nhà nước nói riêng có tầm quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Kho Bạc nhà nước (KBNN) là đơn vị trực thuộc Bộ Tài chính, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quỹ ngân sách nhà nước, các quỹ tài chính nhà nước, quản lý nợ Chính phủ và các quỹ tài chính khác được giao theo Luật định. Với nhiệm vụ quản lý điều hành Ngân sách nhà nước (NSNN) trong những năm qua đã góp phần vào thành tích chung của ngành tài chính, thực hiện mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, tạo môi trường và động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Không chỉ góp phần vào công tác cải cách hành chính toàn hệ thống KBNN luôn đảm bảo giữ vững an ninh, an toàn tiền, tài sản Nhà nước giao cho Kho bạc quản lý; đảm bảo an ninh, an toàn hệ thống thông tin KBNN. Trong công tác phối hợp thu và quản lý kiểm soát chi NSNN, KBNN luôn bám sát sự điều hành quyết liệt của Chính phủ và Bộ Tài chính, phối hợp chặt chẽ với cơ quan thu để tập trung nguồn thu kịp thời, kiểm soát các khoản chi đảm bảo chặt chẽ, đúng quy định. Bên cạnh đó tích cực thực hiện các giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản, hoàn thành tốt nhiệm vụ huy động vốn góp phần đáp ứng kịp thời nhu cầu chi của NSNN, đảm bảo hài hòa kế hoạch trả nợ và tiết kiệm chi phí vay nợ cho NSNN.

Đóng góp một phần trong thành tựu chung của ngành Kho bạc, KBNN Thừa Thiên Huế cũng có chức năng và nhiệm vụ trên phạm vi quản lý của KBNN cấp huyện, thành phố. Tập trung mọi nguồn thu đầy đủ, kịp thời vào ngân sách nhà nước; huy động vốn cho ngân sách nhà nước và đầu tư phát triển; thực hiện kịp thời các nhiệm vụ chi ở các cấp ngân sách. KBNN Thừa Thiên Huế còn có trách nhiệm tổ chức hạch toán kế toán, kiểm tra, kiểm soát các khoản chi ngân sách nhà nước, theo dõi, giám sát, đánh giá hiệu quả các khoản thu, chi ngân sách nhà nước góp phần giúp chính quyền thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị, phát triển kinh tế xã hội tại địa phương.

Xuất phát từ nhu cầu quản lý và phát triển mạnh mẽ trong nền kinh tế thị trường, kiểm soát nội bộ (KSNB) KBNN được thiết lập để phục vụ cho các cấp lãnh đạo đạt được tính kinh tế và tính hiệu quả trong thực thi nhiệm vụ. Do đó hệ thống kiểm soát nội bộ đóng vai trò quan trọng trong việc ngăn ngừa, phát hiện và xử lý các sai sót, gian lận trong quá trình hoạt động của KBNN. Quá trình phát triển công tác kiểm soát nội bộ KBNN Thừa thiên Huế trong thời gian qua đã thực sự phát huy hiệu quả phục vụ trong công tác quản lý tài chính; đảm bảo hoạt động KBNN tuân thủ nghiêm chính sách, chế độ quy trình nghiệp vụ; kịp thời cảnh báo những nguy cơ, rủi ro tiềm tàng; chấn chỉnh và xử lý nghiêm các sai phạm an toàn về tiền và tài sản của Nhà nước giao cho KBNN quản lý. Tuy nhiên những rủi ro vẫn tiềm ẩn trong các hoạt động nghiệp vụ KBNN: vẫn còn thất thu ở một số khâu, ở một số lĩnh vực và chi NSNN cũng còn nhiều vấn đề bất cập như một số khoản chi còn lãng phí, thất thoát tiền của Nhà nước. Nguyên nhân của những hiện tượng này có thể là do phần lớn việc quản lý ngân sách còn nhiều hạn chế, việc áp dụng các quy trình nghiệp vụ chưa đúng theo quy định, vai trò kiểm soát quỹ NSNN của KBNN chưa được coi trọng đúng mức, năng lực của một số cán bộ chưa đáp ứng được nhu cầu ngày càng phát triển của đất nước. Việc thanh tra kiểm soát chưa được quan tâm chưa được chú trọng. Điều này đặt ra cho cấp ủy, Ban Giám đốc KBNN phải tăng cường quản lý bằng nhiều chủ trương biện pháp cụ thể, trong đó tổ chức hệ thống KSNB hoàn chỉnh sẽ là biện pháp hữu hiệu trong quản lý tài chính.

Để đáp ứng ngày một tốt hơn trước yêu cầu đổi mới, KBNN đang không ngừng củng cố, hoàn thiện tổ chức bộ máy, phát triển nguồn nhân lực đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu, nhiệm vụ chính trị được giao. Quá trình xây dựng, củng cố và phát triển tổ chức bộ máy của KBNN gắn liền với việc phát triển, hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ chuyên môn. Việc Chính phủ ban hành Nghị định số 36/2012/NĐ-CP năm 2012, Nghị định số 215/2013/NĐ-CP năm 2013 và Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số Quyết định số 26/2015/QĐ-TTg năm 2015 về chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của KBNN đã tạo dựng nền tảng cơ sở pháp lý cho hệ thống KBNN nâng cao vị thế, vai trò trong hoạt động của ngành tài chính.

Từ những vấn đề trên đòi hỏi KBNN nói chung và KBNN Thừa Thiên Huế nói riêng phải có một hệ thống KSNB hữu hiệu. Việc hoàn thiện một hệ thống KSNB chính là xác lập một cơ chế giám sát mà ở đó không quản lý bằng lòng tin mà phải bằng những quy định rõ ràng nhằm giảm bớt nguy cơ rủi ro tiềm ẩn trong hoạt động của đơn vị. Đã có rất nhiều nghiên cứu về hệ thống KSNB trong các doanh nghiệp, công ty. Tuy nhiên tại đơn vị sử dụng NSNN vấn đề này chưa được nghiên cứu hoặc nếu có thì chỉ ở một vài lĩnh vực hoặc một vài bộ phận trong hệ thống.

Xuất phát từ những lý do đó, tác giả đã mạnh dạn lựa chọn đề tài: **“Nghiên cứu công tác kiểm soát nội bộ tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Thừa Thiên Huế”** để làm đề tài nghiên cứu khoa học của mình.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Nghiên cứu thực trạng công tác Kiểm soát nội bộ tại KBNN Thừa Thiên Huế giai đoạn 2017 - 2019, phát hiện những vấn đề còn hạn chế từ đó đề xuất các giải pháp hoàn thiện công tác nội bộ tại KBNN Thừa Thiên Huế đến năm 2022.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là các tài liệu, những vấn đề liên quan đến công tác kiểm soát nội bộ tại KBNN tỉnh Thừa Thiên Huế.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Về không gian: Tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Về thời gian: Đề tài thực hiện nghiên cứu đánh giá thực trạng kiểm soát nội bộ chủ yếu trong giai đoạn 2015 - 2017. Đề xuất giải pháp hoàn thiện công tác kiểm soát nội bộ tại KBNN đến năm 2022.

4. Phương pháp nghiên cứu

4.1. Phương pháp thu thập thông tin, số liệu

Thông tin, số liệu thứ cấp

Được thu thập từ các cơ quan ban ngành liên quan từ Trung ương đến địa phương giai đoạn 2017 - 2019

Thông tin, số liệu sơ cấp

Phương pháp điều tra chọn mẫu được sử dụng để điều tra các cán bộ đang công tác tại KBNN thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế từ KBNN cấp tỉnh đến các KBNN cấp Huyện và Thành Phố trên địa bàn tỉnh. Ngoài ra đề tài còn điều tra một số đơn vị thường xuyên có giao dịch với KBNN Thừa Thiên Huế ở các khoản mục thu chi thường xuyên, thu chi đầu tư xây dựng cơ bản...

Trong nghiên cứu có sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khẳng định CFA và phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM. Theo Hu và Bentler (1999), với số lượng 25 biến quan sát tiềm ẩn trong thiết kế điều tra thì cần phải đảm bảo có ít nhất 125 quan sát trong mẫu điều tra. Để đảm bảo yêu cầu, mẫu điều tra của tác giả là 150 phiếu, đây là các đối tượng có liên quan đến công tác Kiểm soát nội bộ tại KBNN Thừa Thiên Huế.

4.2. Phương pháp tổng hợp và phân tích

Thông tin thu thập được làm sạch, xử lý bằng phần mềm SPSS 20.0, AMOS 20.0. Thang đo sau khi được đánh giá bằng phương pháp hệ số tin cậy Cronbach Alpha. Các phương pháp được sử dụng như thống kê mô tả, phương pháp so sánh, phân tổ thống kê... Phương pháp toán kinh tế: Phân tích nhân tố khám phá và mô hình cấu trúc tuyến tính.

• Kiểm định thang đo CFA

Độ tin cậy của thang đo được kiểm định thông qua hệ số Cronbach Alpha và phương pháp phân tích nhân tố khám phá.

- Hệ số Cronbach Alpha

Được sử dụng trước nhằm loại các biến không phù hợp. Theo các nhà nghiên cứu:

$0,8 \leq \text{Cronbach Alpha} \leq 1$: Thang đo lường tốt.

$0,7 \leq \text{Cronbach Alpha} \leq 0,8$: Thang đo có thể sử dụng được.

$0,6 \leq \text{Cronbach Alpha} \leq 0,7$: Có thể sử dụng được trong trường hợp

khái niệm đang nghiên cứu là mới hoặc mới đối với người trả lời trong bối cảnh nghiên cứu.

Trong nghiên cứu này, những biến có Cronbach Alpha lớn hơn 0,7 thì được xem là đáng tin cậy và được giữ lại. Đồng thời, các biến có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,3 được coi là biến rác và sẽ bị loại khỏi thang đo.

- Phân tích nhân tố khẳng định CFA

Phân tích nhân tố khẳng định CFA là phương pháp khẳng định lại sau khi rút gọn tập hợp nhiều biến tiềm ẩn thành một số biến khẳng định có phù hợp với nghiên cứu hay không, giúp cho nghiên cứu có được một bộ biến số có ý nghĩa hơn. Đồng thời, kiểm tra độ tin cậy của các biến trong cùng một thang đo. Để thực hiện phân tích nhân tố, trị số KMO phải có giá trị từ 0,5 đến 1.

Hệ số tương quan đơn giữa các biến và các nhân tố (factor loading) phải lớn hơn hoặc bằng 0,5 trong một nhân tố. Đồng thời, khác biệt giữa các hệ số tải nhân tố của một biến ở các nhóm nhân tố khác nhau phải lớn hơn hoặc bằng 0,3. Theo tiêu chuẩn Kaiser thì tổng phương sai trích phải lớn hơn 50%.

• Phân tích cấu trúc tuyến tính SEM

Mô hình cấu trúc tuyến tính SEM được phân tích dựa trên các nhân tố tác động đến công tác kiểm soát nội bộ tại KBNN Thừa Thiên Huế sau bước phân tích nhân tố khẳng định (CFA) của mô hình.

Theo Hu và Bentler (1999) các chỉ số nhằm thỏa mãn mô hình cấu trúc tuyến tính SEM là:

Bảng 1.1: Mức độ thỏa mãn mô hình phân tích cấu trúc tuyến tính SEM theo Hu và Bentler (1999)

- $CMIN/df \leq 3$ là tốt, $CMIN/df \leq 5$ là chấp nhận được
- $CFI \geq 0.9$ là tốt, $CFI \geq 0.95$ là rất tốt, $CFI \geq 0.8$ là chấp nhận được
- $GFI \geq 0.9$ là tốt, $GFI \geq 0.95$ là rất tốt
- $RMSEA \leq 0.06$ là tốt, $RMSEA \leq 0.08$ là chấp nhận được
- $PCLOSE \geq 0.05$ là tốt, $PCLOSE \geq 0.01$ là chấp nhận được

5. Kết cấu đề tài

Ngoài phần mở đầu, phần kết luận và kiến nghị, phụ lục, tài liệu tham khảo, đề tài được chia làm 3 chương với nội dung như sau:

Chương 1. Cơ sở khoa học về hệ thống Kiểm Soát Nội Bộ Kho Bạc Nhà Nước

Chương 2. Thực trạng công tác Kiểm soát nội bộ tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Thừa Thiên Huế

Chương 3. Giải pháp hoàn thiện công tác Kiểm soát nội bộ Kho bạc Nhà nước Thừa Thiên Huế

Tr
ng
hi h
C Kinh t
Hu

PHẦN NỘI DUNG NGHIÊN CỨU
CHƯƠNG 1. CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ
KIỂM SOÁT NỘI BỘ KHO BẠC NHÀ NƯỚC

1.1 . SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA KIỂM SOÁT NỘI BỘ

Khái niệm KSNB bắt đầu được sử dụng vào đầu thế kỷ 20 trong các tài liệu về kiểm toán. Lúc đó KSNB được hiểu như là một biện pháp để bảo vệ tiền không bị các nhân viên gian lận. Sau đó trong nhiều năm khái niệm này dần được mở rộng: Người ta cho rằng KSNB không chỉ bảo vệ tài sản (không chỉ có tiền) mà còn nhằm đảm bảo việc ghi chép kế toán chính xác, nâng cao hiệu quả hoạt động và tuân thủ các chính sách của nhà quản lý [3].

Sau hàng loạt các sự cố về tài chính và chính trị ở Hoa Kỳ vào những năm 70 (vụ Watergate 1973) dẫn đến sự ra đời của Luật chống hối lộ ở nước ngoài (1977); AICPA thành lập một Ủy ban đặc biệt về kiểm soát nội bộ (1979). Để tăng cường kiểm soát, giảm thiểu sai phạm, Ủy ban chứng khoán Hoa Kỳ (SEC) đưa ra quy định bắt buộc các Giám đốc phải đưa ra báo cáo về hệ thống kiểm soát nội bộ đối với công tác kế toán ở doanh nghiệp (1979) bên cạnh các báo cáo tài chính. Từ yêu cầu này, đã đưa đến việc thành lập Ủy ban nghiên cứu về KSNB đó chính là lý do Ủy ban COSO ra đời vào năm 1985. Sau khi được thành lập, COSO bắt tay nghiên cứu KSNB và đến năm 1992, Báo cáo COSO được ban hành. Đây là tài liệu đầu tiên trên thế giới đã đưa ra khuôn mẫu lý thuyết về KSNB một cách đầy đủ và có hệ thống. Trong thời gian đầu báo cáo này chỉ được áp dụng tại Hoa Kỳ, cho đến những năm đầu thế kỷ 21, hầu hết các quốc gia và tổ chức quốc tế (Ủy ban chuẩn mực kiểm toán quốc tế) đều sử dụng rộng rãi báo cáo này [5].

1.1.1. Khái niệm về KSNB theo COSO

Ủy ban COSO được thành lập vào năm 1985, sau 5 năm làm việc, đến năm 1992 Ủy ban ban hành báo cáo COSO đầu tiên. Đây là tài liệu đầu tiên trên thế giới đưa ra khái niệm và các nhân tố tạo thành kiểm soát nội bộ một cách đầy đủ và có hệ thống. Đặc điểm nổi bật của báo cáo này là cung cấp một tầm nhìn rộng và mang tính quản trị, trong đó kiểm soát nội bộ không chỉ còn là một vấn đề liên quan đến báo cáo tài

chính mà được mở rộng ra cho cả các phương diện hoạt động và tuân thủ. Báo cáo này đã thiết lập khuôn mẫu chung giúp đơn vị đạt được mục tiêu quan trọng nhất là nâng cao tính hữu hiệu và hiệu quả của hoạt động. Hệ thống KSNB bao gồm 5 bộ phận có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, đó là: Môi trường kiểm soát; Đánh giá rủi ro; Hoạt động kiểm soát; Thông tin và truyền thông và Giám sát. Do môi trường hoạt động trong những năm đầu thế kỷ 21 đã có nhiều thay đổi, ngày càng trở nên phức tạp cùng với sự phát triển công nghệ quy mô toàn cầu, gian lận ngày càng tăng cao, đặc biệt là sự tham gia ngày càng nhiều của các bên có liên quan. Do vậy, Báo cáo COSO 1992 đã không còn phù hợp. Năm 2013, COSO đã cập nhật Báo cáo giúp tổ chức thiết kế và phát triển hệ thống KSNB. Khuôn mẫu báo cáo COSO 2013 không thay thế những khái niệm cốt lõi đã được trình bày trong báo cáo 1992 mà chỉ cập nhật, bổ sung các đặc điểm mới cho phù hợp với sự thay đổi trong môi trường kinh doanh. Báo cáo COSO 2013 gồm ba phần: Phần một trình bày tổng quan về KSNB ở mức độ tóm tắt dành cho Ban Giám đốc, Giám đốc điều hành và các nhà quản lý; Phần thứ hai là khuôn mẫu KSNB, mô tả các thành phần của KSNB bao gồm 22 nguyên tắc và các thuộc tính, hướng dẫn các cấp quản lý thiết kế, triển khai, thực hiện đánh giá hệ thống KSNB; Phần thứ ba là công cụ đánh giá hệ thống KSNB, đưa ra các hướng dẫn gợi ý thiết thực cho việc đánh giá hệ thống KSNB. Báo cáo COSO 2013 đã hệ thống hoá thành các nguyên tắc (17 nguyên tắc) hỗ trợ cho 5 yếu tố của KSNB. Ngoài ra, báo cáo COSO cũng đã mở rộng mục tiêu báo cáo là trình bày không chỉ cho người bên trong, mà còn cho người bên ngoài cũng như mở rộng mục tiêu phi tài chính [8].

Hướng dẫn chuẩn mực của KSNB của COSO 2013 đưa ra định nghĩa về KSNB như sau:

Kiểm soát nội bộ là một quá trình bị chi phối bởi người quản lý, hội đồng quản trị và các nhân viên của đơn vị, nó được thiết lập để cung cấp một sự đảm bảo hợp lý nhằm đạt được các “*mục tiêu hoạt động, mục tiêu báo cáo, mục tiêu tuân thủ*”.

Trong định nghĩa trên, có bốn khái niệm quan trọng cần lưu ý, đó là: Quá trình, con người, đảm bảo hợp lý và mục tiêu.

Sự phân chia các nhóm mục tiêu như trên chỉ có tính tương đối vì một mục tiêu cụ thể có thể liên quan đến hai hoặc ba nhóm trên. Sự phân chia này chủ yếu dựa vào

sự quan tâm của các nhóm đối tượng khác nhau đối với hệ thống KSNB của đơn vị; Nhóm mục tiêu về hoạt động xuất phát từ yêu cầu của đơn vị; Nhóm mục tiêu về báo cáo tài chính chủ yếu xuất phát từ yêu cầu của cổ đông, nhà đầu tư và chủ nợ; Nhóm mục tiêu về sự tuân thủ xuất phát từ yêu cầu của đơn vị và các cơ quan quản lý [9].

1.1.2. Các yếu tố của hệ thống KSNB theo tổ chức COSO

Theo khuôn mẫu KSNB của Báo cáo COSO, hệ thống KSNB bao gồm 5 yếu tố với 17 nguyên tắc như sau [8]:

1.1.2.1 .Môi trường kiểm soát

Là tập hợp các tiêu chuẩn, quy trình và các cấu trúc cung cấp cơ sở cho việc thực hiện KSNB trong toàn tổ chức. Hội đồng quản trị và quản lý cấp cao thiết lập, chỉ đạo và giám sát toàn bộ hoạt động KSNB. Nhà Quản lý thực hiện các bước trên ở các cấp độ khác nhau của tổ chức. Theo Báo cáo COSO 201, có năm nguyên tắc liên quan đến môi trường kiểm soát, bao gồm:

- Cam kết về sự trung thực và tuân thủ các giá trị đạo đức.
- Chịu trách nhiệm giám sát.
- Thiết lập cơ cấu quyền hạn và trách nhiệm.
- Sử dụng nhân viên có năng lực và có chính sách phát triển nguồn nhân lực
- Yêu cầu cá nhân báo cáo và chịu trách nhiệm [9].

1.1.2.2. Đánh giá rủi ro

Mọi tổ chức đều phải đối mặt với rủi ro từ bên trong và bên ngoài tổ chức. Rủi ro được định nghĩa là khả năng một sự kiện sẽ xảy ra và ảnh hưởng đến việc đạt được các mục tiêu. Đánh giá rủi ro là một quá trình lặp đi lặp lại để xác định rủi ro, đánh giá rủi ro làm cho đơn vị không đạt được mục tiêu. Điều kiện tiên quyết để đánh giá rủi ro là việc thiết lập mục tiêu phải liên kết với các mức độ khác nhau của tổ chức. Đánh giá rủi ro yêu cầu người quản lý phải xem xét tác động môi trường bên ngoài và bên trong của tổ chức làm cho hoạt động KSNB kém hiệu quả. Có bốn nguyên tắc (principle) liên quan đến đánh giá rủi ro, bao gồm:

- Xác định mục tiêu có liên quan.
- Nhận diện và phân tích rủi ro.
- Đánh giá nguy cơ gian lận.

- Nhận diện và phân tích những thay đổi đáng kể [9].

1.1.2.3 .Hoạt động kiểm soát

Là hành động được nhà quản lý thiết lập thông qua các chính sách, thủ tục đảm bảo giảm thiểu rủi ro để đạt mục tiêu. Hoạt động kiểm soát được thực hiện ở mọi cấp của tổ chức, mọi lúc trong quy trình kinh doanh, trong môi trường công nghệ. Theo Báo cáo COSO 2013, có ba nguyên tắc (principle) liên quan đến hoạt động kiểm soát, bao gồm:

- Các hoạt động kiểm soát được thiết lập trên cơ sở chọn lọc phù hợp.
- Thiết lập kiểm soát chung và sử dụng công nghệ thông tin vào hoạt động kiểm soát.
- Triển khai tuân thủ nghiêm ngặt các chính sách, thủ tục, quy định.

1.1.2.4 . Thông tin và truyền thông

Nhà quản lý cần thu thập thông tin liên quan có chất lượng từ bên trong và bên ngoài để thực hiện trách nhiệm KSNB và hỗ trợ cho các yếu tố khác của KSNB đạt được mục tiêu đề ra. Truyền thông là quá trình liên tục nhằm cung cấp, chia sẻ và nhận được thông tin cần thiết. Thông tin nội bộ phải được thông suốt theo chiều từ trên xuống và từ dưới lên, giúp cho mọi nhân viên hiểu rõ thông điệp từ nhà quản lý cấp cao. Thông tin nhận được từ bên ngoài phải được thu thập nhiều hơn để đáp ứng yêu cầu và mong đợi. Theo Báo cáo COSO 2013, có ba nguyên tắc (principle) liên quan đến thông tin và truyền thông của đơn vị:

- Thu thập hay tự tạo thông tin thích hợp, kịp thời có chất lượng.
- Cần truyền thông nội bộ kịp thời và đúng đối tượng.
- Truyền thông bên ngoài các thông tin cần thiết [8].

1.1.2.5. Giám sát

Là việc đánh giá hoạt động kiểm soát mà đơn vị đang thực hiện, có thể đánh giá riêng biệt hay kết hợp giữa giám sát thường xuyên và định kỳ. Giám sát thường xuyên phải được thực hiện một cách liên tục, lồng vào quy trình kinh doanh ở mọi cấp độ trong tổ chức. Giám sát định kỳ được tiến hành riêng biệt trong các phạm vi khác nhau và tần suất phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro của nhà quản lý. Kết quả giám sát phải

được báo cáo đến nhà quản lý và Hội đồng quản trị. Theo báo cáo COSO 2013, có 2 nguyên tắc liên quan hoạt động giám sát:

- Tiến hành đánh giá thường xuyên liên tục hoặc định kỳ.
- Thông báo các khiếm khuyết cho các đối tượng có liên quan [9].

1.2. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA HỆ THỐNG KSNB TRONG KHU VỰC CÔNG

Các nghiên cứu về KSNB được phát triển mạnh, chuyên sâu vào các loại tổ chức hoặc các loại hình hoạt động khác nhau. Hướng dẫn về KSNB của Tổ chức quốc tế các cơ quan kiểm toán tối cao (INTOSAI) đã được ban hành năm 1992 và cập nhật năm 2001, đưa ra các quan điểm và hướng dẫn về KSNB trong các đơn vị thuộc khu vực công. Tại Hoa Kỳ, Chuẩn mực về KSNB trong chính quyền liên bang được cơ quan Kiểm toán Nhà nước (GAO) ban hành năm 1999. Nhìn chung các chuẩn mực về KSNB trong khu vực công hiện nay đặt trên nền tảng của Báo cáo COSO 1992 với những điểm chính sau [3]:

- Xác định KSNB là một bộ phận/quy trình không thể thiếu trong tổ chức nhằm đạt được các mục tiêu về:

- + Hiệu lực và hiệu quả của các hoạt động, bao gồm cả việc bảo vệ các nguồn lực không bị thất thoát, hư hỏng hoặc sử dụng sai mục đích.

- + Báo cáo tài chính đáng tin cậy.

- + Tuân thủ luật pháp và các quy định.

- Xác định các chuẩn mực về KSNB trong năm yếu tố:

- + Môi trường kiểm soát, bao gồm việc tạo lập một cơ cấu và kỷ cương trong toàn bộ hoạt động của đơn vị.

- + Đánh giá rủi ro, liên quan đến việc nhận biết, phân tích và lựa chọn những giải pháp đối phó với các sự kiện bất lợi cho đơn vị trong việc thực hiện các mục tiêu.

- + Các hoạt động kiểm soát bao gồm các phương thức cần thiết để kiểm soát như xét duyệt, phân quyền, kiểm tra, phân tích rà soát ... trong từng hoạt động cụ thể của đơn vị.

- + Thông tin và truyền thông liên quan đến việc tạo lập một hệ thống thông tin và truyền đạt thông tin hữu hiệu trong toàn tổ chức, phục vụ cho việc thực hiện tất cả các mục tiêu KSNB. Trong điều kiện tin học hóa, hệ thống thông tin còn bao gồm cả việc

nhận thức, phát triển và duy trì hệ thống phù hợp với đơn vị.

+ Giám sát bao gồm các hoạt động kiểm tra và đánh giá thường xuyên và định kỳ nhằm không ngừng cải thiện KSNB, kể cả việc hình thành và duy trì công tác KSNB [8].

1.2.1. Khái niệm về kiểm soát nội bộ của INTOSAI

Hướng dẫn chuẩn mực của KSNB của INTOSAI 1992 đưa ra khái niệm về KSNB như sau:

Kiểm soát nội bộ là cơ cấu của một tổ chức, bao gồm nhân thức, phương pháp, quy trình và các biện pháp của người lãnh đạo nhằm bảo đảm sự hợp lý để đạt được các mục tiêu của tổ chức:

- Thúc đẩy các hoạt động hữu hiệu, hiệu quả và có kỷ cương cũng như chất lượng của sản phẩm, dịch vụ phù hợp với nhiệm vụ của tổ chức.
- Bảo vệ các nguồn lực không bị thất thoát, lạm dụng, lãng phí, tham ô và vi phạm pháp luật.
- Khuyến khích tuân thủ pháp luật, quy định của Nhà nước và nội bộ.
- Xây dựng và duy trì các dữ liệu tài chính và hoạt động và lập báo cáo đúng đắn kịp thời.

Tài liệu hướng dẫn của INTOSAI được cập nhật lại vào năm 2001, trình bày về định nghĩa về KSNB như sau:

KSNB là một quá trình xử lý toàn bộ được thực hiện bởi nhà quản lý và các cá nhân trong tổ chức, quá trình này được thiết kế để phát hiện các rủi ro và cung cấp một sự đảm bảo hợp lý để đạt được nhiệm vụ của tổ chức. Sau đây là những mục tiêu cần đạt được:

- Thực hiện các hoạt động một cách có kỷ cương, có đạo đức, có tính kinh tế, hiệu quả và thích hợp.
- Thực hiện đúng trách nhiệm.
- Tuân thủ theo pháp luật hiện hành và các nguyên tắc, quy định.
- Bảo vệ các nguồn lực chống thất thoát, sử dụng sai mục đích và tổn thất.

Ngân sách Nhà nước được phân bổ rộng rãi, chính vì vậy cần có các kiểm soát nhằm đảm bảo ngân sách được sử dụng đúng mục đích, các tài sản không bị thất thoát hay lãng phí. Vì vậy, việc bảo vệ nguồn lực cần được nhấn mạnh thêm tầm quan trọng

trong KSNB đối với khu vực công [8].

1.2.2. Các yếu tố của hệ thống KSNB theo tổ chức INTOSAI

Tương tự như Báo cáo COSO, INTOSAI đưa ra năm yếu tố của KSNB bao gồm môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, các hoạt động kiểm soát, thông tin và truyền thông, giám sát, tuy nhiên, cũng có những khác biệt về chi tiết.

1.2.2.1. Môi trường kiểm soát

Môi trường kiểm soát đã tạo nên một sắc thái chung cho một tổ chức, ảnh hưởng đến ý thức kiểm soát của các nhân viên. Môi trường kiểm soát là nền tảng cho tất cả các yếu tố khác trong KSNB, tạo lập một nền nếp kỷ cương, đạo đức và cơ cấu cho tổ chức. Các nhân tố trong môi trường kiểm soát bao gồm:

- Sự liêm chính và giá trị đạo đức

Sự liêm chính và tôn trọng giá trị đạo đức của nhà lãnh đạo và đội ngũ nhân viên xác định thái độ cư xử chuẩn mực trong công việc của họ. Tinh thần tôn trọng đạo đức thể hiện qua tất cả các cá nhân, mọi cá nhân phải tuân thủ các điều lệ, quy định và đạo đức về cách thức ứng xử của CBCC nhà nước. Ví dụ như công khai tài sản, các vị trí kiêm nhiệm công việc bên ngoài, quà tặng và báo cáo các mâu thuẫn về lợi ích. Đồng thời phải cho công chúng thấy được tinh thần này trong sứ mệnh và trong tiêu chuẩn đạo đức của tổ chức công thông qua các văn bản chính thức.

- Năng lực nhân viên

Bao gồm trình độ hiểu biết và kỹ năng làm việc cần thiết để đảm bảo việc thực hiện có kỷ cương, trung thực, tiết kiệm, hiệu quả và hữu hiệu, cũng như có một sự am hiểu đúng đắn về trách nhiệm của bản thân trong việc thiết lập hệ thống KSNB. Lãnh đạo và nhân viên phải duy trì một trình độ đủ để hiểu được việc xây dựng thực hiện, duy trì của KSNB, vai trò của KSNB và trách nhiệm của họ trong việc thực hiện sứ mệnh chung của tổ chức. Mỗi cá nhân trong tổ chức đều giữ một vai trong hệ thống KSNB bởi trách nhiệm của họ. Lãnh đạo và nhân viên cũng cần có những kỹ năng cần thiết để đánh giá rủi ro. Việc đánh giá rủi ro đảm bảo hoàn thành trách nhiệm của họ trong tổ chức. Đào tạo là một phương thức hữu hiệu để nâng cao trình độ cho các thành viên trong tổ chức. Một trong những nội dung đào tạo là hướng dẫn về mục tiêu KSNB, phương pháp giải quyết những tình huống khó xử trong công việc.

- Triết lý quản lý và phong cách lãnh đạo

Được thể hiện qua cá tính, tư cách và thái độ của nhà lãnh đạo khi điều hành. Nếu nhà lãnh đạo cấp cao cho rằng KSNB là quan trọng thì những thành viên khác trong tổ chức cũng sẽ cảm nhận được điều đó và sẽ theo đó mà tận tâm xây dựng hệ thống KSNB. Tinh thần này biểu hiện ra thành những quy định đạo đức ứng xử trong cơ quan. Ví dụ như việc xây dựng kiểm toán nội bộ trong KSNB thể hiện sự quan tâm của lãnh đạo đến KSNB. Ngược lại, nếu các thành viên trong tổ chức cho rằng KSNB không quan trọng có nghĩa là lãnh đạo chưa quan tâm đúng mức đến KSNB. Kết quả là KSNB chỉ còn là hình thức chứ không có ý nghĩa thực sự, dẫn đến mục tiêu, nhiệm vụ của đơn vị không còn đạt được như mong muốn.

- Cơ cấu tổ chức

Một cơ cấu hợp lý sẽ đảm bảo cho sự thông suốt trong việc ủy quyền và phân công trách nhiệm. Cơ cấu tổ chức được thiết kế tổ chức sao cho có thể ngăn ngừa được sự vi phạm các quy chế KSNB và loại được những hoạt động không phù hợp. Hoạt động được xem là không phù hợp là những hoạt động mà sự kết hợp của chúng có thể dẫn đến sự vi phạm và che dấu sai lầm và gian lận.

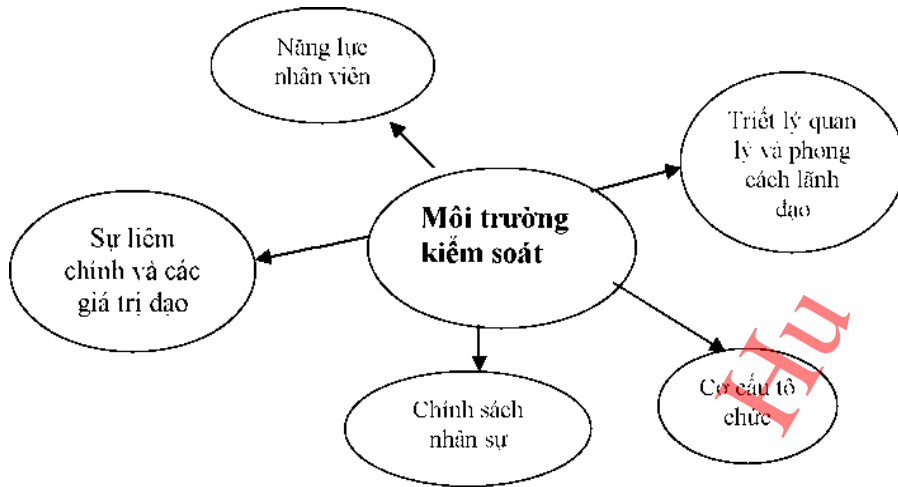
Cơ cấu tổ chức bao gồm sự phân chia quyền và trách nhiệm báo cáo, hệ thống báo cáo phù hợp. Trong cơ cấu tổ chức cũng bao gồm bộ phận kiểm toán nội bộ, được tổ chức độc lập với các đối tượng kiểm toán và báo cáo trực tiếp đến lãnh đạo cao nhất trong cơ quan.

- Chính sách nhân sự

Bao gồm sự tuyển dụng, huấn luyện, giáo dục, đánh giá, bổ nhiệm, khen thưởng hay kỷ luật, kèm cặp nhân viên. Mỗi cá nhân đóng vai trò quan trọng trong KSNB. Khả năng, sự tin cậy của nhân viên rất cần thiết để kiểm soát được hữu hiệu. Vì vậy, chính sách tuyển dụng, huấn luyện, giáo dục, đánh giá, bổ nhiệm, khen thưởng hay kỷ luật là một phần quan trọng trong môi trường kiểm soát. Việc ra quyết định tuyển dụng nhân viên phải bảo đảm về tư cách đạo đức cũng như kinh nghiệm để thực hiện công việc được giao.

Nhà lãnh đạo cần thiết lập chương trình động viên khuyến khích bằng các hình thức khen thưởng và nâng cao mức khuyến khích cho các hoạt động cụ thể. Đồng thời, các hình thức kỷ luật nghiêm khắc cho các hành vi vi phạm cũng cần được các nhà

lãnh đạo quan tâm.



Sơ đồ 1.1: Các yếu tố của môi trường kiểm soát

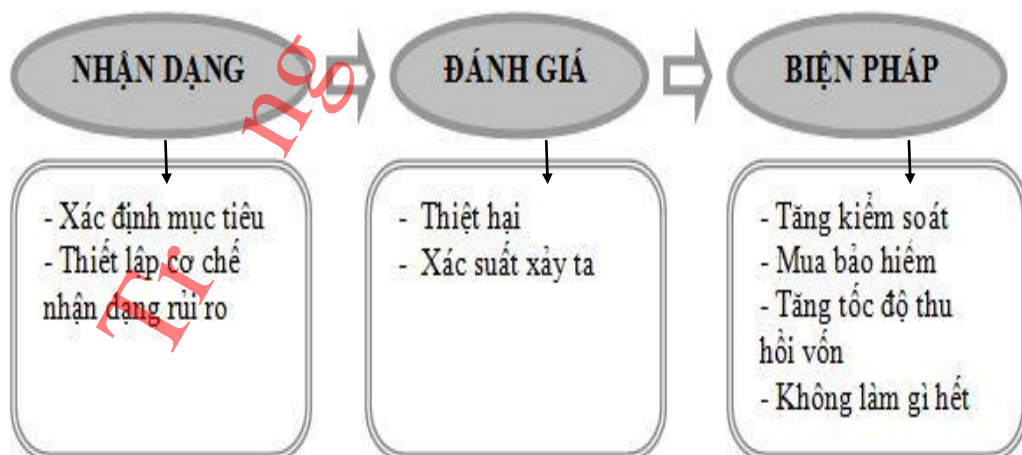
(Nguồn: INTOSAI GOV 2001)

1.2.2.2. Đánh giá rủi ro

Kiểm soát nội bộ phục vụ để đạt mục tiêu tổ chức, việc đánh giá rủi ro là rất quan trọng đe dọa đến mục tiêu, nhiệm vụ của đơn vị.

Phân tích đánh giá rủi ro này để thu hẹp vào những rủi ro chủ yếu mà thôi. Việc nhận dạng rủi ro chủ yếu hết sức quan trọng, không chỉ vì nó liên quan đến những đe dọa của rủi ro mà còn liên quan đến sự phân chia trách nhiệm và nguồn lực đối phó rủi ro.

Đánh giá rủi ro bao gồm quá trình nhận dạng và phân tích các rủi ro một cách thích hợp để đạt được mục tiêu của tổ chức và xác định biện pháp xử lý phù hợp.



Sơ đồ 1.2: Quy trình Đánh giá rủi ro

(Nguồn: INTOSAI GOV 2001)

- Nhận dạng rủi ro

Nhận dạng rủi ro bao gồm rủi ro từ bên ngoài và bên trong, rủi ro ở cấp toàn đơn vị và từng hoạt động, rủi ro được xem xét liên tục trong suốt quá trình hoạt động của đơn vị. Liên quan đến khu vực công, các cơ quan nhà nước phải quản trị rủi ro ảnh hưởng đến mục tiêu giao phó, bao gồm cả chỉ tiêu được giao trong kế hoạch của đơn vị.

- Đánh giá rủi ro

Để kiểm soát được rủi ro, vấn đề quan trọng không chỉ là nhận ra các rủi ro tồn tại, mà còn là đánh giá tầm quan trọng, tác hại mà rủi ro gây ra và khả năng xảy ra rủi ro. Có nhiều phương pháp đánh giá rủi ro tùy theo mỗi loại rủi ro, tuy nhiên phải đánh giá rủi ro một cách có hệ thống. Ví dụ phải xây dựng các tiêu chí đánh giá rủi ro, sau đó sắp xếp thứ tự các rủi ro, dựa vào đó nhà lãnh đạo sẽ phân bổ nguồn lực đối phó rủi ro.

Có nhiều phương pháp đánh giá rủi ro tùy theo mỗi loại rủi ro, tuy nhiên phải đánh giá rủi ro một cách có hệ thống. Ví dụ, phải xây dựng các tiêu chí đánh giá rủi ro, dựa vào đó nhà lãnh đạo sẽ phân bổ nguồn lực đối phó rủi ro.

- Phát triển các biện pháp đối phó

Có bốn biện pháp đối phó với rủi ro: Phân tán rủi ro, chấp nhận rủi ro, tránh né rủi ro và xử lý hạn chế rủi ro. Trong phần lớn các trường hợp các rủi ro phải được xử lý hạn chế và đơn vị duy trì KSNB để có biện pháp thích hợp, bởi vì doanh nghiệp nhà nước phải làm theo nhiệm vụ được giao. Các biện pháp xử lý hạn chế rủi ro ở mức độ hợp lý vì mối liên hệ giữa lợi ích và chi phí nhưng nếu nhận dạng được và đánh giá được rủi ro thì có sự chuẩn bị tốt hơn.

Khi môi trường thay đổi như các điều kiện về kinh tế, luật pháp, chế độ của Nhà nước, công nghệ sẽ làm rủi ro thay đổi thì việc đánh giá rủi ro cũng nên thường xuyên xem xét lại, điều chỉnh theo từng thời kỳ.

1.2.2.3 .Hoạt động kiểm soát

Hoạt động kiểm soát là những chính sách và những thủ tục đối phó rủi ro và đảm bảo đạt được mục tiêu, nhiệm vụ của đơn vị. Để đạt được hiệu quả, hoạt động kiểm soát phải phù hợp nhất quán giữa các thời kỳ, có hiệu quả, dễ hiểu được, đáng tin cậy và liên hệ trực tiếp đến mục tiêu kiểm soát.

Hoạt động kiểm soát có mặt xuyên suốt trong tổ chức, ở các mức độ và các chức

năng. Hoạt động kiểm soát bao gồm các loại hoạt động kiểm soát phòng ngừa và phát hiện rủi ro.

Cân bằng giữa thủ tục kiểm soát phát hiện và phòng ngừa thông thường là phối hợp các hoạt động kiểm soát để hạn chế, bổ sung lẫn nhau giữa các thủ tục kiểm soát.

- Thủ tục phân quyền và xét duyệt

Việc thực hiện các nghiệp vụ chỉ được thực hiện bởi người ủy quyền theo trách nhiệm và phạm vi của họ. Ủy quyền là một cách thức chủ yếu để đảm bảo rằng chỉ có những nghiệp vụ có thực mới được phê duyệt đúng mong muốn của người lãnh đạo. Các thủ tục ủy quyền phải được tài liệu hóa và công bố rõ ràng, phải bao gồm những điều kiện cụ thể.

Tuân thủ những quy định chi tiết của sự ủy quyền nói trên, nhân viên hành động đúng theo hướng dẫn, trong thời hạn được quy định bởi người lãnh đạo và pháp luật.

- Phân chia trách nhiệm

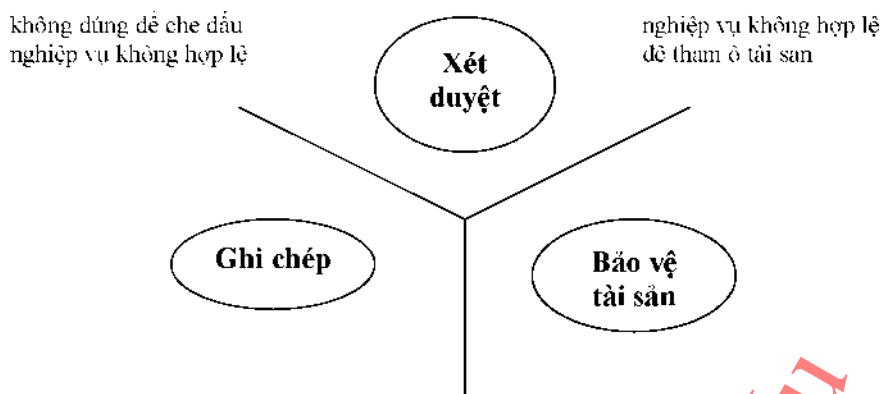
Để giảm rủi ro về việc sai sót, lãng phí, hành động cố ý làm sai và rủi ro không ngăn ngừa được thì không một bộ phận hay cá nhân nào được giao một công việc từ lúc bắt đầu cho đến khi kết thúc. Trách nhiệm phải được giao một cách có hệ thống cho từng cá nhân để đảm bảo sự kiểm tra có hiệu quả. Bốn trách nhiệm chủ yếu bao gồm ủy quyền, phê chuẩn, ghi chép, xử lý và đánh giá các nghiệp vụ. Tuy nhiên cần lưu ý sự thông đồng làm giảm hoặc phá hủy sự hữu hiệu của KSNB.

Các chức năng bất kiêm nhiệm mà một tổ chức cần phải phân định cho từng người riêng biệt là:

- + Quyền được phê chuẩn và ra quyết định.
- + Ghi chép: gồm lập chứng từ gốc, ghi nhật ký, ghi sổ tài khoản, lập bảng đối chiếu, lập báo cáo thực hiện.
- + Bảo vệ tài sản: trực tiếp như thủ quỹ, thủ kho; gián tiếp như người nhận séc, khách hàng trả ...

Ngăn ngừa việc ghi nhận

Ngăn ngừa việc xét duyệt



Sơ đồ 1.3: Ngăn ngừa việc ghi nhận sai để chia đầu tài sản mất mát

(Nguồn: INTOSAI GOV 2001)

Nếu các chức năng trên tập trung ở một người sẽ phát sinh tiêu cực, người tốt sẽ có cơ hội phạm tội vì điều kiện quá dễ dàng để thực hiện hành vi gian lận.

Để ngăn chặn các sai phạm hoặc gian lận thì rất cần phải phân công các chức năng trên riêng biệt cho từng người. Tuy nhiên sự thông đồng, bắt tay nhau giữa một nhóm người này sẽ làm giảm hoặc phá hủy sự hữu hiệu của hệ thống KSNB.

Trong một số trường hợp đơn vị có quy mô nhỏ, có quá ít nhân viên để thực hiện sự phân chia phân nhiệm. Khi đó, nhà lãnh đạo phải nhận biết được rủi ro và bù đắp bằng những biện pháp kiểm soát khác như sự luân chuyển nhân viên. Sự luân chuyển nhân viên đảm bảo rằng một người không xử lý mọi mặt nghiệp vụ trong một thời gian dài.

- Chứng từ và sổ sách ghi chép

Việc thiết kế mẫu chứng từ, sổ sách và sử dụng chúng một cách thích hợp giúp đảm bảo sự ghi chép chính xác và đầy đủ tất cả các dữ liệu về nghiệp vụ xảy ra, các mẫu chứng từ và sổ sách cần đơn giản và hữu hiệu cho việc ghi chép, giảm thiểu các sai sót, ghi trùng lặp, để đối chiếu và xem lại khi cần thiết.

Chứng từ cần để các khoản trống cho sự phê duyệt và xác nhận của những người có liên quan đến nghiệp vụ. Đánh số thống nhất lại các chứng từ phát sinh ở đơn vị để quản lý, dễ truy tìm và giảm thiểu các gian lận, sai phạm có thể xảy ra.

- Bảo vệ tài sản

Tài sản của một tổ chức không chỉ là tiền, hàng hóa, máy móc thiết bị ... mà còn là thông tin. Các thủ tục cần có để bảo vệ tài sản gồm:

- + Giám sát hiệu quả và phân định riêng biệt các chức năng.

- + Bảo quản và ghi chép về tài sản, bao gồm cả thông tin.
- + Giới hạn việc tiếp cận với tài sản.
- + Giữ tài sản ở những nơi riêng biệt, đảm bảo an toàn, bảo quản con dấu và chữ ký khắc sẵn (nếu có).
- *Kiểm tra, đối chiếu*

Các nghiệp vụ và sự kiện phải được kiểm tra trước và sau khi xử lý. Ví dụ phải kiểm tra hàng hóa trước khi nhập kho. Sổ sách được đối chiếu với chứng từ thích hợp để kịp thời phát hiện và xử lý các sai sót.

1.2.2.4. Thông tin và truyền thông

Hệ thống thông tin đại diện cho các kênh và phương pháp truyền đạt thông tin quan trọng, chính sách. Các thông tin cần thiết phải được nhận dạng, thu thập và trao đổi trong tổ chức dưới các hình thức và thời gian thích hợp, sao cho nó giúp mọi thành viên trong tổ chức thực hiện được nhiệm vụ của mình. Thông tin và truyền thông tạo ra các báo cáo, cung cấp các thông tin cần thiết cho việc quản lý và kiểm soát tổ chức [8].

Thông tin và truyền thông có thể đánh giá được sự hữu hiệu, hiệu quả, kinh tế và đạo đức trong hoạt động tổ chức. Sự trao đổi thông tin hữu hiệu đòi hỏi phải diễn ra theo nhiều hướng: từ cấp trên xuống cấp dưới, từ dưới lên trên và giữa các cấp với nhau. Mỗi cá nhân cần hiểu rõ vai trò của mình trong kiểm soát nội bộ cũng như hoạt động của từng cá nhân có tác động tới công việc của người khác ra sao. Ngoài ra cũng cần có sự trao đổi thông tin hữu hiệu với các đối tượng bên ngoài như khách hàng, nhà cung cấp, cơ quan quản lý.

- Thông tin

Điều kiện đầu tiên đảm bảo thông tin thích hợp và đáng tin cậy là thông tin phải được ghi chép kịp thời, phân loại đúng đắn các nghiệp vụ và sự kiện, được chuyển đi dưới những biểu mẫu và lộ trình bảo đảm nhân viên thực hiện chức năng trong KSNB. Do đó, hệ thống KSNB đòi hỏi tất cả các nghiệp vụ phải lập các chứng từ đầy đủ. Khả năng ra quyết định của các nhà lãnh đạo bị ảnh hưởng bởi chất lượng của những thông tin như tính pháp lý, tính kịp thời, cập nhật, chính xác và có thể sử dụng được. Mọi hệ thống thông tin thích hợp phải tạo ra các báo cáo về hoạt động, tài chính, những vấn đề tuân thủ hỗ trợ cho việc điều hành và kiểm soát những hoạt động. Nó không chỉ bao

gồm những dữ liệu bên trong mà còn xem xét các thông tin bên ngoài, những điều kiện và hoạt động cần thiết ra quyết định và báo cáo.

- Truyền thông

Truyền thông hữu hiệu là việc cung cấp thông tin từ cấp trên xuống cấp dưới hoặc từ cấp dưới lên cấp trên hoặc ngang hàng giữa các bộ phận, thông tin xuyên suốt toàn bộ tổ chức. Các cá nhân nhận được thông báo rõ ràng từ nhà lãnh đạo cấp cao về trách nhiệm của bản thân họ trong KSNB. Họ phải hiểu được vai trò của bản thân đối với hệ thống KSNB, đối với các thành viên khác trong tổ chức. Ngoài ra cũng cần có sự truyền thông hiệu quả từ bên ngoài tổ chức.

1.2.2.5. Giám sát

Giám sát là một trong những khía cạnh quan trọng của HTKSNB trong các tổ chức, là quá trình đánh giá chất lượng của hệ thống kiểm soát nội bộ theo thời gian. Mục tiêu chính của việc giám sát là nhằm đảm bảo hệ thống kiểm soát nội bộ luôn hoạt động hữu hiệu do vậy cần giám sát tất cả các hoạt động trong đơn vị và đôi khi còn áp dụng cho các đối tượng bên ngoài đơn vị như nhà cung cấp, khách hàng.

Giám sát bao gồm giám sát thường xuyên và giám sát định kỳ. Thông thường, cần kết hợp cả giám sát thường xuyên và giám sát định kỳ mới đảm bảo tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ. Giám sát thường xuyên, định kỳ hoặc kết hợp cả hai được sử dụng để xác định xem mỗi thành phần trong năm yếu tố của kiểm soát nội bộ có được thực hiện đầy đủ không. Một hệ thống giám sát tốt cần phải xác định được những yếu điểm của kiểm soát nội bộ và báo cáo ngay cho các nhà quản lý cấp cao.[9].

- Giám sát thường xuyên

Giám sát thường xuyên KSNB được thiết lập cho những hoạt động thông thường và lặp lại của tổ chức. Bao gồm cả những hoạt động giám sát và quản lý mang tính chất định kỳ ngay trong cả quá trình thực hiện của các nhân viên trong công việc hàng ngày. Giám sát thường xuyên được thực hiện trên tất cả các yếu tố của KSNB và liên quan đến việc ngăn chặn và phát hiện tất cả những hiện tượng vi phạm luật lệ, không tiết kiệm, không hiệu quả, hữu hiệu của hệ thống.

- Giám sát định kỳ

Phạm vi và tần suất giám sát định kỳ phụ thuộc vào đánh giá mức độ rủi ro và

hiệu quả của thủ tục giám sát thường xuyên. Giám sát định kỳ bao phủ toàn bộ sự đánh giá hữu hiệu hệ thống KSNB và đảm bảo KSNB đạt kết quả như mong muốn dựa trên các phương pháp và thủ tục. Những yếu kém của hệ thống KSNB phải được thông báo cho nhà lãnh đạo cấp cao. Giám sát này bao gồm cả việc xem xét các phát hiện kiểm toán và các kiến nghị của kiểm toán viên để chứng thực hiện được trong thực tế một cách hữu hiệu.

1.3. ƯU ĐIỂM VÀ NHƯỢC ĐIỂM CỦA HỆ THỐNG KSNB

1.3.1. Ưu điểm của hệ thống KSNB

- *Ưu điểm của hệ thống KSNB đối với doanh nghiệp [8].*

Bất kỳ một doanh nghiệp nào trong quá trình hoạt động cũng tồn tại những xung đột quyền lợi giữa những người sử dụng lao động và người lao động. Chính vì điều này mà người lao động chỉ chú tâm vào quyền lợi của riêng mình mà cố tình vi phạm hoặc có những hành vi gian lận làm ảnh hưởng đến quyền lợi chung của tổ chức. KSNB sẽ giúp nhà quản trị giảm thiểu được những rủi ro thông qua việc phân quyền, ủy nhiệm, giao việc cho cấp dưới một cách chính xác, khoa học chứ không phải chỉ dựa trên sự tin tưởng cảm tính.

Một hệ thống KSNB hữu hiệu sẽ đem lại cho tổ chức các lợi ích như [9]:

+ Giám sát nguy cơ tiềm ẩn như sai sót vô tình gây thiệt hại, các rủi ro làm chậm kế hoạch, tăng chi phí, bảo vệ tài sản khỏi bị hư hỏng, mất mát bởi hao hụt, gian lận, lừa gạt, trộm cắp.

+ Đảm bảo tính chính xác và đúng theo quy định của các số liệu kế toán, báo cáo tài chính.

+ Đảm bảo mọi thành viên tuân thủ nội quy, quy chế, quy trình hoạt động của tổ chức cũng như các quy định của pháp luật.

+ Đảm bảo tổ chức hoạt động hiệu quả, sử dụng tối ưu các nguồn lực và đạt được mục tiêu đặt ra là bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư, cổ đông và gây dựng lòng tin đối với họ đặc biệt là với những công ty đại chúng. Khi doanh nghiệp phát triển lên thì lợi ích của một hệ thống KSNB cũng trở nên to lớn hơn vì người quản lý sẽ gặp nhiều khó khăn hơn trong việc giám sát và kiểm soát các rủi ro ảnh hưởng đến việc thực hiện các mục tiêu của doanh nghiệp.

Như vậy, một hệ thống KSNB vững mạnh là một nhân tố của hệ thống quản trị doanh nghiệp vững mạnh và điều này rất quan trọng đối với doanh nghiệp khi thu hút các nhà đầu tư bên ngoài.

- *Ưu điểm của hệ thống KSNB đối với hệ thống KBNN:*

Hệ thống KSNB nhằm giúp hoạt động nghiệp vụ Kho bạc Nhà nước nói chung và cán bộ nghiệp vụ, bộ phận nghiệp vụ tự kiểm tra việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ được giao nhằm đảm bảo việc thực hiện đúng chính sách, chế độ, quy trình nghiệp vụ. Kiểm tra các hoạt động nội bộ của đơn vị được thực hiện theo các văn bản hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính và của KBNN. Tạo ý thức chấp hành thường xuyên chính sách, chế độ, quy trình nghiệp vụ trong công việc của mỗi CBCC. Từ đó góp phần nâng cao, trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho CBCC, hạn chế những rủi ro trong quá trình thực thi nhiệm vụ. Hệ thống KSNB đánh giá chất lượng hoạt động, tình hình chấp hành chính sách, chế độ, quy trình nghiệp vụ; kịp thời phát hiện và chấn chỉnh các sai sót, tồn tại trong hoạt động nghiệp vụ của từng cán bộ, từng bộ phận nghiệp vụ để từ đó có biện pháp khắc phục hạn chế thấp nhất những rủi ro có thể xảy ra.

1.3.2. Nhược điểm của hệ thống KSNB

Một hệ thống kiểm soát nội bộ hữu hiệu chỉ có thể tối thiểu hóa các rủi ro, sai phạm đến một mức độ chấp nhận được, chứ không thể đảm bảo rủi ro, gian lận và sai sót không thể xảy ra. Ngoài ra, hệ thống KSNB không thể thay đổi từ sự quản lý kém thành quản lý tốt ngay lập tức. Những hạn chế vốn có của hệ thống KSNB [8]:

- Chính sách, chương trình của Chính phủ; sự thay đổi của các văn bản, chế độ; các điều kiện kinh tế vượt quá khả năng kiểm soát của các nhà quản lý và yêu cầu các nhà quản lý phải thiết kế lại kiểm soát và điều chỉnh mức rủi ro chấp nhận.

- Do KSNB phụ thuộc vào nhân tố con người, những hạn chế xuất phát từ bản thân con người từ việc nhận thức, trình độ, khả năng tiếp thu và cập nhật các văn bản, chế độ, sự bất cẩn, hiểu nhầm, hiểu sai sự chỉ dẫn của cấp trên hoặc báo cáo của cấp dưới.

- Sự hạn chế về nguồn lực tài chính: việc thiết kế, duy trì và cải tiến KSNB cần có chi phí khá cao

- Những thay đổi của cấu trúc tổ chức và triết lý quản lý dẫn đến thủ tục kiểm soát

- Hoạt động kiểm soát thường chỉ nhắm vào các nghiệp vụ thường xuyên phát sinh mà ít chú ý đến những nghiệp vụ ít phát sinh nên những sai phạm trong các trường hợp này thường bỏ qua không kiểm soát được.

- Hiện nay, KBNN vẫn thực hiện hạch toán theo cơ sở tiền mặt nên không cung cấp được sự đảm bảo cho việc sử dụng nguồn lực, không cập nhật việc ghi nhận tài sản.

Tóm lại hệ thống KSNB cung cấp một sự đảm bảo hợp lý chứ không phải bảo đảm tuyệt đối các mục tiêu được thực hiện. Kiểm soát nội bộ chỉ có thể ngăn ngừa và phát hiện những sai sót, gian lận nhưng không thể đảm bảo là chúng không xảy ra. Vì vậy một hệ thống KSNB hữu hiệu đến đâu cũng đều tồn tại những rủi ro nhất định. Vấn đề là người quản lý đã nhận biết, đánh giá và giới hạn trong mức độ chấp nhận được.

1.4. CƠ SỞ THỰC TIỄN HOÀN THIỆN HỆ THỐNG KSNB CỦA CÁC KHO BẠC NHÀ NƯỚC

1.4.1. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

- Tổng quan các công trình nghiên cứu đã công bố ở nước ngoài

Amudo, A. & Inanga, E.L (2009) khi nghiên cứu về sự đánh giá về hệ thống KSNB tại Uganda đã đưa ra mô hình lý thuyết nhằm đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ tồn tại trong những dự án khu vực công ở Uganda mà được hỗ trợ tài chính bởi Ngân hàng Phát triển Châu Phi. Mô hình thực nghiệm được tác giả phát triển dựa vào khuôn khổ KSNB của COSO và COBIT. Trong mô hình này, các biến độc lập bao gồm các biến độc lập chính (môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, các hoạt động kiểm soát, thông tin và truyền thông, và giám sát, công nghệ thông tin) và 12 biến độc lập phụ (được dùng để đo lường từng biến độc lập chính). Biến phụ thuộc là sự hiệu quả của kiểm soát nội bộ và được đo lường trong mối quan hệ với mục tiêu của tổ chức (sự hiệu quả và hiệu suất của hoạt động; sự tin cậy và chính xác của báo cáo tài chính; tương thích với luật, chính sách). Biến điều tiết là Ủy quyền và Mối quan hệ công tác.

Bài nghiên cứu đã thiết lập được mô hình lý thuyết về mối quan hệ của các nhân tố tác động đến tính hữu hiệu hệ thống KSNB. Tuy nhiên, bài nghiên cứu thực

hiện bằng các hình thức quan sát, phân tích tài liệu, xếp hạng, chưa có sự phân tích định lượng về các con số thống kê để đưa ra kết luận mức độ ảnh hưởng của các nhân tố. Từ đó, có thể nhận biết được những chỗ yếu kém để hoàn thiện và nâng cao trong hệ thống KSNB, hỗ trợ việc quản lý ngân sách trong khu vực công tốt hơn.

Badara M.S. & Saidin S.Z (2013) nghiên cứu sự ảnh hưởng của hệ thống KSNB đến tính hữu hiệu của kiểm toán nội bộ trong các cơ quan hành chính địa phương. Bài nghiên cứu đã xây dựng một khung lý thuyết với hệ thống KSNB bao gồm 5 yếu tố: môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, các hoạt động kiểm soát, thông tin và truyền thông, và giám sát có tác động đến kiểm toán nội bộ tại khu vực công. Giới hạn của bài nghiên cứu là sự tổng hợp các lý thuyết nhưng đã đóng góp trong việc mở rộng các lý thuyết tồn tại và thiết lập mô hình lý thuyết về mối quan hệ của hệ thống KSNB và kiểm toán nội bộ mà các nghiên cứu chưa thực hiện được; làm tiền đề cho các nghiên cứu trong tương lai.

Afiyah N.N & Azwari P.C (2015) đã tiến hành nghiên cứu sự ảnh hưởng của kiểm soát nội bộ đến chất lượng báo cáo tài chính và ảnh hưởng của nó đến việc quản lý tốt của khu vực công, nhấn mạnh rằng các biến phụ thuộc bao gồm chất lượng báo cáo tài chính (gồm 4 phần: tính thích hợp, độ tin cậy, sự so sánh, tính kiểm chứng) và việc thực hiện quản lý tốt (3 phần: sự tham gia, tính giải trình, tính chính trực) tác động đến biến thực hiện hệ thống KSNB. Kết quả là bài nghiên cứu đã chứng minh rằng kiểm soát nội bộ có ảnh hưởng tốt hơn đến chất lượng báo cáo tài chính và chất lượng báo cáo tài chính tác động tích cực đến việc quản lý tốt.

Mặc dù bài nghiên cứu đưa ra kết luận việc nâng cao hệ thống kiểm soát nội bộ của chính phủ đóng vai trò quan trọng trong chất lượng báo cáo tài chính và quản lý điều hành nhưng vẫn chưa phân tích phương pháp để nâng cao hệ thống kiểm soát nội bộ.

Trong phạm vi KBNN, **Joseph O.N. & Albert O. & Byaruhanga P.J. (2015)** đã tập trung vào tìm hiểu sự ảnh hưởng của hệ thống kiểm soát nội bộ trong việc nhận diện và ngăn chặn gian lận tại Kakamega, xác định rằng 5 yếu tố của hệ thống kiểm soát nội bộ (Môi trường kiểm soát, Quản lý rủi ro, Hoạt động kiểm soát, Thông tin và truyền thông, Giám sát) và có tác động đến các chỉ số của việc nhận diện và ngăn chặn gian lận (khả năng giải trình của quỹ, sự hữu hiệu và hiệu suất của

hoạt động, tính kinh tế trong dự án thực hiện). Từ đó, bài nghiên cứu đưa ra những đề nghị nhằm nâng cao khả năng loại trừ gian lận. Bên cạnh những đóng góp đạt được, bài nghiên cứu tập trung vào mối quan hệ tích cực mà chưa tìm hiểu và phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hệ thống kiểm soát nội bộ. Từ đó, tác động gián tiếp đến việc ngăn chặn gian lận. Đây là hướng đi mới trong các nghiên cứu tương lai.

Tóm lại: Các bài nghiên cứu cho thấy hệ thống kiểm soát nội bộ là một đề tài vẫn được nhiều đối tượng lựa chọn nghiên cứu cho đến nay. Các đề tài tập trung nghiên cứu sự ảnh hưởng của hệ thống KSNB đến các khía cạnh khác nhau, các khu vực, ngành nghề khác nhau và các nhân tố ảnh hưởng đến hệ thống KSNB tại khu vực công, trong phạm vi toàn thế giới hay một quốc gia, địa phương cụ thể.

- **Tổng quan các công trình nghiên cứu đã công bố ở trong nước**

Hoạt động KSNB tại các cơ quan HCSN thuộc Bộ Tài chính đã được các tập thể, cá nhân quan tâm nghiên cứu trên các góc độ, khía cạnh khác nhau, lĩnh vực khác nhau:

Tô Ngọc Hưng (2011) “Hệ thống giám sát tài chính Việt Nam”. Nội dung cuốn sách đã tổng hợp, hệ thống hóa cơ sở lý thuyết và thực tiễn của hệ thống giám sát tài chính quốc gia; các mô hình giám sát tài chính quốc gia trên thế giới; giải pháp và lộ trình xây dựng hệ thống giám sát tài chính của Việt Nam để năm 2020 ở tầm vĩ mô.

Nguyễn Phú Giang và Nguyễn Trúc Lê (2014) “Kiểm toán nội bộ”. Nội dung cuốn sách đã giới thiệu về kiểm soát, bản chất của kiểm soát, hệ thống KSNB (khái niệm, cơ cấu, hạn chế, thủ tục), đánh giá hệ thống KSNB; hệ thống chuẩn mực, tổ chức hoạt động kiểm toán nội bộ; mối quan hệ của kiểm toán nội bộ với các bộ phận của đơn vị, quy trình và các hoạt động kiểm toán nội bộ.

Nguyễn Đức Thọ (2015) tiến hành nghiên cứu Việc đổi mới hoạt động KSNB về sử dụng ngân sách, tài sản Nhà nước tại các cơ quan hành chính, sự nghiệp thuộc Bộ Tài chính. Bài nghiên cứu này đã hệ thống hóa cơ sở lý thuyết, nghiên cứu mô hình sử dụng ngân sách, phân tích thực trạng và đưa ra phương hướng cũng như giải pháp trong việc đổi mới hệ thống KSNB.

Bùi Thị Ánh Tuyết (2010) “Một số giải pháp nhằm hoàn thiện tổ chức bộ máy KSNB trong các bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh”. Nội dung bài viết đã mô tả được vai

trò quan trọng của hệ thống KSNB trong hệ thống bệnh viện, những hạn chế của hệ thống KSNB tại bệnh viện và một số giải pháp hoàn thiện hệ thống KSNB.

Nguyễn Thị Hải Yến (2015) “Hoàn thiện hệ thống KSNB tại các trường đại học công lập Việt Nam trong bối cảnh thực hiện cơ chế tự chủ”. Nội dung bài viết đã mô tả thực trạng hệ thống KSNB tại các trường đại học công lập thông qua các yếu tố cấu thành từ đó đưa ra giải pháp hoàn thiện cụ thể hệ thống KSNB giúp các trường đại học có thêm căn cứ để thiết lập một hệ thống KSNB hữu hiệu trong hoạt động thực tiễn.

Nguyễn Đăng Huy và Nguyễn Thị Hoa (2015) “Hệ thống kiểm soát nội bộ trong các tập đoàn/tổng công ty Nhà nước khi chuyển đổi sang mô hình công ty TNHH MTV”. Nội dung bài viết đã cho thấy khi các tập đoàn/tổng công ty Nhà nước khi chuyển đổi mô hình theo nghị định 25/2010/NĐ-CP ngày 19/3/2010 thì hệ thống KSNB của các tập đoàn cần có các điều chỉnh cần thiết trong năm yếu tố cấu thành nên hệ thống KSNB.

Trần Quang Huy (2012) “Tổ chức hoạt động kiểm toán nội bộ trong các bộ ngành Hàn Quốc”. Nội dung bài báo đã mô tả về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy KSNB về sử dụng ngân sách-tài sản của các Bộ, ngành thuộc chính phủ Hàn Quốc.

TS. Nguyễn Văn Quang, Ths Ngô Thị Thanh Huyền (2012) “Xây dựng khung quản lý rủi ro hoạt động sử dụng ngân quỹ nhà nước”. Nội dung bài báo đã đề ra việc xây dựng khung quản lý rủi ro hoạt động sử dụng ngân sách nhà nước là cần thiết như thế nào, các bước để quản lý rủi ro trong hoạt động ngân quỹ.

Tóm lại, các công trình khoa học đã có những nghiên cứu về việc nâng cao HTKSNB trong các lĩnh vực kiểm toán, kế toán cũng như trong các doanh nghiệp, đơn vị thu chi ngân sách. Cụ thể, các đề tài đã đánh giá thực trạng hệ thống KSNB và đề nghị các giải pháp để hoàn thiện kiểm soát nội bộ nhằm hạn chế rủi ro về gian lận, ngăn ngừa đến mức thấp nhất.

1.4.2. Kinh nghiệm của Kho bạc Nhà nước Quận 7- TP Hồ Chí Minh

Cách đây 29 năm, ngày 01/04/1990, KBNN Quận 7 được thành lập và chính thức đi vào hoạt động. Trong suốt chặng đường 29 năm qua, dưới sự lãnh đạo của Bộ Tài chính, KBNN, sự chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền địa phương các cấp, sự phối hợp chặt chẽ của các cơ quan có liên quan, bằng sự nỗ lực không mệt mỏi của các thế hệ

CBCC, KBNN Quận 7 đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao, góp phần quan trọng trong việc thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ kinh tế - xã hội của địa phương.

Về công tác tổ chức bộ máy, đào tạo cán bộ

Bố trí sắp xếp cán bộ được coi là một khâu quyết định cho sự ổn định và phát triển, qua hơn 29 năm hoạt động, đội ngũ CBCC KBNN Quận 7 không ngừng lớn mạnh phát triển cả về số lượng và chất lượng. Khi mới thành lập, KBNN Quận 7 có tổng số CBCC là 14 người trong đó cán bộ có trình độ đại học chiếm tỉ lệ 18,05%. Đến nay, tổng số CBCC KBNN Quận 7 là 26 người trong đó cán bộ có trình độ đại học chiếm tỉ lệ 84,7% , có nhiều người có từ 2 đến 3 bằng đại học và 7 người đã có bằng thạc sĩ kinh tế.

Trong công tác quản lý quỹ ngân sách KBNN Quận 7 đã phối hợp chặt chẽ với các cấp, các ngành, các cơ quan hữu quan để tập trung nhanh chóng các nguồn thu vào NSNN, đáp ứng kịp thời các nhu cầu chi tiêu của NSNN.

Bên cạnh nhiệm vụ tập trung nguồn thu, KBNN Quận 7 còn thực hiện nhiệm vụ kiểm soát, thanh toán, chi trả mọi nhu cầu chi tiêu của NSNN lên tới hàng ngàn tỷ đồng mỗi năm, các khoản thu, chi được kiểm soát thanh toán kịp thời, an toàn và chính xác, đúng luật, hạn chế và ngăn chặn tình trạng chi vượt tiêu chuẩn, định mức, không hợp lệ, hợp pháp. Công tác kiểm soát chi của KBNN thực sự là công cụ hữu hiệu để thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi tiêu NSNN.

Công tác kiểm soát thanh toán vốn đầu tư XDCB luôn là một lĩnh vực phức tạp nhạy cảm, liên quan đến nhiều ngành, nhiều cấp, đòi hỏi việc điều hành phải linh hoạt, phối hợp chặt chẽ với các ngành liên quan và các chủ đầu tư để giải ngân kịp thời.

Trong công tác kế toán, thanh toán KBNN Quận 7 đã duy trì tốt kỷ cương, kỷ luật thực hiện đầy đủ các quy trình giám sát, kiểm tra nhằm đảm bảo an ninh, an toàn tuyệt đối tiền, tài sản của Nhà nước giao cho KBNN quản lý.

KBNN Quận 7 luôn coi trọng và ưu tiên việc ứng dụng công nghệ thông tin tiên tiến. Bên cạnh việc triển khai các chương trình phần mềm do KBNN ban hành, KBNN Quận 7 còn tự xây dựng các chương trình phần mềm đáp ứng kịp thời trong công tác chuyên môn, tiết kiệm được thời gian, tránh gây ách tắc cho các tổ chức, cá nhân giao dịch.

KBNN Quận 7 luôn quan tâm đến công tác cải cách hành chính và nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng.

Ghi nhận và đánh giá cao quá trình nỗ lực, phấn đấu lao động nhiệt tình của tập thể cán bộ công chức KBNN Quận 7, KBNN Quận 7 đã đã được Đảng, Nhà nước, các ngành, các cấp trao tặng nhiều phần thưởng cao quý:

Bằng khen, cờ thi đua của Bộ trưởng Bộ Tài chính, của UBND Thành phố Hồ Chí Minh cho tập thể, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Bộ Tài chính, chiến sĩ thi đua cơ sở cho nhiều cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác. Phần thưởng mà KBNN Quận 7 đón nhận là sự ghi nhận và đánh giá của Đảng, Nhà nước và nhân dân về thành tích của ngành KBNN Quận 7 đạt được trong quá trình xây dựng và phát triển. Đây là niềm tự hào của mỗi CBCC KBNN Quận 7 sau chặng đường 29 năm miệt mài phấn đấu vì sự nghiệp chung của ngành Tài chính và của hệ thống KBNN.

1.4.3. Bài học kinh nghiệm cho KBNN Thừa Thiên Huế

Qua tìm hiểu về cơ sở thực tiễn về KSNB có thể học tập kinh nghiệm về cách quản lý, vận hành đối với công tác KSNB tại KBNN Thừa Thiên Huế như sau:

- Công tác phối hợp giữa các cơ quan liên quan trong kiểm soát thu, chi NSNN được thực hiện đồng bộ và có sự hỗ trợ cho nhau trong việc báo cáo, tổng hợp dữ liệu từ cấp cơ sở lên cấp Trung ương.

- Cần nâng cao năng lực đội ngũ nhân sự thực hiện công việc kiểm soát thu, chi NSNN một cách hiệu quả.

- Cần trang bị, nâng cấp, bổ sung, thay thế các phương tiện, thiết bị phục vụ công tác, tăng cường hệ thống thông tin nhằm đạt được mục tiêu Kho bạc điện tử.

- Cần tổ chức đánh giá hệ thống văn bản chế độ liên quan đến hoạt động nghiệp vụ KBNN, rút ra khiếm khuyết tồn tại của văn bản chế độ. Khiếm khuyết tồn tại ở đây được hiểu là những thiết sót có thực hoặc tiềm ẩn mà người thực hiện chưa phát hiện được

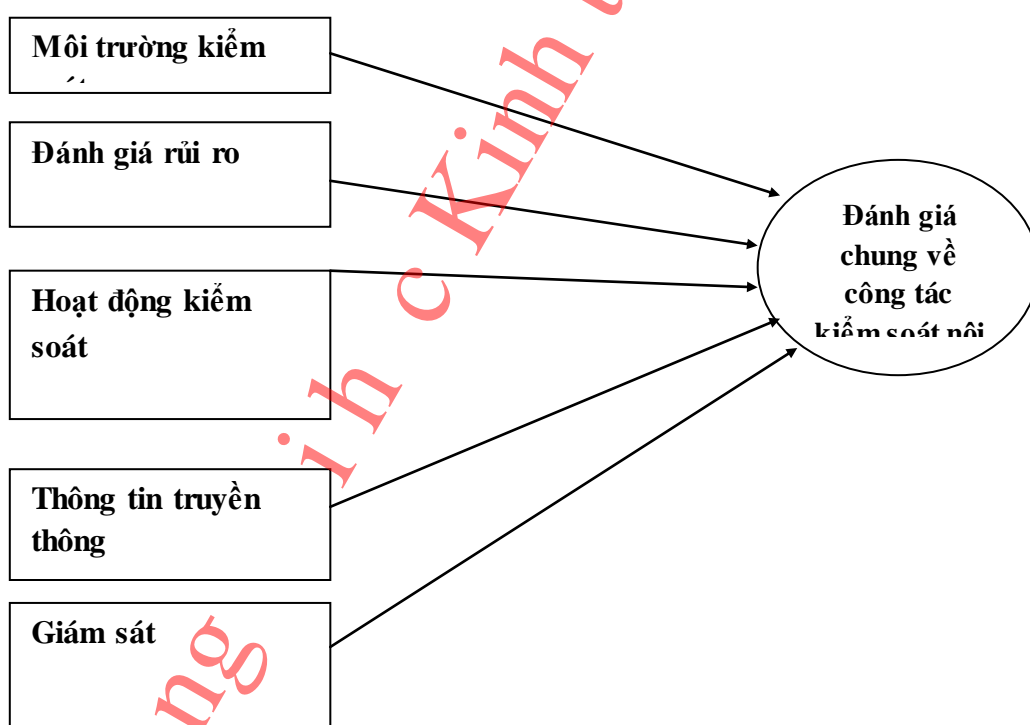
- Tăng cường công tác giáo dục chính trị tư tưởng, rèn luyện phẩm chất đạo đức, quán triệt quy chế trách nhiệm, kỷ luật của ngành đối với công chức KBNN.

- Xây dựng chương trình quản lý rủi ro, cụ thể hóa các chính sách có liên quan đến rủi ro trong mục tiêu tổng thể của hệ thống KBNN.

- Tăng cường và nâng cao chất lượng công tác tự kiểm tra, chú trọng xây dựng kế hoạch kiểm tra một cách chi tiết, toàn diện để công tác kiểm tra ngày càng có chiều sâu và hiệu quả.

1.4.4. Xây dựng mô hình nghiên cứu đề xuất

Dựa trên các phân tích trên và nghiên cứu trên tác giả tiến hành xây dựng mô hình nghiên cứu đề xuất với 5 nhóm nhân tố dưới đây nhằm đánh giá tác động của các nhân tố đến công tác kiểm soát nội bộ tại KBNN Thừa Thiên Huế dưới đây:



Hình 1.1: Mô hình nghiên cứu đề xuất

(Nguồn: INTOSAI GOV 2001)

Dựa trên nhóm 6 nhân tố trên tác giả tiến hành xây dựng bảng hỏi như sau:

Bảng 1.2: Các câu hỏi nghiên cứu

	Tiêu chí	Mã hóa
I	Môi trường kiểm soát	
1	Thái độ phục vụ của cán bộ Kho bạc đối với đơn vị giao dịch là tốt	MTKS1
2	Trình độ CBCC Kho Bạc đáp ứng tốt nhu cầu trong quá trình thực thi nhiệm vụ	MTKS2
3	Các cán bộ Kho Bạc được bố trí phù hợp với nhiệm vụ được giao	MTKS3
4	Ban lãnh đạo Kho bạc luôn quan tâm tạo điều kiện thuận lợi cho đơn vị giao dịch	MTKS4
II	Thông tin truyền thông	
5	Các đơn vị sử dụng NSNN luôn chấp hành việc lập chứng từ theo quy định	TTTT1
6	Hồ sơ chứng từ đem đến Kho bạc chưa đúng quy định đều được trả về và bổ sung	TTTT2
7	Chương trình TABMIS hiện nay đã hỗ trợ hiệu quả cho kiểm soát nội bộ	TTTT3
8	Kế toán nhập các yếu tố chứng từ lên các chương trình kiểm soát khá tốt	TTTT4
9	Việc thực hiện giai dịch “một cửa” đem lại hiệu quả cao	TTTT5
10	Các bộ kho bạc thường xuyên nghiên cứu các chế độ văn bản kế toán mới	TTTT6
III	Đánh giá rủi ro	
11	Kho Bạc luôn đề ra mục tiêu phấn đấu và hoàn thành tốt nhiệm vụ	DGRR1
12	Việc ban hành khung kiểm soát rủi ro trong hoạt động kế toán đã đạt được hiệu quả tốt	DGRR2
13	Việc ban hành khung kiểm soát rủi ro trong hoạt động thanh toán vốn đầu tư đã đạt được hiệu quả tốt	DGRR3
14	Việc ban hành khung kiểm soát rủi ro trong hoạt động kho quỹ đã đạt được hiệu quả tốt	DGRR4

IV Hoạt động kiểm soát

15	Cán bộ Kho Bạc luôn chấp hành sự phân công theo quy định	HDKS1
16	Tất cả chứng từ phát sinh đều được xử lý kịp thời theo quy định	HDKS2
17	Công tác tự thanh tra kiểm tra tại kho bạc được thực hiện khá tốt	HDKS3
18	Việc thực hiện quy trình xử lý sau thanh tra được thực hiện khá tốt	HDKS4

V Giám sát

19	Công tác thanh tra kiểm tra tại kho bạc được thực hiện khá tốt	GS1
20	Hình thức thanh tra kiểm tra thường xuyên mang lại hiệu quả cao	GS2
21	Hình thức thanh tra kiểm tra định kỳ đem lại hiệu quả cao	GS3
22	Chất lượng thanh tra kiểm tra ngày càng mang lại hiệu quả	GS4

VI Đánh giá chung về công tác kiểm soát nội bộ

23	Hệ thống TABMIS góp phần nâng cao hiệu quả trong công tác kiểm soát nội bộ	DGC1
24	Nhìn chung công tác kiểm soát nội bộ tại kho bạc là tốt	DGC2
25	Trong tương lai hệ thống kiểm soát nội bộ sẽ tự động hóa hoàn toàn và đạt hiệu quả cao	DGC3

(Nguồn: INTOSAI GOV 2001)

Từ mô hình nghiên cứu đề xuất trên, tác giả thiết kế bảng hỏi để phỏng vấn các đối tượng là Cán bộ Kho bạc và các đơn vị giao dịch có liên quan trực tiếp đến công tác kiểm soát nội bộ tại KBNN Thừa Thiên Huế. Bảng hỏi được thiết kế theo thang điểm Likert 5 mức độ đánh giá các tiêu chí thuộc các nhân tố nêu trên (*Bảng hỏi – Phụ lục*)

TÓM TẮT CHƯƠNG 1

Chương này trình bày những nét chính về cơ sở lý luận của hệ thống KSNB theo mô hình của báo cáo COSO và INTOSAI nhằm giúp cho doanh nghiệp, các tổ chức có thể dựa vào đó làm căn cứ đánh giá sự cần thiết và đầy đủ của hệ thống KSNB trong doanh nghiệp. Do mỗi doanh nghiệp, các đơn vị HCSN, tổ chức phi lợi nhuận có đặc điểm hoạt động riêng nên người quản lý cần thiết kế và xây dựng hệ thống KSNB phù hợp với hoạt động của đơn vị.

CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KIỂM SOÁT NỘI BỘ TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

2.1. GIỚI THIỆU VỀ KBNN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

2.1.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế

Vị trí địa lý, địa hình

Thừa Thiên Huế là một trong 5 tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung, có tọa độ địa lý 16-16,8° vĩ Bắc và 107,8-108,2° kinh Đông. Phía Bắc giáp tỉnh Quảng Trị, phía Nam giáp thành phố Đà Nẵng, phía Tây giáp nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, phía Đông được giới hạn bởi Biển Đông.

Thừa Thiên Huế ở vị trí trung độ của cả nước, là nơi giao thoa giữa điều kiện tự nhiên - kinh tế - xã hội của cả hai miền Nam - Bắc. Thừa Thiên Huế là một trong những trung tâm văn hoá, du lịch, trung tâm giáo dục đào tạo, y tế lớn của cả nước và là cực phát triển kinh tế quan trọng của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

Thành phố Huế cùng với Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô và thành phố Đà Nẵng được xem là những trung tâm lớn trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Sự gắn kết của Huế, Chân Mây - Lăng Cô và Đà Nẵng càng trở nên chặt chẽ sau khi đường hầm đèo Hải Vân được hoàn thành, do đó Thừa Thiên Huế và Đà Nẵng vừa có sự hợp tác liên tỉnh để cùng nhau phát huy các lợi thế so sánh, vừa có sự cạnh tranh tạo ra lợi thế cho cả hai và cho cả nước.

Vị trí địa lý như trên đã tạo điều kiện thuận lợi cho Thừa Thiên Huế phát triển sản xuất hàng hoá và mở rộng giao lưu kinh tế - xã hội với các tỉnh trong cả nước và quốc tế.

Với những đặc điểm trên Thừa Thiên Huế là tỉnh kết nối, chuyển tiếp quan trọng trong chiến lược phát triển khu vực kinh tế trọng điểm miền Trung, là một trong những trung tâm văn hóa, khoa học, giáo dục lớn của cả nước.

Tài nguyên đất

Thừa Thiên Huế có tổng diện tích đất tự nhiên là 503.320,53 ha, kéo dài theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, nơi dài nhất 120 km (đọc bờ biển), nơi ngắn nhất 44 km

(phần phía Tây). Các loại đất có diện tích tương đối lớn là đất phù sa, đất đỏ vàng, đất mùn vàng trên núi, đất cát, mặn phân bố trên các vùng khác nhau.

Về tài nguyên đất thì quỹ đất đang sử dụng vào phát triển cây nông nghiệp là 60.816 ha và đất lâm nghiệp có rừng là 325.208,8 ha (năm 2013). Diện tích mặt nước chưa sử dụng là 30.582 ha (năm 2013) có thể khai thác để phát triển nuôi trồng thủy sản các loại.

Tài nguyên khoáng sản của Thừa Thiên Huế rất phong phú và đa dạng, với hơn 100 điểm khoáng sản, trong đó có các loại chủ yếu như: đá vôi, đá granit, cao lanh, titan, than bùn, sét, nước khoáng.

Tính đến năm 2013, toàn tỉnh có 325.208,8 ha đất lâm nghiệp có rừng. Diện tích rừng chia theo mục đích sử dụng, rừng sản xuất là 134.954,3 ha, rừng phòng hộ 101.120 ha và rừng đặc dụng 89.134,5 ha. Tổng trữ lượng gỗ toàn tỉnh khoảng 193.592 m³.

Trình độ phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải

Nhìn chung, so với trước đây thì kết cấu hạ tầng giao thông vận tải ở Thừa Thiên Huế đã được cải thiện đáng kể, mở rộng giao lưu kinh tế-xã hội giữa các địa phương trong tỉnh, cũng như giữa tỉnh với các tỉnh, thành trong cả nước. Ngoài ra tỉnh còn có sân bay Quốc tế Phú Bài và cảng nước sâu Chân Mây tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại của người dân cũng như các hoạt động giao thương kinh tế, thu hút khách du lịch trong nước và ngoài nước, phát triển các ngành dịch vụ, thương mại.

Mặc dù thế, so với một số tỉnh thành trong cả nước và nhu cầu phát triển lâu dài thì hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông vận tải của Thừa Thiên Huế vẫn còn nhiều hạn chế, chỉ đáp ứng được nhu cầu phát triển trước mắt, có thể sẽ trở nên quá tải và xuống cấp trong tương lai nếu tỉnh không có chiến lược quy hoạch tổng thể và tầm nhìn chiến lược lâu dài.

Về dân số, xã hội

Tỉnh Thừa Thiên Huế bao gồm thành phố Huế, 2 thị xã và 6 huyện, với 112 xã, 32 phường và 8 thị trấn. Tính đến năm 2014, dân số tỉnh Thừa Thiên Huế có 1.127.905 người, trong đó có 557.026 nam và 570.879 nữ; mật độ dân số là 222 người /km². Về phân bố, có 545.429 người sinh sống ở thành thị và 582.476 người sinh sống ở vùng

nông thôn. Tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên là 607.023 người (trong đó lao động nữ 296.158 người).

Những năm gần đây, tỉnh đã tạo được bước chuyển biến cơ bản về văn hóa, y tế, giáo dục - đào tạo, nâng cao dân trí, giải quyết tốt các vấn đề bức xúc về xã hội, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

Tình hình chung về phát triển kinh tế

Thừa Thiên Huế là một trong 5 tỉnh và thành phố thuộc vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Với mục tiêu duy trì tăng trưởng kinh tế cao và bền vững, trong những năm qua, tăng trưởng kinh tế Thừa Thiên Huế đạt mức độ khá. Tổng GDP qua các năm có xu hướng tăng dần từ 19.024 tỷ đồng năm 2010 đến năm 2014 con số ước đạt 26.934 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng đạt 8,23% năm 2014, GDP bình quân đầu người đạt 1.750 USD. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực: dịch vụ, du lịch chiếm 54,4% trong GDP; công nghiệp – xây dựng chiếm 33,8%; và nông lâm ngư nghiệp chiếm 11,8% năm 2014.

Tốc độ tăng trưởng GDP của tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2017 – 2019 khá, với mức tăng trưởng bình quân đạt 9,08%; cao hơn mức tăng trưởng chung của cả nước. Trong các ngành kinh tế thì vẫn là công nghiệp và dịch vụ là 2 ngành có mức tăng trưởng cao nhất và khá ổn định, cho thấy hướng đi của Thừa Thiên Huế trong những năm vừa qua và những năm tới vẫn là phát huy lợi thế, khai thác mạnh các tiềm năng du lịch, ưu tiên phát triển ngành dịch vụ - du lịch. Khu vực sản xuất nông lâm nghiệp, thủy sản duy trì ổn định, trong đó lĩnh vực thủy sản đạt mức tăng trưởng cao.

Giai đoạn 2017 – 2019, Thừa Thiên Huế đã thu hút được một lượng vốn đầu tư lớn từ trong và ngoài nước. Tổng số vốn đầu tư toàn xã hội liên tục tăng từ 16.200 tỷ đồng năm 2017 đến năm 2019 đã lên đến 25.700 tỷ đồng, tăng 1,5 lần.

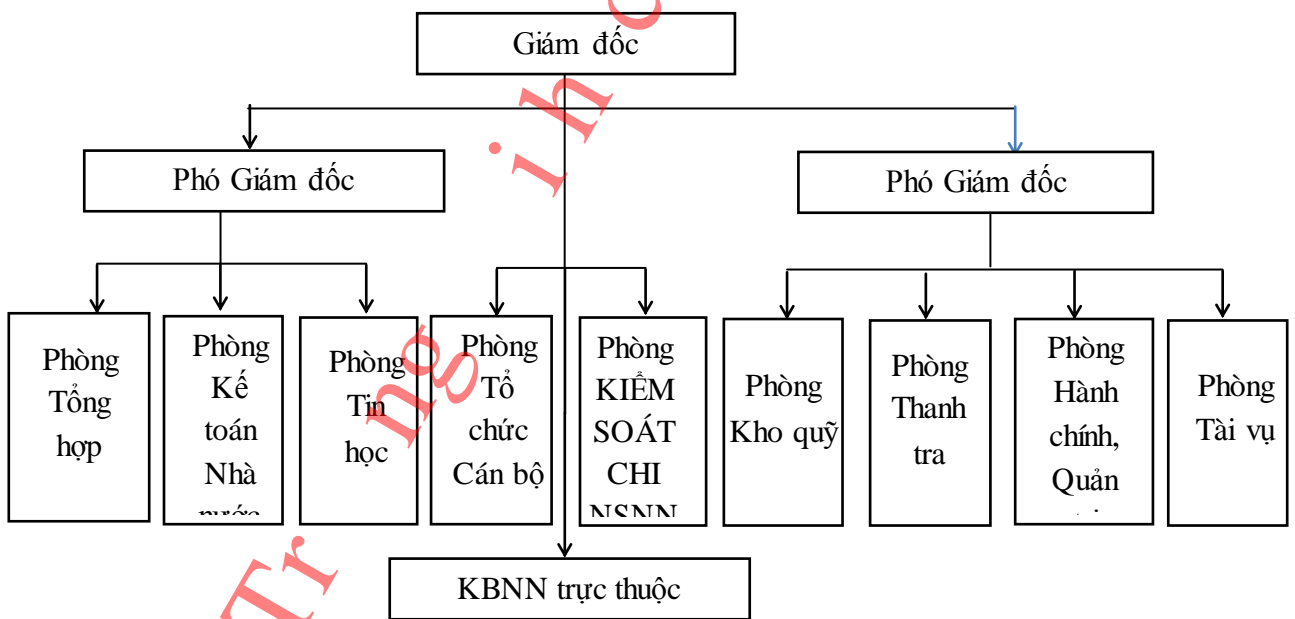
2.1.2. Tổng quan về KBNN tỉnh Thừa Thiên Huế

Ngày 29/5/1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh số 75 quy định tổ chức, bộ máy Bộ Tài chính (BTC). Trong đó, Nha Ngân khố là một bộ phận tổ chức cấu thành trong bộ máy BTC và trực thuộc Bộ trưởng, với chức năng nhiệm vụ chủ yếu là in tiền, phát hành tiền của Chính phủ, quản lý quỹ NSNN, quản lý một số tài sản quý của Nhà nước bằng hiện vật như vàng, bạc, kim khí quý, đá quý, Ngân khố Quốc gia

đã đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng chế độ tài chính tiền tệ độc lập tự chủ, góp phần đưa hai cuộc kháng chiến của dân tộc Việt Nam đi đến thắng lợi vẻ vang. Và ngày 29 tháng 5 lịch sử đã trở thành Ngày Truyền thống của hệ thống KBNN theo Quyết định số 1668/QĐ-TTg ngày 26 tháng 9 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ.

Ngày 01/4/1990, Chính phủ ban hành Quyết định số 07/HĐBT thành lập KBNN trực thuộc BTC, mốc son này đánh dấu sự ra đời của Hệ thống KBNN nói chung và KBNN Thừa Thiên Huế nói riêng. Qua quá trình hoạt động và phát triển, hệ thống KBNN đã không ngừng lớn mạnh và ngày càng khẳng định được vị trí, vai trò trong nền kinh tế, trong hệ thống Tài chính Quốc gia.

KBNN Thừa Thiên Huế là tổ chức trực thuộc KBNN, có chức năng thực hiện nhiệm vụ KBNN trên địa bàn theo quy định của Pháp luật. Có tư cách pháp nhân, con dấu riêng, được mở tài khoản tại Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ở tỉnh và các Ngân hàng Thương mại trên địa bàn để thực hiện giao dịch, thanh toán theo quy định của Pháp luật.



(Nguồn: KBNN tỉnh Thừa Thiên Huế)

Sơ đồ 2.1: Sơ đồ tổ chức bộ máy tại KBNN tỉnh Thừa Thiên Huế

Để thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình, KBNN Thừa Thiên Huế được tổ chức theo bộ máy trực tuyến bao gồm Giám đốc, 02 Phó Giám đốc và 09 phòng chức năng và 9 KBNN trực thuộc.

KBNN Thừa Thiên Huế có các nhiệm vụ và quyền hạn chủ yếu sau đây: tập trung các khoản thu NSNN trên địa bàn, hạch toán, kế toán các khoản thu cho các cấp ngân sách; thực hiện kiểm soát thanh toán, chi trả các khoản chi NSNN trên địa bàn theo quy định của Pháp luật.

Hàng năm KBNN tỉnh Thừa Thiên Huế thực hiện Kiểm soát chi hàng nghìn tỷ đồng đối với các cấp ở địa phương và nhiều loại nguồn vốn khác nhau như: nguồn vốn thường xuyên, vốn XDCB tập trung, vốn chương trình mục tiêu quốc gia, vốn TPCP, vốn sự nghiệp kinh tế có tính chất đầu tư. Để có thể hoàn thành tốt nhiệm vụ ngày càng tăng, hàng năm KBNN không ngừng đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ CBCC.

Bảng 2.1: Số lượng và trình độ chuyên môn của cán bộ công chức tại KBNN tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2017 - 2019

DVT: Người

Chỉ tiêu	Năm			So sánh (%)			
	2017	2018	2019	2018/2017		2019/2018	
				+/-	%	+/-	%
Tổng số	200	203	204	3	101,5	1	100,5
1. Theo phân cấp							
- KBNN tỉnh	74	103	103	1	101,4	0	100,0
- KBNN Thành phố	27	-	-	-	-	-	-
- KBNN Huyện	99	100	101	1	101,0	1	101,0
2. Theo trình độ							
- Sau đại học	8	9	12	1	112,5	3	133,3
- Đại học	129	134	147	5	103,9	13	109,7
- Dưới Đại học	63	60	45	-3	95,2	-15	75,0

(Nguồn: Phòng Tổ chức cán bộ - KBNN tỉnh Thừa Thiên Huế)

Qua bảng 2.1 ta thấy, số lượng CBCC của KBNN tỉnh Thừa Thiên Huế hiện nay có 204 người là do từ năm 2018 KBNN thành Phố Huế đã sát nhập lại với KBNN tỉnh Thừa Thiên Huế, trong đó văn phòng KBNN tỉnh có 103 cán bộ và các KBNN huyện trực thuộc được bố trí 12 – 13 cán bộ mỗi huyện. Trình độ trên đại học 12 người chiếm

5,9 %, trình độ đại học là 147 người chiếm 72% còn lại khoảng 22,1% là dưới đại học (chủ yếu là Cao đẳng). Số lượng cán bộ tại kho bạc chỉ tăng thêm hàng năm khoảng 1-3 người/năm, tương ứng tăng khoảng 0,5-1,5%.

Trình độ chuyên môn của các Cán bộ ngày càng được nâng cao, số lượng các cán bộ có trình độ thạc sĩ, đại học ngày càng tăng. Trong khi đó các cán bộ có trình độ dưới Đại học ngày càng thấp đi, vì hiện tại những cán bộ cũng đang không ngừng học tập theo các chương trình đại học tại chức, liên thông... để nâng cao trình độ. Như vậy có thể thấy rằng chất lượng đội ngũ CBCC tại KBNN tỉnh tương đối cao, có thể hoàn thành tốt chức năng, nhiệm vụ được giao.

2.1.3. Hình thức tổ chức bộ máy quản lý và phân cấp thực hiện nhiệm vụ Kiểm soát chi

a. Tổ chức bộ máy quản lý

Về cơ cấu tổ chức thì KBNN được tổ chức theo nguyên tắc tập trung, thống nhất, thành hệ thống dọc từ Trung ương đến địa phương. Nhờ đó tạo điều kiện thuận lợi để KBNN hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình. Cụ thể, đối với công tác thanh toán vốn đầu tư XDCCB, nhằm mục tiêu đảm bảo nguyên tắc dự án, công trình phát sinh ở đâu thanh toán ở đó; đồng thời giúp giảm bớt gánh nặng cho Kho bạc Trung ương; tạo điều kiện thuận lợi để nâng cao chất lượng của công tác kiểm soát thanh toán vốn đầu tư, theo Quyết định số 145/2011/QĐ-BTC ngày 26/11/2011 của Bộ trưởng BTC về nhiệm vụ và tổ chức bộ máy thanh toán vốn đầu tư thuộc hệ thống KBNN thì hiện nay công tác Kiểm soát chi vốn đầu tư XDCCB được tổ chức như sau:

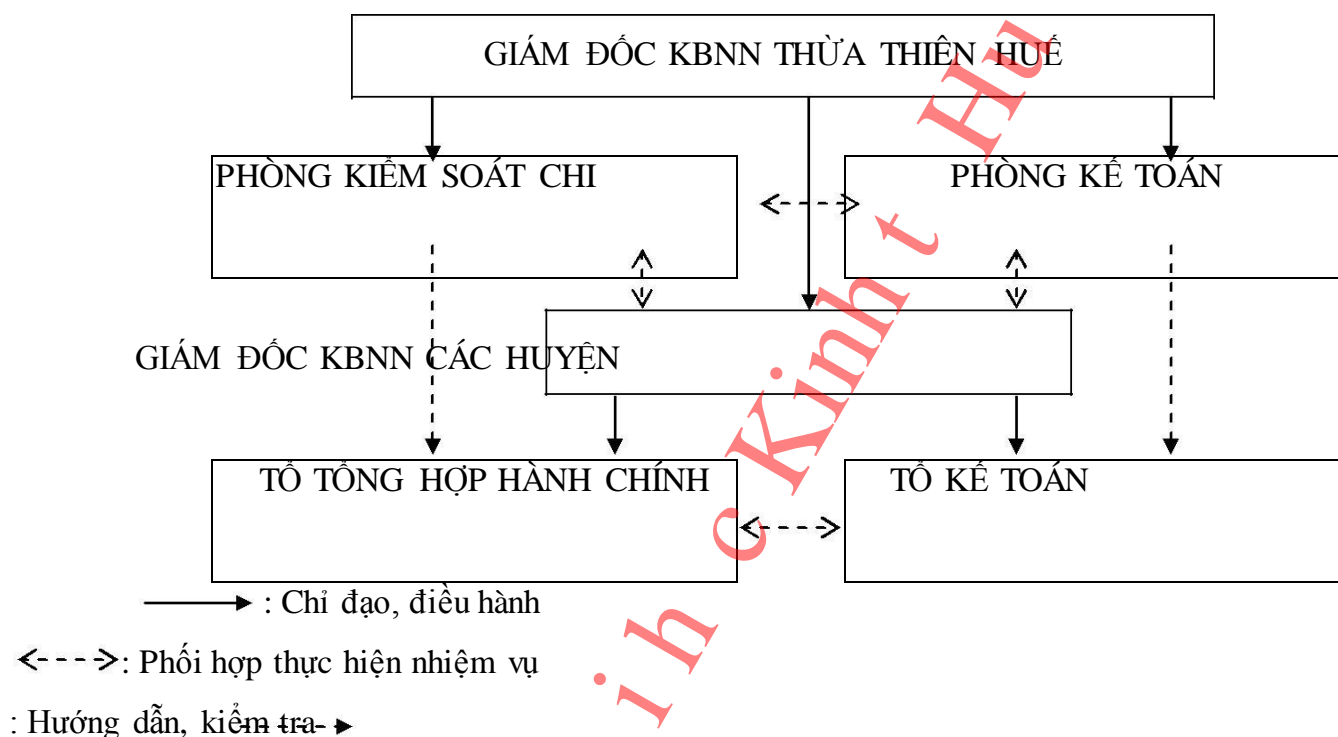
Ở trung ương có KBNN, tại đó thành lập Vụ Thanh toán vốn đầu tư và Phòng thanh toán vốn đầu tư công trình liên tỉnh;

Ở tỉnh, thành phố có KBNN tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trực thuộc Kho bạc Nhà nước; công tác Kiểm soát chi vốn đầu tư tại các Kho bạc này do Phòng thanh toán vốn đầu tư đảm trách;

Ở các huyện, thành phố có KBNN huyện, thành phố trực thuộc KBNN tỉnh và việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ Kiểm soát chi vốn đầu tư do bộ phận kế hoạch tổng hợp thực hiện. Đối với các dự án được thực hiện trên nhiều tỉnh hay địa bàn khác nhau thì sẽ do Sở Giao dịch kiểm soát thanh toán.

b. Phân cấp thực hiện nhiệm vụ Kiểm soát nội bộ

Việc phân công nhiệm vụ thiết lập được mối quan hệ chỉ đạo, điều hành, hỗ trợ về chuyên môn nghiệp vụ, cập nhật và phản ánh thông tin kịp thời, chính xác và chặt chẽ trong toàn hệ thống KBNN. Nhờ đó, rút ngắn thời gian giải ngân, tạo điều kiện thúc đẩy tiến độ thực hiện dự án.



(Nguồn: Phòng Tổng hợp hành chính – Kho bạc Nhà nước TT Huế)

Sơ đồ 2.2: Tổ chức bộ máy Kiểm soát chi vốn đầu tư XDCB

Ban Giám đốc:

Ban Giám đốc KBNN Thừa Thiên Huế có 1 Giám đốc và 2 Phó Giám đốc.

- Trách nhiệm của Giám đốc KBNN:

+ Chịu trách nhiệm toàn diện trước Giám đốc KBNN TƯ về tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ của KBNN theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao. Chịu trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ do cấp ủy, Ủy ban nhân dân; tham mưu, đề xuất, kiến nghị với Ủy ban nhân dân trong việc quản lý, điều hành ngân sách Nhà nước và các biện pháp huy động vốn trên địa bàn; chấp hành nghiêm chế độ thông tin báo cáo theo quy định.

+ Trực tiếp quản lý CBCC, chịu trách nhiệm về kết quả công tác chuyên môn của CBCC; duy trì kỷ luật lao động, kỷ cương hành chính trong đơn vị.

+ Bảo đảm tuyệt đối an toàn tiền, giấy tờ có giá, tài sản của Nhà nước trong phạm vi trực tiếp quản lý. Chấp hành nghiêm chế độ thông tin, báo cáo.

+ Trực tiếp tiếp dân, giải quyết các khiếu nại, khiếu tố (nếu có), giải quyết các vấn đề liên quan đến hoạt động các đoàn thể và các vấn đề phát sinh không thường xuyên.

+ Ký tất cả các văn bản, báo cáo gửi lên cấp trên và các ngành có liên quan (riêng báo cáo nghiệp vụ định kỳ do lãnh đạo phụ trách bộ phận ký). Nếu Giám đốc đi vắng thì ủy quyền cho Phó Giám đốc thay mặt điều hành các công việc chung của đơn vị theo quy định.

- Phó Giám đốc KBNN Thừa Thiên Huế chịu trách nhiệm trước Giám đốc và trước pháp luật về lĩnh vực công tác được phân công.

- Trách nhiệm đối với cán bộ là cấp phó và người được ủy quyền:

+ Người được ủy quyền chịu trách nhiệm và thực hiện chức năng, nhiệm vụ quyền hạn như đối với người ủy quyền trong thời hạn ủy quyền có hiệu lực.

+ Cấp phó chịu trách nhiệm trước cấp trưởng về những lĩnh vực công tác được phân công phụ trách và những công việc khác được cấp trưởng giao, chủ động tham mưu với cấp trưởng về các biện pháp để hoàn thành tốt nhiệm vụ.

+ Chịu trách nhiệm như cấp trưởng về những công việc được cấp trưởng giao và thay mặt cấp trưởng điều hành khi được ủy quyền; báo cáo cấp trưởng về tiến độ công việc, thuận lợi, vướng mắc trong quá trình thực hiện.

+ Định kỳ hoặc đột xuất báo cáo với cấp trưởng về tình hình công tác thuộc lĩnh vực phụ trách; xin ý kiến cấp trưởng về các vấn đề vượt quá quyền hạn của mình hoặc các vấn đề phức tạp, vướng mắc trong công việc. Trong trường hợp chưa thống nhất quan điểm giải quyết công việc chuyên môn của cấp trưởng thì thực hiện ý kiến của cấp trưởng, sau đó có thể báo cáo ý kiến của mình với lãnh đạo cấp trên trực tiếp. Trường hợp cần giải quyết gấp vượt quá thẩm quyền khi cấp trưởng đi vắng, để đảm bảo kịp thời gian thì báo cáo lãnh đạo trực tiếp cấp trên xin ý kiến giải quyết, sau đó báo cáo lại với cấp trưởng.

+ Khi đi công tác, đi họp theo phân công của cấp trưởng phải thực hiện bàn giao công việc trong thời gian đi công tác; kết thúc đợt công tác phải báo cáo cấp trưởng về kết quả đợt công tác được phân công. Khi nghỉ phép phải báo cáo và được sự đồng ý của cấp trưởng.

Phòng Kiểm soát chi:

Phòng Kiểm soát chi có nhiệm vụ tham mưu, giúp Giám đốc Kho bạc Nhà nước cấp huyện thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Xây dựng chương trình, kế hoạch công tác và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch công tác đã được phê duyệt.

- Thực hiện kiểm soát các khoản chi ngân sách nhà nước, bao gồm chi thường xuyên, chi đầu tư, chương trình mục tiêu, chương trình mục tiêu quốc gia thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác được giao quản lý theo sự phân công của Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh.

- Thực hiện quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác được giao quản lý theo chế độ quy định.

- Báo cáo định kỳ, đột xuất về kết quả kiểm soát chi ngân sách nhà nước, bao gồm chi thường xuyên, chi đầu tư, chương trình mục tiêu, chương trình mục tiêu quốc gia thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác được giao quản lý.

- Đối chiếu, xác nhận số dư tài khoản giao dịch với các đơn vị sử dụng ngân sách theo quy định; phối hợp với Phòng Kế toán nhà nước trong việc đối chiếu số liệu các khoản chi ngân sách nhà nước, bao gồm chi thường xuyên, chi đầu tư, chương trình mục tiêu, chương trình mục tiêu quốc gia thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác được giao quản lý.

- Thực hiện công tác tiếp công dân và giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo theo quy định tại Kho bạc Nhà nước cấp huyện.

- Triển khai thực hiện công tác cải cách hành chính tại đơn vị.

- Thực hiện công tác hành chính, quản trị: quản lý tài sản, hành chính, quản trị, văn thư, lưu trữ, quản lý con dấu, bảo vệ tại Kho bạc Nhà nước cấp huyện.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Giám đốc Kho bạc Nhà nước cấp huyện giao.

Phòng Kế toán:

Phòng Kế toán có nhiệm vụ tham mưu, giúp Giám đốc Kho bạc Nhà nước cấp huyện thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Tập trung các khoản thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, điều tiết các khoản thu cho các cấp ngân sách.

- Thực hiện công tác hạch toán kế toán về thu, chi ngân sách nhà nước, các khoản vay nợ, trả nợ của Chính phủ, chính quyền địa phương và các hoạt động nghiệp vụ kho bạc; lập báo cáo, tổng hợp, đối chiếu tình hình thu, chi ngân sách nhà nước và các hoạt động nghiệp vụ phát sinh tại Kho bạc Nhà nước cấp huyện cho cơ quan tài chính cùng cấp và cơ quan nhà nước có liên quan theo quy định của pháp luật.

- Mở tài khoản, kiểm soát tài khoản và thực hiện thanh toán bằng tiền mặt, chuyển khoản đối với các tổ chức, cá nhân có quan hệ giao dịch với Kho bạc Nhà nước cấp huyện.

- Mở tài khoản, kiểm soát tài khoản của Kho bạc Nhà nước cấp huyện tại ngân hàng thương mại trên cùng địa bàn để thực hiện các nghiệp vụ thu, chi, thanh toán theo chế độ quy định.

- Thực hiện thanh toán, đối chiếu, quyết toán thanh toán liên kho bạc theo quy định.

- Thực hiện công tác thống kê tổng hợp, phân tích số liệu về thu, chi ngân sách nhà nước phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành ngân sách nhà nước của cấp có thẩm quyền; thực hiện chế độ báo cáo hoạt động nghiệp vụ kho bạc nhà nước theo quy định.

- Bảo quản an toàn tiền mặt, ấn chỉ có giá, ấn chỉ đặc biệt do Kho bạc Nhà nước cấp huyện quản lý, các tài sản tạm thu, tạm giữ, tạm gửi và tịch thu theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

- Thực hiện phát hành và thanh toán trái phiếu Chính phủ tại Kho bạc Nhà nước cấp huyện theo quy định.

- Thực hiện giao dịch thu, chi tiền mặt; quản lý kho, quỹ, tài chính nội bộ tại Kho bạc Nhà nước cấp huyện.

- Thực hiện công tác ứng dụng công nghệ thông tin tại Kho bạc Nhà nước cấp huyện.

- Quản lý các điểm giao dịch thuộc Kho bạc Nhà nước cấp huyện theo quy định.
- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Giám đốc Kho bạc Nhà nước cấp huyện giao.

Theo cơ cấu tổ chức này, việc tổ chức kiểm soát nội bộ được thuận lợi, nhanh, gọn và về cơ bản đã đảm bảo nguyên tắc là dự án, công trình phát sinh ở đâu thanh toán ở đó (trừ những dự án thực hiện trên nhiều địa bàn khác nhau thì việc kiểm soát thanh toán được thực hiện tại phòng Kiểm soát chi NSNN)..

2.1.4. Tình hình thu, chi Ngân sách Nhà nước trên địa bàn Thừa Thiên Huế

Về thu ngân sách: Qua bảng 2.2 cho thấy, thu NSNN trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế trong giai đoạn 2017-2019 có xu hướng giảm, từ 14.645.205 triệu đồng năm 2017 giảm xuống 14.207.313 triệu đồng trong năm 2019, tương đương giảm 2,99% và giảm còn 13.579.171 triệu đồng năm 2019. Trong đó, thu từ NSDP chiếm tỷ trọng lớn, trên 96% tổng nguồn thu NSNN trên địa bàn ở cả 3 năm.

Tuy thu ngân sách có giảm nhưng lượng giảm đó không đáng kể trong 3 năm qua, tuy có giảm nhưng đó là thành quả đáng ghi nhận trong điều kiện nền kinh tế chung của cả nước đang gặp nhiều khó khăn. Tuy nhiên, con số này thực tế vẫn có thể cao hơn nữa nếu chúng ta có các biện pháp nhằm giải quyết triệt để những vướng mắc về quy hoạch, đền bù giải phóng mặt bằng trong các dự án tạo vốn từ quỹ đất và trong công tác đấu giá.

Về chi NSNN: Tương đương với mức thu NSNN giảm thì chi NSNN trên địa bàn giai đoạn 2017-2019 cũng giảm theo. Năm 2017 tổng chi NSNN là 19.284.970 triệu đồng, sang năm 2019 giảm xuống còn 18.814.072 triệu đồng tương ứng giảm 2,44%. Cơ cấu của các khoản chi thường xuyên và chi đầu tư XD CB là gần như nhau.

Giai đoạn từ 2017 -2019 này là giai đoạn khó khăn chung của nền kinh tế cả nước, tỉnh ta cũng không tránh khỏi việc đối diện với tình trạng suy giảm kinh tế. Vì thế, kết quả trên đây có thể nói là một thành quả đáng ghi nhận trong công tác quản lý thu chi NSNN trong cả nước nói chung và trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế nói riêng.

Bảng 2.2: Tình hình thu, chi NSNN trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2015 - 2017

(ĐVT: Triệu đồng)

STT	Chỉ tiêu	2017	2018	2019	So sánh (%)			
					2018/2017		2019/2018	
					+/-	%	+/-	%
I	Tổng thu NSNN	14.645.205	14.207.313	13.579.171	-437.892	-2,99	-628.142	-4,42
1	Thu NSTW	467.787	444.372	421.497	-23.415	-5,01	-22.875	-5,15
	Thu NSDP	14.177.418	13.762.941	13.157.674	-414.477	-2,92	-605.267	-4,40
	Trong đó							
2	NS tỉnh	9.424.675	8.495.529	7.784.702	-929.146	-9,86	-710.827	-8,37
	NS huyện	3.952.051	4.412.310	4.432.591	460.259	11,65	20.281	0,46
	NS xã	800.692	855.102	940.381	54.410	6,80	85.279	9,97
II	Tổng chi NSNN	19.712.744	19.284.970	18.814.072	-427.774	-2,17	-470.898	-2,44
1	Chi NSTW	5.736.226	5.703.046	6.967.668	-33.180	-0,58	1.264.622	22,17
	Chi NSDP	13.976.518	13.581.924	11.846.404	-394.594	-2,82	-1.735.520	-12,78
	Trong đó							
2	NS tỉnh	9.407.663	8.415.205	6.650.038	-992.458	-10,55	-1.765.167	-20,98
	NS huyện	3.861.954	4.349.107	4.305.511	487.153	12,61	-43.596	-1,00
	NS xã	706.901	817.612	890.855	110.711	15,66	73.243	8,96

(Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo thu chi NSNN giai đoạn 2017 - 2019 của KBNN tỉnh Thừa Thiên Huế)

2.2. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KIỂM SOÁT NỘI BỘ TẠI KBNN THỪA THIÊN HUẾ

2.2.1. Nhận dạng rủi ro, phân tích và đánh giá rủi ro tại KBNN Thừa Thiên Huế

KBNN Thừa Thiên Huế hiện nay đã xây dựng được quy trình nhận dạng đánh giá rủi ro trong hoạt động kiểm soát nội bộ. Cụ thể:

2.2.1.1. Nhận dạng, phân tích và đánh giá rủi ro về hoạt động kho quỹ

Chi tiết rủi ro có khả năng xảy ra	Mức độ ảnh hưởng
a. Ban quản lý kho tiền	
Không có quyết định thành lập Ban quản lý kho	Việc ra, vào kho tiền, xuất nhập giấy tờ có giá, kiểm kê định kỳ, kiểm kê đột xuất không đảm bảo qui định
Có quyết định nhưng không đúng thành phần	Khi thực hiện nhiệm vụ của các thành viên Ban quản lý kho dẫn đến sai phạm
Có quyết định nhưng quá thời hạn quy định	Thiếu tính pháp lý khi thực thi nhiệm vụ được giao
Thay đổi thành viên Ban quản lý kho nhưng không có quyết định	Thiếu tính pháp lý khi thực thi nhiệm vụ được giao; khó khăn trong việc quy kết trách nhiệm khi có sự cố sai sót xảy ra
b. Thực hiện chế độ uỷ quyền, uỷ nhiệm	
Uỷ quyền không có văn bản	Khi xảy ra mất tiền, tài sản trong kho tiền không qui được trách nhiệm cho ai
Uỷ nhiệm không đăng ký vào Sổ bàn giao chìa khoá kho	Chưa thể hiện sự đồng nhất trong việc ghi sổ theo dõi và trách nhiệm của người được uỷ quyền ký xác nhận số liệu hoạt động ở

	cuối ngày
Ủy quyền, uỷ nhiệm không đúng đối tượng hoặc quá thời gian quy định	Khó khăn trong việc quy kết trách nhiệm khi có sự cố sai sót xảy ra
Không kiểm kê bàn giao tài sản khi thực hiện uỷ quyền	Khó khăn trong việc quy kết trách nhiệm khi có sự cố sai sót xảy ra
c. Quản lý, sử dụng chìa khoá kho, két	
Bảo quản chìa khoá sử dụng hàng ngày không đúng quy định hoặc đưa người khác giữ hộ	Dẫn đến mất chìa khóa hoặc bị lợi dụng
Khi bàn giao chìa khoá kho, két không đổi lại mã số	Khi xảy ra tình trạng mất tiền, thiếu tiền không qui được trách nhiệm cho ai
Bảo quản chìa khoá dự phòng không đúng quy định	Tạo cơ hội, dễ làm thất thoát tiền
Bảo quản hộp đựng chìa khoá dự phòng không đúng chế độ	Tạo cơ hội, dễ làm thất thoát tiền
d. Chế độ vào, ra kho tiền	
Vào kho không đúng thành phần quy định	Tạo cơ hội dễ dẫn đến mất tiền
Vào kho không đúng mục đích	Tạo cơ hội dễ dẫn đến mất tiền
Thành viên Ban quản lý kho có mở cửa kho nhưng không vào kho	Dễ dẫn đến mất tiền
Ra, vào kho nhưng không đăng ký và ký xác nhận trên Sổ theo dõi ra, vào kho tiền	Chưa đúng chế độ. Không quy được trách nhiệm, thời gian cụ thể khi xảy ra mất tiền
Quản lý các loại tài sản trong kho tiền	
Tài sản bảo quản trong kho không đúng đối tượng quy định	Chưa đúng chế độ. Không đảm bảo an toàn về công tác cháy nổ
Tiền mặt, giấy tờ có giá, tài sản quý trong kho không đóng bó, niêm phong theo đúng quy định	Khi bị thất thoát, bị lợi dụng rất khó xử lý

Các loại tài sản không được sắp xếp khoa học, gọn gàng, ngăn nắp để thuận tiện cho việc quản lý, theo dõi	Rất khó khăn trong việc kiểm kê định kỳ tháng, quý, năm
Đề tài sản bị hư hỏng, rách nát, mối xông, chuột cắn, ẩm mốc	Chưa thực hiện tốt chế độ bảo quản tài sản trong kho
f. Kiểm đếm, đóng gói, niêm phong tiền mặt	
Không thực hiện kiểm đếm tiền mặt theo quy định	Không phát hiện được tiền giả, tiền lẫn loại, tiền thừa, thiếu
Không thực hiện đóng gói theo quy định	Có thể bị lợi dụng, thất thoát trong quá trình điều chuyển, bàn giao giữa các bộ phận
Không thực hiện niêm phong các bó tiền theo quy định	Không xác định được trách nhiệm của người kiểm đếm, dễ bị khách lợi dụng, đổ lỗi khi có lẫn loại tiền, có tiền giả trong cây tiền
Đề thừa, thiếu tiền mặt trong các bó tiền	Làm giảm lòng tin đối với khách hàng
Thiếu văn bản thoả thuận với ngân hàng về việc kiểm đếm tiền rút từ ngân hàng với số lượng lớn	Khó xác nhận khi phát hiện thừa hoặc thiếu tiền
g. Quy trình thu tiền mặt	
Thực hiện sai quy trình luân chuyển chứng từ thu	Dễ bị lợi dụng, gây thất thoát tiền
Không kiểm soát, đối chiếu số tiền trên bảng kê và chứng từ nộp tiền	Thu thiếu tiền của khách hàng
Thu tiền mặt không lập bảng kê (đối với những đối tượng phải lập bảng kê)	Không xác định được việc thu tiền thừa, thiếu của khách hàng; khi sai sót xảy ra không có cơ sở đối chiếu

Thu đổi tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông không đúng quy định	Dễ bị kẻ gian lợi dụng cắt dán 1 tờ tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông thành nhiều tờ tiền rách, gây thất thoát tiền của Nhà nước
h. Quy trình chi tiền mặt	
Không thực hiện đúng quy trình luân chuyển chứng từ chi	Bị khách hàng lợi dụng sửa chữa số tiền, gây thất thoát tiền
Không kiểm soát chặt chẽ tính hợp pháp, hợp lệ của chứng từ chi	Chứng từ bị tẩy xóa, sửa chữa, chứng từ nhiều liên không đảm bảo đúng số tiền giữa các liên, dẫn đến việc chi thừa, thiếu tiền cho khách hàng
Không lập bảng kê chi tiền	Không xác định được việc chi tiền thừa, thiếu cho khách hàng; khi sai sót xảy ra không có cơ sở đối chiếu
Chi tiền cho khách hàng theo nguyên bó niêm phong của KBNN	Kho bạc không xác định chính xác được khi bị thiếu tiền trong thép, tiền giả hoặc tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông lẫn lộn trong bó tiền chi cho khách (lỗi do kho bạc sai sót trong kiểm đếm hay tiền của khách hàng thu nhầm đổ lỗi cho kho bạc)
i. Giao - nhận tiền mặt	
Giao - nhận tiền trong nội bộ không kiểm đếm theo quy định; bộ phận thu và chi tiền giao nhận trực tiếp với nhau không qua Thủ quỹ	Không xác định được trách nhiệm giữa các bộ phận khi thiếu tiền khi giao nhận hoặc cuối ngày có xảy ra mất tiền

Giao - nhận tiền với Ngân hàng không đúng quy định	Không kiểm đếm trước khi giao, nhận tiền từ ngân hàng dẫn đến thiếu sót không có cơ sở khiếu nại với ngân hàng
Chưa có văn bản thoả thuận với ngân hàng trên địa bàn về phương thức giao - nhận tiền mặt (trừ trường hợp có sự chứng kiến trực tiếp của cán bộ Ngân hàng)	Khi kiểm đếm lại bị thiếu tiền khó qui trách nhiệm cho Ngân hàng
Nhận tiền mặt từ ngân hàng về không tiến hành kiểm đếm mà chỉ ngay cho khách hàng	Vẫn còn nguyên niêm phong của Ngân hàng nếu trong bó tiền thiếu hoặc thừa thì Kho bạc nơi chi ra phải chịu trách nhiệm
j. Quản lý tiền mặt, định mức tồn quỹ tiền mặt	
Để tiền mặt vượt định mức tồn quỹ trong nhiều ngày liên tục (từ 3 ngày làm việc trở lên)	Sai quy định và bị mất đi khoản thu nhập từ lãi tiền gửi của kho bạc tại ngân hàng
Hết giờ làm việc, không đưa tiền mặt vào kho	Dễ dẫn đến mất tiền
Để tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông lớn trong thời gian dài mà không nộp Ngân hàng	Chưa đúng qui định. Dễ bị lợi dụng vào mục đích xấu
Chưa phân loại tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông trong các bó tiền	Khó khăn cho việc kiểm quỹ cuối ngày
k. Kiểm quỹ cuối ngày	
Không thực hiện việc kiểm quỹ hàng ngày hoặc có mở kho xuất tiền, giấy tờ có giá nhưng trong ngày không phát sinh thu chi nên không kiểm quỹ	- Khi có xảy ra thiếu hụt tiền, ẩn chỉ không xác định được nguyên nhân. - Xảy ra sai sót về số liệu giữa kế toán và thủ quỹ không phát hiện được
Chỉ kiểm kê tiền mặt tại quầy giao dịch, không	Không xác định được chính xác

kiểm kê tiền mặt còn lại trong kho	tiền tồn quỹ trong ngày, thất thoát tiền không phát hiện kịp thời
Giám đốc, Trưởng phòng kế toán (kế toán trưởng) hoặc người được uỷ quyền không trực tiếp tham gia kiểm quỹ theo quy định mà chỉ ký sổ kiểm quỹ do thủ kho, thủ quỹ đã ghi sẵn; cán bộ thực hiện kiểm quỹ không đúng đối tượng	Khi thất thoát tiền mặt không phát hiện kịp thời
Trường hợp có sai phạm nhưng kiểm quỹ không phát hiện ra	Gây mất lòng tin đối với khách hàng khi nhận tiền từ kho bạc
i. Kiểm kê kho cuối tháng và định kỳ	
Cuối tháng không thực hiện kiểm kê kho	Khi bị lợi dụng, thất thoát hoặc có sự chênh lệch về tiền, tài sản, ấn chỉ trong kho không xác định được trách nhiệm cá nhân
Thực hiện kiểm kê kho không thành lập Hội đồng hoặc có nhưng không đúng, không đủ thành phần	Khi bị lợi dụng, hoặc có sự chênh lệch về tiền, tài sản, ấn chỉ trong kho không xác định được trách nhiệm cá nhân
Không kiểm kê hết các loại tài sản bảo quản trong kho; chỉ kiểm kê tiền mặt, không kiểm kê giấy tờ có giá, tài sản quý mà lấy số liệu trên sổ sách để lập biên bản kiểm kê (đối với giấy tờ có giá đã niêm phong không sử dụng thì lấy số liệu trên sổ sách để lập biên bản kiểm kê)	Số liệu không chính xác với thực tế
Trường hợp có sai phạm nhưng kiểm kê không phát hiện ra	Xử lý sai phạm không kịp thời
m. Vận chuyển tiền mặt, giấy tờ có giá	
Vận chuyển tiền mặt từ các điểm thu về bằng phương tiện xe máy nhưng không bố trí thêm	Nguy cơ bị thất thoát dễ xảy ra

cán bộ áp tải để đảm bảo an toàn	
Bố trí lực lượng bảo vệ thực hiện nhiệm vụ áp tải, bảo vệ không đúng quy định	Không xử lý tình huống kịp thời khi có sự cố cướp giật xảy ra, khó quy trách nhiệm cá nhân
Không đóng gói, niêm phong tiền mặt, giấy tờ có giá khi vận chuyển	Khả năng bị lợi dụng hoặc thất thoát rất dễ xảy ra
Cán bộ tham gia vận chuyển không đúng đối tượng	Nguy cơ bị thất thoát dễ xảy ra
n. Sổ nghiệp vụ và báo cáo kho, quỹ	
Mở chưa đủ các loại sổ nghiệp vụ kho quỹ; Hạch toán nghiệp vụ phát sinh chưa kịp thời, thiếu chính xác	Không có cơ sở đối chiếu, sai sót không phát hiện được
Sổ sách tẩy xoá, sửa chữa không đúng phương pháp; Thiếu chữ ký của cán bộ có trách nhiệm, không đánh số trang, thiếu dấu giáp lai	Không đảm bảo tính pháp lý, dễ bị lợi dụng
Chưa triển khai hoặc triển khai không có hiệu quả chương trình KQKB	Mất nhiều thời gian trong giao dịch với khách và dễ xảy ra sai sót trong quá trình ghi chép số liệu phát sinh vào sổ sách theo dõi
Không báo cáo hoặc nộp báo cáo chậm so với thời gian quy định 5 ngày	Ảnh hưởng chung của toàn hệ thống khi lên số liệu không đúng với thực tế khi báo cáo Lãnh đạo KBNN và Bộ Tài chính
p. Xử lý khi phát hiện và thu giữ tiền giả	
Phát hiện không đúng tiền giả	Ảnh hưởng không tốt đến uy tín của hệ thống kho bạc
Thu giữ tiền giả không lập biên bản theo quy định	Bị phản đối từ phía khách hàng; không có cơ sở theo dõi số liệu

Không hạch toán tiền giả vào tài khoản ngoại bảng	Không có sự kiểm tra, theo dõi đối chiếu số liệu phát sinh
Hết tháng không nộp tiền giả vào Ngân hàng hoặc KBNN cấp trên (đối với KBNN quận, huyện)	Sai với quy định chung của ngành, số liệu tổng hợp báo cáo không kịp thời, chính xác
q. Quản lý và trang bị phương tiện kho quỹ	
Không mở các loại sổ sách để theo dõi các loại phương tiện kho quỹ được trang bị	Mất không biết, bị lợi dụng vào mục đích cá nhân
Sử dụng các loại phương tiện kho quỹ được trang bị lãng phí, chưa hết khấu hao đã bị hư hỏng không dùng được	Chưa đúng quy định. Sử dụng không hiệu quả
Trang bị không đúng định mức	Lãng phí không cần thiết
Không phát hiện kịp thời các phương tiện kho quỹ bị hư hỏng để có phương án sửa chữa, thay thế	Không đảm bảo cho quá trình làm việc của cán bộ kho quỹ, dễ bị sai sót về xác định số lượng, chất lượng loại tiền (thật, giả)
r. Công tác bảo vệ; quản lý, sử dụng công cụ hỗ trợ	
Chưa bố trí đủ lực lượng bảo vệ chuyên trách theo quy định	Không đảm bảo an toàn khi có sự cố xảy ra
Chưa xây dựng các phương án phòng cháy, chữa cháy đầy đủ hoặc có phương án phòng cháy chữa cháy nhưng chưa tổ chức diễn tập cho cán bộ nhân viên trong cơ quan hoặc chưa phối hợp với cơ quan Công an trên địa bàn xây dựng phương án bảo vệ cơ quan và phương án phòng chống trộm cướp	Sẽ gặp khó khăn khi có các tình huống xấu xảy ra trong phạm vi cơ quan
Trong ca trực cán bộ bảo vệ bỏ vị trí, ngủ, uống rượu bia, đánh bài, cho người không có nhiệm vụ vào cơ quan, không mặc trang phục bảo vệ,	Tạo ra sơ hở cho kẻ gian dễ dàng đột nhập trộm cắp hoặc phá hoại, khó kiểm soát, ngăn cản tội phạm

không mang theo công cụ hỗ trợ	xảy ra tại cơ quan
Chưa mở sổ theo dõi bàn giao ca trực hoặc đã mở nhưng nội dung ghi chép còn chung chung, chưa phản ánh hết các diễn biến trong ca trực; Quản lý công cụ hỗ trợ chưa chặt chẽ, bàn giao ca trực không bàn giao công cụ hỗ trợ	Khó quy kết trách nhiệm của cá nhân khi có sự cố; không đảm bảo an toàn trong ca trực kế tiếp
s. Sử dụng chương trình tin học kho quỹ	
Phân quyền cho người sử dụng không đúng quy định	Khó xác định trách nhiệm theo quy định, dễ sai sót
Không khai thác hết tiện ích của chương trình	Lãng phí công sức, dễ sai sót trong việc ghi sổ sách theo dõi số liệu phát sinh hàng ngày
Không kết nối với chương trình Kế toán (trong trường hợp có thể kết nối được)	Giải quyết công việc bị chậm trễ cho khách hàng, thiếu cơ sở đối chiếu số liệu, khó phát hiện khi có chênh lệch số liệu
Nhập chứng từ không đúng quy trình quy định	Tạo cho quá trình tổng hợp số liệu báo cáo gặp nhiều khó khăn, báo cáo không kịp thời, số liệu không chính xác
t. Công tác cán bộ làm nghiệp vụ kho quỹ	
Bố trí cán bộ làm việc tại bộ phận kho quỹ không đủ số lượng quy định	Tạo áp lực công việc cho cán bộ, không đảm bảo chất lượng trong thực thi công việc, dễ dẫn đến việc thất thoát tiền
Bố trí chức danh cán bộ kho quỹ không đúng quy định	Khó khăn cho quá trình làm việc (dễ chán nản trong công việc đối với cán bộ có trình độ cao hoặc không hoàn thành nhiệm vụ, dễ

	sai sót, thất thoát tiền đối với người không có chuyên môn)
Cán bộ kho quỹ không nắm chắc quy trình nghiệp vụ, đặc biệt là lĩnh vực mình được giao	Sai sót kéo dài và thường xuyên lặp lại
Bố trí cán bộ vi phạm kỷ luật, đã gây mất tiền làm công tác kho quỹ	Không đảm bảo an toàn cho quá trình thực thi nhiệm vụ được giao

2.2.1.2. Nhận dạng, phân tích và đánh giá rủi ro về hoạt động đầu tư

Kho bạc nhà nước Thừa Thiên Huế đã ban hành văn bản nhận dạng rủi ro, biện pháp khắc phục trong hoạt động đầu tư cụ thể như sau:

Hồ sơ mở tài khoản chưa đúng theo yêu cầu quy định			
a. Những yếu tố dẫn đến rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ:	Tần suất xảy ra rủi ro		
	Cao	Trung bình	Thấp
Hồ sơ mở tài khoản thiếu quyết định thành lập đơn vị (hoặc Giấy tờ chứng thực tính hợp pháp); quyết định bổ nhiệm chức vụ của chủ tài khoản (thủ trưởng đơn vị), kế toán trưởng (hoặc người phụ trách kế toán). Trường hợp ủy quyền cho cấp phó làm chủ tài khoản nhưng thiếu giấy ủy quyền.	x		
Các văn bản nói trên là bản sao chưa có xác nhận của cơ quan cấp trên trực tiếp quản lý đơn vị hoặc cơ quan Công chứng.		x	
Khi có sự thay đổi, như thay đổi chủ tài khoản, thay đổi chữ ký thứ nhất hoặc chữ ký thứ hai, thay đổi mẫu dấu, thay đổi tên đơn vị... nhưng chưa bổ sung hồ sơ mở tài khoản theo quy định.		x	
Giấy đăng ký mở tài khoản phần dành Kho bạc Nhà nước không ghi ngày bắt đầu hoạt động, thiếu chữ ký của lãnh đạo, thiếu dấu... bản đăng ký mẫu chữ ký		x	

phần duyệt của Kho bạc sử dụng dấu không đúng quy định (đóng dấu kế toán mà không đóng dấu Kho bạc).			
b. Đánh giá mức độ ảnh hưởng:			
<p>- Hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đảm bảo tính pháp lý dễ dẫn đến đơn vị / cá nhân lợi dụng, sử dụng tiền không đúng mục đích, hoặc thất thoát tiền, tài sản có liên quan đến trách nhiệm của Kho bạc Nhà nước.</p> <p>- Phần ghi của Kho bạc thiếu các yếu tố liên quan theo quy định sẽ không theo dõi, quản lý được việc mở tài khoản của đơn vị, dẫn đến trách nhiệm cá nhân chưa chấp hành đúng theo các quy định của Bộ Tài chính, Kho bạc Nhà nước về chế độ mở và sử dụng tài khoản tại Kho bạc Nhà nước.</p>			
<i>Mở tài khoản không đúng đối tượng</i>			
a. Những yếu tố dẫn đến rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ	Tần suất xảy ra rủi ro		
	Cao	Trung bình	Thấp
Tài khoản mở cho đơn vị nội dung hoạt động và tính chất tài khoản không phù hợp		x	
Mở tài khoản cho doanh nghiệp khi chưa được phép mở của cấp có thẩm quyền.			x
b) Đánh giá mức độ ảnh hưởng:			
<p>- Mở tài khoản không đúng đối tượng dẫn đến đơn vị / cá nhân lợi dụng, sử dụng tiền không đúng mục đích, hoặc chiếm đoạt tiền, trốn thuế, không minh bạch trong việc sử dụng tiền, tài sản của Nhà nước.</p> <p>- Kho bạc Nhà nước chịu trách nhiệm trong kiểm soát chi ngân sách khi khách hàng sử dụng tài khoản không phù hợp với nội dung của tài khoản đã đăng ký hoặc vi phạm thủ tục thanh toán.</p>			
<i>Giao nhận hồ sơ, tài liệu với chủ đầu tư</i>			
a. Những yếu tố dẫn đến rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ:	Tần suất xảy ra rủi ro		
	Cao	Trung bình	Thấp

Phiếu giao nhận hồ sơ, chứng từ chưa ghi đầy đủ các yếu tố như: hồ sơ giao nhận, hồ sơ chưa hợp lệ trả lại chủ đầu tư hoàn thiện, nội dung chứng từ giao nhận; phiếu giao nhận không ghi rõ ngày, tháng giao nhận; thiếu chữ ký của chủ đầu tư, thiếu chữ ký của cán bộ tiếp nhận hồ sơ, không ghi rõ thời gian trả kết quả.	x		
Chưa lập phiếu giao nhận hồ sơ theo mẫu quy định hoặc có lập nhưng chưa đầy đủ theo từng lần chủ đầu tư gửi tài liệu bổ sung đến Kho bạc.		x	

b. Đánh giá mức độ ảnh hưởng:

- Chấp hành chưa đúng các quy định trong việc giao nhận hồ sơ, tài liệu giữa Kho bạc Nhà nước và chủ đầu tư có thể dẫn đến: Thời gian thanh toán quá thời gian quy định; gây phiền hà cho chủ đầu tư phải đi lại nhiều lần để bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ.

- Mức độ ảnh hưởng đối với Kho bạc Nhà nước: Vi phạm điểm 3 Điều 81 Luật xây dựng trong thanh toán, quyết toán; khi xảy ra việc khiếu nại, khiếu kiện về việc chậm thanh toán, cán bộ Kho bạc sẽ không có cơ sở, không đủ điều kiện để chứng minh việc làm của bản thân để xác định trách nhiệm, dẫn đến cán bộ Kho bạc phải hoàn toàn chịu trách nhiệm, bồi thường thiệt hại nếu có khiếu kiện.

Giao nhận hồ sơ, tài liệu giữa bộ phận kiểm soát chi với kế toán

a. Những yếu tố dẫn đến rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ:	Tần suất xảy ra rủi ro		
	Cao	Trung bình	Thấp
Không ghi số giao nhận.	x		
Hồ sơ giao thiếu; thất lạc hồ sơ.	x		

b. Đánh giá mức độ ảnh hưởng:

- Không ghi sổ giao nhận sẽ không xác định được trách nhiệm giữa bộ phận kiểm soát chi và kế toán; không theo dõi, quản lý được tình trạng của hồ sơ (đang ở đâu), dễ dẫn đến lợi dụng, yêu cầu chủ đầu tư gửi bổ sung để chuyển tiền thanh toán, dẫn đến thanh toán trùng lặp.

- Hồ sơ giao thiếu, bị thất lạc sẽ ảnh hưởng ngay đến việc kiểm soát chứng từ của bộ phận kế toán, dễ dẫn đến chậm thời gian thanh toán.

Tiếp nhận kế hoạch vốn và tình hình sử dụng nguồn vốn

a. Những yếu tố dẫn đến rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ:	Tần suất xảy ra rủi ro		
	Cao	Trung bình	Thấp
Văn bản giao / thông báo kế hoạch vốn đầu tư là bản photocopy.			X
Nhập kế hoạch vốn không đúng so với quyết định cấp có thẩm quyền giao (trường hợp Kho bạc nhập): Nhập thừa, thiếu số tiền, nhập sai số học.			X
Nhập kế hoạch vốn sai mã đơn vị quan hệ ngân sách (mã dự án)		X	
Phiên Chương, Mã ngành kinh tế không đúng theo quy định.		X	

b. Đánh giá mức độ ảnh hưởng:

- Kế hoạch nhận là bản photocopy có thể nội dung không đúng với bản chính. Khả năng rủi ro ở đây là số liệu có thể đã bị chỉnh sửa, dẫn đến việc thanh toán vốn cho đơn vị không đúng với quyết định của cấp có thẩm quyền giao.

- Nhập kế hoạch không đúng so với quyết định: Khả năng rủi ro lớn là thanh toán cho đơn vị thụ hưởng vượt kế hoạch vốn được thông báo.

- Nhập kế hoạch vốn sai mã dự án dẫn đến tình trạng Mã dự án đúng không có vốn.

- Phiên Chương, Mã ngành không đúng theo quy định sẽ dẫn đến Báo cáo chi theo lĩnh vực, MLNS phản ánh không đúng với thực tế lĩnh vực nào được đầu tư.

Sử dụng nguồn vốn

a. Những yếu tố dẫn đến rủi ro trong hoạt động	Tần suất xảy ra rủi ro
---	-------------------------------

nghịệp vụ:	Cao	Trung bình	Thấp
Hạch toán thanh toán nhằm nguồn vốn.		x	
b. Đánh giá mức độ ảnh hưởng:			
- Hạch toán nhằm nguồn dẫn đến làm sai lệch số liệu về nguồn vốn đã thực hiện, sai số liệu báo cáo và quyết toán vốn dự án, hàng năm.			
<i>Chấp hành, trình tự thủ tục đầu tư</i>			
a. Những yếu tố dẫn đến rủi ro trong hoạt động nghịệp vụ:	Tần suất xảy ra rủi ro		
	Cao	Trung bình	Thấp
Quyết định phê duyệt dự toán các gói thầu trong giai đoạn thực hiện đầu tư ký trước ngày quyết định đầu tư.			x
Quyết định chỉ định thầu gói thầu thi công xây dựng, mua sắm thiết bị ký trước quyết định đầu tư, quyết định phê duyệt dự toán.			x
Hợp đồng ký trước văn bản phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.			x
Hợp đồng tư vấn lập Báo cáo Kinh tế kỹ thuật (KTKT) ký sau quyết định phê duyệt báo cáo KTKT.			x
b. Đánh giá mức độ ảnh hưởng:			
- Các yếu tố trên dẫn đến khả năng rủi ro có thể xảy ra KBNN thanh toán vốn vượt dự toán, vượt hợp đồng, vượt tổng mức đầu tư.			
- Chủ đầu tư không chấp hành theo đúng quy định của Luật đấu thầu dẫn đến cơ quan Kho bạc chịu trách nhiệm liên đới nếu xảy ra việc lợi dụng để thất thoát tiền vốn của NSNN.			
<i>Hồ sơ chưa đảm bảo tính pháp lý</i>			
a. Những yếu tố dẫn đến rủi ro trong hoạt động nghịệp vụ:	Tần suất xảy ra rủi ro		
	Cao	Trung bình	Thấp
Quyết định đầu tư, quyết định phê duyệt dự toán, văn	x		

bản lựa chọn nhà thầu, hợp đồng là bản photocopy.			
Quyết định chỉ định thầu, hợp đồng hạng mục công trình không đúng với hạng mục của dự án được phê duyệt.	x		
Chỉ định thầu không đúng đối tượng được phép chỉ định thầu theo quy định của Luật Đấu thầu và các văn bản hướng dẫn.	x		
Dự toán các hạng mục sau khi duyệt bổ sung lớn hơn tổng mức đầu tư được duyệt; dự toán cao hơn tổng mức đầu tư.		x	
Hợp đồng thi công xây dựng không ghi đầy đủ các yếu tố, nội dung theo quy định (như số tài khoản, giá trị hợp đồng, điều khoản về thanh toán, tạm ứng, ngày tháng năm ký hợp đồng...); Hợp đồng xây dựng thiếu dấu, chữ ký của chủ đầu tư.	x		
Số tiền ghi trên hợp đồng lớn hơn số tiền ghi trên quyết định lựa chọn nhà thầu.			x
Giá trị hợp đồng cao hơn tổng mức đầu tư được duyệt.			x
<p>b. Đánh giá mức độ ảnh hưởng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quyết định đầu tư, quyết định phê duyệt dự toán, văn bản lựa chọn nhà thầu, hợp đồng là bản photocopy: khả năng rủi ro ở đây là các yếu tố, nội dung của văn bản có thể đã bị làm sai lệch. - Quyết định chỉ định thầu, hợp đồng hạng mục công trình không đúng với hạng mục của dự án được phê duyệt: Khả năng rủi ro lớn là thanh toán cho những hạng mục, khối lượng công việc ngoài (không thuộc) dự án, thanh toán không đúng đối tượng thụ hưởng dẫn đến mất tiền có thể xảy ra. - Dự toán các hạng mục sau khi duyệt bổ sung lớn hơn tổng mức đầu tư được duyệt; dự toán cao hơn tổng mức đầu tư. Khả năng rủi ro lớn là thanh toán vốn vượt tổng mức đầu tư mà không có khả năng thu hồi. 			
<i>Hồ sơ lưu chưa đầy đủ (thừa hoặc thiếu) so với quy định</i>			

a. Những yếu tố dẫn đến rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ:	Tần suất xảy ra rủi ro		
	Cao	Trung bình	Thấp
Hồ sơ lưu thiếu Quyết định đầu tư, Dự án đầu tư, Báo cáo KTKT (đối với dự án chỉ lập báo cáo KTKT), Quyết định phê duyệt dự toán (đối trường hợp theo quy định phải lập dự toán)		x	
Hồ sơ lưu thiếu văn bản phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định.			x
Hồ sơ lưu thiếu hợp đồng kinh tế; phụ lục hợp đồng nếu có.			x
Hồ sơ lưu thừa các văn bản, các hồ sơ không có trong quy định chủ đầu tư phải gửi đến cơ quan Kho bạc.		x	
<p>b. Đánh giá mức độ ảnh hưởng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thiếu Quyết định đầu tư, Dự án đầu tư, Báo cáo KTKT, Quyết định phê duyệt dự toán: Khả năng rủi ro lớn KBNN không có cơ sở kiểm soát, đối chiếu trong quá trình kiểm soát thanh toán vốn dẫn đến khả năng thanh toán vượt tổng mức đầu tư, vượt dự toán được duyệt. - Hồ sơ lưu thiếu văn bản phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu: Khả năng rủi ro không xác định được đối tượng trúng thầu; thiếu cơ sở để kiểm soát, đối chiếu với hợp đồng (về đơn vị trúng thầu, giá trị hợp đồng, hình thức hợp đồng). - Hồ sơ lưu thiếu hợp đồng kinh tế; phụ lục hợp đồng: Khả năng rủi ro chuyển tiền vượt hợp đồng, dự toán, chuyển tiền không đúng đối tượng thụ hưởng khả năng mất tiền có thể xảy ra. - Hồ sơ lưu thừa: Khả năng rủi ro là quá trình thực tế thi công có thể chưa đạt đến khối lượng nghiệm thu đề nghị thanh toán, hoặc khi dự án có liên quan đến các vấn đề về pháp luật, tài liệu lưu thừa có thể là chứng cứ liên quan đến trách nhiệm của Kho bạc trong kiểm soát chi ngân sách... 			

<i>Tạm ứng vốn</i>			
a. Những yếu tố dẫn đến rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ:	Tần suất xảy ra rủi ro		
	Cao	Trung bình	Thấp
Tạm ứng vượt quá tỷ lệ cam kết trong hợp đồng hoặc trong hợp đồng kinh tế không có điều khoản tạm ứng vẫn cho đơn vị tạm ứng; tạm ứng chi phí xây lắp thiếu bảo lãnh khoản tiền tạm ứng theo cam kết trong hợp đồng.		x	
Tạm ứng sai đơn vị thụ hưởng.			x
Cấp tạm ứng từng hạng mục vượt dự toán (trường hợp thanh toán theo dự toán).		x	
Tạm ứng đối với công trình được phê duyệt tự ứng vốn thi công.			x
<p style="text-align: center;">b. Đánh giá mức độ ảnh hưởng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các yếu tố trên dẫn đến khả năng rủi ro mất tiền nếu có sự cố xảy ra (không đúng đơn vị thụ hưởng, đơn vị thi công không thực hiện... hoặc bỏ chôn), sẽ khó thu hồi được vốn. - Tạm ứng đối với công trình được phê duyệt tự ứng vốn thi công: Khả năng rủi ro sai chế độ, dẫn đến chủ đầu tư có thể sử dụng vốn sai mục đích. - Cán bộ Kho bạc chịu trách nhiệm bồi thường nếu để mất tiền. 			
<i>Thu hồi tạm ứng vốn đầu tư</i>			
a. Những yếu tố dẫn đến rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ:	Tần suất xảy ra rủi ro		
	Cao	Trung bình	Thấp
Chưa thực hiện thu hồi tạm ứng theo quy định.		x	
Thu hồi tạm ứng không đúng quy định của hợp đồng và của Nhà nước.	x		
Số dư tạm ứng còn kéo dài qua nhiều năm chưa thu	x		

hồi hết (Dự án tạm ứng mua nguyên vật liệu; dự án, gói thầu tạm ứng vốn mà không triển khai thi công theo đúng thời hạn quy định trong hợp đồng...), nhưng Kho bạc không có biện pháp gì.			
Thanh toán khối lượng hoàn thành quá 80% giá trị hợp đồng (đối với hợp đồng xây lắp) nhưng chưa thu hồi hết vốn tạm ứng.			x
Tạm ứng vốn cho một nhà thầu theo hợp đồng đã ký, quá trình thực hiện lại thay đổi nhà thầu khác nên không thu hồi được.		x	
b. Đánh giá mức độ ảnh hưởng: - Thu hồi vốn không đúng quy định, thu hồi chậm... dẫn đến đơn vị chiếm dụng vốn của NSNN, khả năng mất tiền cũng có thể xảy ra. - Làm giảm hoặc mất vai trò trách nhiệm của cơ quan Kho bạc Nhà nước.			
Thanh toán khối lượng hoàn thành không thông qua hợp đồng xây dựng:			
a. Những yếu tố dẫn đến rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ:	Tần suất xảy ra rủi ro		
	Cao	Trung bình	Thấp
- Thanh toán vốn vượt dự toán.		x	
- Thanh toán cho hạng mục, nội dung công việc ngoài dự án, dự toán đã được phê duyệt.			x
- Thanh toán cho dự án đầu tư từ nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ ngoài danh mục dự án do Chính phủ quy định.			x
- Trì hoãn thanh toán nhưng không nói rõ lý do, không thông báo bằng văn bản cho chủ đầu tư biết.		x	
- Thời gian kiểm soát thanh toán, chuyển tiền vượt thời gian quy định.		x	
b. Đánh giá mức độ ảnh hưởng:			

- Các trường hợp trên dễ dẫn đến rủi ro chủ đầu tư lợi dụng chiếm dụng vốn, sử dụng vốn không đúng mục đích, thất thoát tiền vốn của nhà nước.
- Chủ đầu tư có thể kiện cán bộ KBNN và cán bộ KBNN phải chịu trách nhiệm trước pháp luật, phải bồi thường thiệt hại nếu để thời gian kiểm soát thanh toán vượt quá quy định.

Thanh toán khối lượng hoàn thành theo hợp đồng

a. Những yếu tố dẫn đến rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ:	Tần suất xảy ra rủi ro		
	Cao	Trung bình	Thấp
- Thanh toán khối lượng hoàn thành theo hợp đồng còn thiếu bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng, hoặc thiếu bảng kê (đối với trường hợp thanh toán theo bảng kê).	x		
- Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành là bản photocopy, hoặc thiếu chữ ký của chủ đầu tư.		x	
- Thanh toán vốn vượt hợp đồng.			x
- Thanh toán thiết bị không đúng danh mục thiết bị theo hợp đồng.	x		
- Thanh toán khối lượng phát sinh tăng ngoài hợp đồng nhưng chưa có dự toán bổ sung được duyệt.	x		

b. Đánh giá mức độ ảnh hưởng:

- Các trường hợp trên dễ dẫn đến rủi ro chủ đầu tư lợi dụng chiếm dụng vốn, sử dụng vốn không đúng mục đích, thất thoát tiền vốn của nhà nước.
- Chủ đầu tư có thể kiện cán bộ KBNN và cán bộ KBNN phải chịu trách nhiệm trước pháp luật, phải bồi thường thiệt hại nếu để thời gian kiểm soát thanh toán vượt quá quy định.

Thanh toán chi phí quản lý dự án (Trích chi phí QLDA vào tài khoản tiền gửi)

a. Những yếu tố dẫn đến rủi ro trong hoạt động	Tần suất xảy ra rủi ro
---	-------------------------------

nghịệp vụ:	Cao	Trung bình	Thấp
- Trích chi phí QLDA theo tỷ lệ khi dự án chưa có kế hoạch vốn năm, hoặc dự án đã hết thời hạn thanh toán hàng năm.			X
- Trích chi phí QLDA không chuyển tiền vào tài khoản tiền gửi của chủ đầu tư/ Ban QLDA mở tại Kho bạc mà chuyển tiền qua tài khoản tiền gửi của chủ đầu tư / Ban QLDA mở tại ngân hàng.			X
<p>b. Đánh giá mức độ ảnh hưởng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thanh toán chi phí QLDA vượt chi phí quản lý của dự án. - Khả năng rủi ro dẫn đến chủ đầu tư sử dụng kinh phí không đúng mục đích. - Kho bạc chịu trách nhiệm trong kiểm soát và chuyển tiền cho đơn vị không đúng theo quy định, không quản lý, kiểm soát được nguồn kinh phí đã trích, chuyển cho đơn vị. 			
Thanh toán chi phí QLDA:			
a. Những yếu tố dẫn đến rủi ro trong hoạt động nghịệp vụ:	Tần suất xảy ra rủi ro		
	Cao	Trung bình	Thấp
- Tạm ứng chi phí QLDA không có dự toán chi phí QLDA được duyệt (đối với trường hợp phải lập và phê duyệt dự toán) và chế độ không quy định cho tạm ứng.		X	
- Thanh toán cho dự toán chi phí QLDA được duyệt của năm trước.		X	
- Thanh toán chi phí QLDA vượt so với dự toán được duyệt.			X
- Thanh toán cho nội dung công việc ngoài dự toán chi phí QLDA được duyệt.			X

- Thanh toán chi phí QLDA không có bảng kê chứng từ thanh toán đối với các trường hợp thanh toán theo bảng kê.		x	
- Thanh toán chi phí QLDA nhưng không thu hồi số vốn đã tạm ứng cho nội dung, công việc đó.			x
- Chứng từ thanh toán chi phí QLDA chưa hợp lệ, tẩy xóa, thiếu chỉ tiêu trên chứng từ.		x	
- Thanh toán chi phí QLDA không đúng định mức, chế độ quy định.		x	
- Thanh toán chi phí QLDA bằng tiền mặt không đúng đối tượng theo chế độ hiện hành quy định.	x		
b. Đánh giá mức độ ảnh hưởng:			
<p>- Thanh chi phí QLDA không có dự toán được duyệt: Khả năng thanh toán vượt dự toán là rất lớn.</p> <p>- Thanh toán cho nội dung ngoài dự toán chi phí QLDA được duyệt, thanh toán vượt dự toán: Khả năng thanh toán nhằm cho những chi phí thuộc dự án khác, hoặc thanh toán để chạy vốn, mất tiền dễ xảy ra.</p> <p>- Thanh toán chi phí QLDA không có bảng kê chứng từ thanh toán theo quy định: Không có cơ sở cho KBNN kiểm soát thanh toán. Khả năng thanh toán không có thể xảy ra.</p> <p>- Thanh toán chi phí QLDA nhưng không thu hồi số vốn đã tạm ứng cho nội dung, công việc đó, dễ dẫn đến thanh toán vượt dự toán.</p> <p>- Thanh toán không đúng định mức, chế độ, thanh toán bằng tiền mặt dẫn đến khả năng mất tiền dễ xảy ra.</p> <p>- Cán bộ Kho bạc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường nếu xảy ra.</p>			
Thanh toán chi phí hỗ trợ, bồi thường giải phóng mặt bằng			
a. Những yếu tố dẫn đến rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ:	Tần suất xảy ra rủi ro		
	Cao	Trung bình	Thấp

- Hồ sơ tạm ứng, thanh toán chưa đảm bảo tính pháp lý, ghi không đầy đủ các yếu tố, tẩy xóa, số tiền không khớp, thiếu chữ ký theo quy định...	x		
- Tạm ứng hỗ trợ, bồi thường giải phóng mặt bằng (GPMB) khi chưa có phương án, dự toán được duyệt.			x
- Thanh toán chi phí bồi thường GPMB không đúng đối tượng thụ hưởng, không đúng danh sách hộ dân được đền bù.			x
- Tổng số vốn thanh toán chi phí phục vụ hỗ trợ, bồi thường GPMB vượt quá tỷ lệ quy định, quá tỷ lệ được cấp có thẩm quyền cho phép.			x
- Tổng số tiền hỗ trợ, bồi thường GPMB đã thanh toán vượt quá mức kinh phí hỗ trợ, bồi thường GPMB trong Tổng mức đầu tư dự án.	x		
- Dự án đầu tư đã hoàn thành, được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán nhưng vẫn còn dư tiền tạm ứng hỗ trợ, bồi thường GPMB chưa thu hồi.			x
- Số dư tạm ứng vốn hỗ trợ, bồi thường GPMB kéo dài chưa được thu hồi, Kho bạc không có biện pháp đơn đốc, xử lý.	x		
<p>b. Đánh giá mức độ ảnh hưởng:</p> <p>- Hồ sơ chưa đầy đủ, không đảm bảo tính pháp lý... dễ dẫn đến đơn vị lợi dụng chiếm dụng vốn, mất tiền dễ xảy ra.</p> <p>- Thanh toán chi phí bồi thường GPMB không đúng đối tượng thụ hưởng, không đúng danh sách hộ dân được đền bù dẫn đến khả năng mất tiền của NSNN.</p> <p>- Số dư tạm ứng kéo dài, chưa được thu hồi ảnh hưởng đến việc quản lý tài chính, không minh bạch, rõ ràng và dễ bị đơn vị chiếm dụng vốn.</p>			

Chuyển tiền thanh toán			
a. Những yếu tố dẫn đến rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ:	Tần suất xảy ra rủi ro		
	Cao	Trung bình	Thấp
- Chuyển tiền thanh toán không đúng tài khoản trên hợp đồng mà không có văn bản /chứng từ chứng minh có lý do hợp lý (không có xác nhận của đối tượng thụ hưởng về việc Chủ đầu tư/ Ban QLDA đã sử dụng kinh phí khác để trả tiền theo hợp đồng...)		X	
- Chuyển tiền thanh toán cho nhà thầu phụ, nhưng không ghi rõ trong hợp đồng.	X		
- Chuyển tiền bảo hiểm công trình vào tài khoản tiền gửi của Ban QLDA mà không chuyển cho đơn vị bảo hiểm theo quy định của hợp đồng.		X	
- Thanh toán chi khác (chi phí Bảo hiểm công trình, chi phí kiểm định chất lượng công trình) sai tài khoản ký trong hợp đồng; thanh toán không đúng đối tượng thụ hưởng (tên đơn vị thụ hưởng không đúng với quyết định chỉ định thầu)		X	
- Chuyển tiền tạm ứng, thanh toán vượt kế hoạch vốn năm của dự án đó. Tổng số vốn tạm ứng, thanh toán vượt tổng mức đầu tư đã được phê duyệt.		X	
- Các khoản chi bằng tiền mặt không đúng đối tượng quy định.		X	
b. Đánh giá mức độ ảnh hưởng:			
<p>- Chuyển tiền thanh toán chưa đúng tài khoản trên hợp đồng đã được ký kết giữa chủ đầu tư và đơn vị thi công: Khả năng mất tiền có thể xảy ra.</p> <p>- Chuyển tiền bảo hiểm công trình vào tài khoản tiền gửi của Ban QLDA: Khả năng xảy ra chủ đầu tư sẽ chiếm dụng vốn.</p>			

- Chuyển tiền giải phóng mặt bằng vào tài khoản tiền gửi của chủ đầu tư tại ngân hàng dễ dẫn đến rủi ro đơn vị lợi dụng chi không đúng chế độ quy định, mặt khác gây lãng phí nguồn vốn NSNN.
- Thanh toán chi khác (chi phí bảo hiểm công trình, chi phí kiểm định chất lượng công trình) sai tài khoản ký trong hợp đồng; thanh toán không đúng đối tượng thụ hưởng (tên đơn vị thụ hưởng không đúng với văn bản lựa chọn nhà thầu): Khả năng mất tiền có thể xảy ra.
- Chuyển tiền tạm ứng, thanh toán vượt kế hoạch vốn năm của dự án. Tổng số vốn tạm ứng, thanh toán vượt tổng mức đầu tư đã được phê duyệt: Khả năng mất tiền có thể xảy ra; sử dụng vốn không đúng mục tiêu của dự án.
- Các khoản chi bằng tiền mặt không đúng đối tượng quy định dễ dẫn đến rủi ro đơn vị lợi dụng chi không đúng chế độ quy định.

Chứng từ và mẫu chứng từ thanh toán theo quy định

a. Những yếu tố dẫn đến rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ:	Tần suất xảy ra rủi ro		
	Cao	Trung bình	Thấp
* Giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư:			
- Giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư lập không đúng mẫu quy định.		X	
- Giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư chưa ghi đầy đủ các yếu tố theo quy định: + Phần của chủ đầu tư ghi, phần KBNN ghi: Số tiền bằng số, bằng chữ không giống nhau; thiếu dấu; không ghi đầy đủ các yếu tố (ngày, tháng, năm, lũy kế khối lượng, giá trị trúng thầu, hoặc dự toán được duyệt, số dư tạm ứng, không đánh dấu vào ô “Tạm ứng” hoặc “Thanh toán”, ghi sai số liệu cột lũy kế đã thanh toán...	X		
* Giấy rút vốn đầu tư:			

- Giấy rút vốn đầu tư lập không đúng mẫu.		X	
- Ghi không đầy đủ các yếu tố: không ghi nội dung thanh toán, không ghi ngày, tháng, năm; không đánh dấu vào ô “Tạm ứng” hoặc “Thanh toán”...	X		
- Số tiền bằng số, bằng chữ không giống nhau.		X	
- Số tiền không phù hợp với số vốn đã được Kho bạc chấp nhận tạm ứng, thanh toán trên Giấy đề nghị thanh toán.		X	
b. Đánh giá mức độ ảnh hưởng:			
<p>- Các trường hợp trên dẫn đến cả chủ đầu tư và cơ quan Kho bạc đã vi phạm chế độ chứng từ và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.</p> <p>- Khả năng dẫn đến sai nội dung chuyển tiền, hạch toán chi sai, chuyển sai số tiền... dẫn đến mất tiền vốn NSNN.</p> <p>- Cán bộ Kho bạc Nhà nước phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại nếu mất tiền xảy ra.</p>			

2.2.1.3. Nhận dạng, phân tích và đánh giá rủi ro về hoạt động kế toán

Rủi ro	Nguyên nhân	Biện pháp xử lý	Ảnh hưởng đến mục tiêu
Kho bạc thanh toán khoản chi khách hàng chi sai chế độ	Khách hàng làm sai, kho bạc không phát hiện ra.	Yêu cầu khách hàng nộp trả khoản chi sai chế độ.	Nếu không xử lý kịp thời thì không hoàn thành mục tiêu.
Kho bạc thanh toán khoản chi khách hàng chi sai mục lục ngân sách	Khách hàng làm sai, kho bạc không phát hiện ra.	Yêu cầu khách hàng làm phiếu điều chỉnh số liệu ngân sách	Không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính nếu điều chỉnh trong tháng phát sinh và ngược lại.
Hồ sơ kho bạc lưu của khách	Khách hàng làm sai, kho bạc phát hiện	Yêu cầu khách hàng lập lại	Không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

<p>hàng chưa hợp lệ: Sai số hợp đồng trong nội dung hợp đồng, hợp đồng thiếu số tiền bằng chữ, chưa có số tiền bằng số và bằng chữ theo đơn vị tiền tệ Việt Nam.</p>	<p>ra.Khách hàng làm sai, kho bạc không phát hiện ra.</p>	<p>hợp đồng. Khi hợp pháp hợp lệ kho bạc thanh toán Kho bạc qua quá trình thanh kiểm tra phát hiện ra yêu cầu khách hàng lập lại hợp đồng để lưu lại hồ sơ.</p>	
<p>Kế toán kho bạc nhập máy sai mục lục ngân sách, các yếu tố tài khoản, thực chi nhập tạm ứng và ngược lại, yếu tố mã nguồn ngân sách nhập sai, nhập sai tài khoản đơn vị.</p>	<p>Kế toán kho bạc hạch toán và nhập máy sai không phát hiện ra dù đã chấm lại chứng từ, phát hiện khi đối chiếu với đơn vị. Do cơ quan có thẩm quyền ra văn bản thay đổi mục lục ngân sách</p>	<p>Thực hiện các bút toán điều chỉnh từ tài khoản, mục lục ngân sách, mã nguồn, quan hệ ngân sách từ sai sang đúng.</p>	<p>Phát hiện trong tháng phát sinh và điều chỉnh kịp thời báo cáo tài chính không bị ảnh hưởng, ngược lại ảnh hưởng đến báo cáo tài chính từ tháng bị sai đến tháng điều chỉnh.</p>
<p>Kế toán thu nhập sai mục lục ngân sách, nhập sai cơ quan thu, tỷ lệ điều tiết</p>	<p>Do kế toán điểm thu hạch toán sai, kế toán thu không phát hiện ra; khi truyền dữ liệu sang cơ quan thuế sai số thu từng cấp ngân sách.</p>	<p>Điều chỉnh từ mục lục ngân sách, tỷ lệ điều tiết, cơ quan thu sai sang đúng</p>	<p>Điều chỉnh trong tháng phát sinh không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính và ngược lại</p>

<p>Kế toán liên kho bạc hạch toán vào tài khoản đơn vị sai: Mã đơn vị quan hệ ngân sách, tính chất tài khoản của đơn vị, gốc và lãi trái phiếu lộn nhau</p>	<p>Kế toán liên kho bạc chưa kiểm tra mã quan hệ ngân sách, tính chất tài khoản của đơn vị, tài khoản gốc và lãi trái phiếu đã nhận vào chương trình liên kho. Qua quá trình kiểm tra, đối chiếu với các kế toán viên giữ tài khoản phát hiện ra.</p>	<p>Điều chỉnh từ mã đơn vị quan hệ ngân sách, tính chất tài khoản của đơn vị, gốc và lãi trái phiếu từ sai sang đúng</p>	<p>Điều chỉnh trong tháng phát sinh không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính, ngược lại ảnh hưởng đến báo cáo tài chính từ tháng phát sinh đến tháng điều chỉnh</p>
---	---	--	--

2.2.2. Thực trạng hệ thống Kiểm soát nội bộ tại KBNN Thừa Thiên Huế

Để đánh giá thực trạng hệ thống KSNB Kho bạc Nhà nước Thừa Thiên Huế, tác giả tiến hành đánh giá theo 5 nhân tố cấu thành hệ thống KSNB của INTOSAI 2001

2.2.2.1. Môi trường kiểm soát

- Sự liêm chính và giá trị đạo đức

Kết quả nghiên cứu từ các văn bản do KBNN ban hành cho thấy KBNN có ban hành quy định liên quan đến sự liêm chính và giá trị đạo đức cho CBCC và hiện KBNN Thừa Thiên Huế thực hiện theo các quy định này bao gồm: Quy định “10 điều kỷ luật” ban hành kèm theo Quyết định số 875/KB-QĐ-VP ngày 18/9/2002 của Tổng Giám đốc; Quy định tiêu chuẩn “05 xây, 05 chống” ban hành kèm theo Quyết định số 105/KB/QĐ/TCCB ngày 04/3/2005 của Tổng Giám đốc; Quy định tiêu thức “Văn minh, văn hóa nghề Kho bạc” ban hành kèm theo Quyết định số 831/QĐ-KBNN ngày 10/10/2006 của Tổng Giám đốc; Quy định tiêu chuẩn “Đạo đức, lối sống” ban hành kèm theo Quyết định số 1503/QĐ-KBNN ngày 30/11/2007 của Tổng Giám đốc KBNN... Kết quả, chất lượng đạo đức công vụ của đội ngũ CBCC KBNN Thừa Thiên Huế đã được nâng lên rõ nét. CBCC đã chấp hành nghiêm kỷ cương, kỷ luật hành chính, giữ gìn được phẩm chất chính trị và đạo đức, lối sống, phục vụ tận tụy nhân

dân, thể hiện được cái tâm “trong sáng“ trong giao dịch hành chính công với các tổ chức, đơn vị, nhân dân.

- Năng lực nhân viên

KBNN Thừa Thiên Huế thực hiện quản lý đội ngũ CBCC, nhân viên hợp đồng bằng việc tuyển dụng công chức do KBNN tiến hành. Từ giai đoạn 2008 đến nay đều thông qua các cuộc thi tuyển do Kho bạc Nhà nước tổ chức công khai trên toàn quốc. Tuy chức danh thi tuyển có những điều kiện như chuyên viên và kế toán viên phải tốt nghiệp đại học chính quy, có bằng B anh văn, chứng chỉ A tin học thì mới đủ điều kiện nộp đơn thi vào vị trí dự tuyển. Do đó từ đầu vào đã lựa chọn được những nhân viên có trình độ phù hợp với vị trí tuyển dụng. Từ năm 2010 đã có trường bồi dưỡng cán bộ tài chính do đó những nhân viên đã được tuyển dụng sẽ được đào tạo bài bản trước khi nhận nhiệm vụ công tác. Những nhân viên có kinh nghiệm, có năng lực sẽ được Ban Giám đốc bố trí giữ những khâu quan trọng. Tuy nhiên Chiến lược phát triển KBNN đến năm 2022 đã và đang hướng tới đẩy nhanh quá trình hình thành kho bạc điện tử với sứ mệnh tăng cường năng lực, hiệu quả, tính công khai minh bạch trong quản lý nguồn lực tài chính quốc gia. Vì vậy đòi hỏi mỗi CBCC không chỉ dừng lại mà ngày càng cố gắng nghiên cứu bồi dưỡng và trang bị cho mình một kiến thức vững chắc để phục vụ cho Ngành. Vì thế công tác cán bộ cần phải đi trước một bước thì mới có thể xây dựng được đội ngũ CBCC vững về phẩm chất chính trị, giỏi về chuyên môn mới đáp ứng được các yêu cầu nhiệm vụ trong tương lai.

- Triết lý quản lý và phong cách lãnh đạo

Qua nghiên cứu các văn bản mà KBNN Thừa Thiên Huế ban hành cho thấy, KBNN Thừa Thiên Huế không có quy định liên quan đến triết lý quản lý và phong cách lãnh đạo. Hiện nay các quy định của ngành cũng không quy định liên quan đến vấn đề này. Do không có quy định này nên việc thực hiện trong thực tế phụ thuộc vào đạo đức và năng lực chuyên môn của người được bổ nhiệm. Hiện nay Ban Giám đốc KBNN Thừa Thiên Huế luôn ý thức rõ vai trò và trách nhiệm của mình trong việc quản lý điều hành hoạt động của Kho bạc Nhà nước Thừa Thiên Huế. Ban Giám đốc luôn tận tâm trong công việc. Hàng ngày Ban giám đốc luôn có mặt ở cơ quan sớm hơn giờ quy định để chuẩn bị công việc và ký bàn giao ca trực của tổ bảo vệ và giám sát

việc thực hiện công vụ của cán bộ công chức. Ban Giám đốc luôn gần gũi, thân thuộc với cán bộ công chức; thông qua báo cáo của công đoàn, Ban Giám đốc luôn quan tâm đến vui buồn của cán bộ công chức trong công việc và cuộc sống, thông qua các Trưởng phòng nhắc nhở cán bộ công chức những vấn đề còn thiếu sót để giải quyết công việc và giao tiếp, phục vụ khách hàng ngày một tốt hơn.

- Cơ cấu tổ chức

Theo Quyết định 108/2009/QĐ-TTg quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của KBNN trực thuộc Bộ Tài chính. KBNN có thiết lập cơ cấu tổ chức phân công quyền hạn và trách nhiệm. Trong sáu năm qua từ 2013 đến 2019 đã có 3 lần thay đổi các tiêu chí sắp xếp phân loại KBNN cấp quận với 3 quyết định của Tổng Giám đốc KBNN là: Quyết định 163/QĐ-KBNN ngày 17/3/2010; Quyết định 695/QĐ-KBNN ngày 16/7/2015; Quyết định 4236/QĐ-KBNN ngày 08/9/2017. Hiện nay KBNN Thừa Thiên Huế đang thực hiện việc phân công quyền hạn, và trách nhiệm cũng như cơ cấu tổ chức theo quyết định 4236/QĐ-KBNN, theo đó phòng Tổng hợp - Hành chính đổi tên thành phòng Kiểm soát chi một số CBCC thuộc phòng Kế toán Nhà nước chuyển sang phòng Kiểm soát chi để thực hiện chuyên môn nghiệp vụ của từng phòng. Việc thực hiện theo quyết định này có sự độc lập tương đối giữa các bộ phận, không chồng chéo, bỏ trống. Trong quá trình thực hiện công việc tạo ra khả năng kiểm tra và kiểm soát lẫn nhau góp phần tạo ra môi trường kiểm soát tốt.

- Chính sách nhân sự

Hiện nay tại KBNN Thừa Thiên Huế chính sách về tuyển dụng, tập huấn, bổ nhiệm, đánh giá, sa thải, đề bạt, khen thưởng và kỷ luật cán bộ công chức được thực hiện tốt theo các văn bản của cơ quan có thẩm quyền: Công văn 1614/KBTPHCM-TCCB ngày 11/12/2017 về thi đua khen thưởng hàng năm trong hệ thống KBNN; 1736/KBNN-TCCB ngày 16/7/2015 về luân chuyển cán bộ; công văn 2252/KBNN-TCCB ngày 0/9/2012 về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại lãnh đạo trong hệ thống KBNN... Về tuyển dụng và tập huấn, Kho bạc Nhà nước Thừa Thiên Huế sẽ gửi quyết định và các văn bản yêu cầu. Kho bạc nhà nước Thừa Thiên Huế sẽ gửi các danh sách cán bộ công chức được tập huấn và tạo điều kiện cho cán bộ công chức được tham dự đầy đủ các buổi tập huấn. Việc bổ nhiệm, đánh giá, đề bạt, khen thưởng, thông qua các cuộc họp

cán bộ công chức sẽ đánh giá và bỏ phiếu hoặc đưa ra ý kiến góp ý cho các cán bộ công chức thuộc diện được quy hoạch, khen thưởng hoặc sa thải, kỷ luật qua bảng nhận xét đánh giá CBCC hàng năm..

2.2.2.2. Đánh giá rủi ro

- Nhận dạng rủi ro

Kho bạc Nhà nước Thừa Thiên Huế chưa phân tích đánh giá một cách đầy đủ các rủi ro liên quan đến hoạt động nghiệp vụ tại đơn vị. Chưa xây dựng quy trình giám sát chặt chẽ các rủi ro và có kế hoạch đối phó trong các trường hợp có sự thay đổi về các chế độ chính sách, về cơ cấu tổ chức. Việc đánh giá rủi ro hiện nay còn mang tính chủ quan, cảm tính nên việc nhận định các rủi ro chủ yếu là dựa vào khung rủi ro do KBNN ban hành. Cụ thể về hoạt động kế toán NSNN áp dụng cho TABMIS: Tổng Giám đốc KBNN đã ban hành Quyết định số 665/QĐ-KBNN ngày 16/7/2015 về việc ban hành quy định tạm thời khung kiểm soát quản lý rủi ro hoạt động kế toán ngân sách nhà nước áp dụng cho TABMIS; Tổng Giám đốc đã ban hành quyết định số 888/QĐ-KBNN ngày 24/10/2014 về việc ban hành quy chế kiểm soát nghiệp vụ kế toán trong hệ thống KBNN; Tổng Giám đốc KBNN đã ban hành quyết định số 208/QĐ-KBNN ngày 09/04/2011 về việc ban hành tạm thời khung kiểm soát quản lý rủi ro trong công tác kiểm soát thanh toán vốn đầu tư XDCB qua KBNN; Tổng Giám đốc KBNN đã ban hành quyết định số 126/QĐ-KBNN ngày 02/03/2015 về việc ban hành tạm thời khung kiểm soát quản lý rủi ro hoạt động nghiệp vụ kho quỹ. Các quyết định này nhằm mục đích giúp các đơn vị trong hệ thống KBNN nhận biết được các loại rủi ro, đánh giá đo lường mức độ rủi ro, chủ động biện pháp ngăn ngừa và hạn chế rủi ro trong hoạt động kho bạc. Tuy nhiên các quyết định này chỉ tạm thời và đã phát sinh nhiều hạn chế như về khung rủi ro trong Quyết định 208/QĐ-KBNN không có khung rủi ro về mở tài khoản, rủi ro trong cam kết chi...

- Đánh giá rủi ro và phát triển các biện pháp đối phó

Như đã nói ở trên KBNN Thừa Thiên Huế đã xây dựng nhưng chưa xây dựng quy trình giám sát chặt chẽ các rủi ro và có kế hoạch đối phó trong các trường hợp có sự thay đổi về các chế độ chính sách. Việc đánh giá rủi ro hiện nay còn mang tính chủ quan, cảm tính nên việc nhận định các rủi ro chủ yếu là dựa vào khung rủi ro do

KBNN ban hành.

2.2.2.3 .Hoạt động kiểm soát

- Thủ tục phân quyền và xét duyệt, ghi chép sổ sách

Qua nghiên cứu các văn bản mà KBNN Thừa Thiên Huế ban hành cho thấy KBNN Thừa Thiên Huế chưa ban hành các quy định chi tiết về phân quyền và xét duyệt, ghi chép sổ sách. Việc phân quyền và xét duyệt KBNN Thừa Thiên Huế thực hiện theo các quy định của KBNN. Trước 01/10/2017 quy trình kiểm soát chi được thực hiện theo QĐ 567/QĐ-KBNN ban hành ngày 31/5/2012. Kể từ ngày 01/10/2017 hệ thống KBNN thực hiện đề án thống nhất đầu mối kiểm soát chi nên việc luân chuyển và xử lý chứng từ được KBNN Thừa Thiên Huế thực hiện nghiêm theo quy trình trong QĐ số 4377/QĐ-KBNN ngày 15/9/2017 đảm bảo mọi chứng từ kế toán được luân chuyển nhanh chóng, kịp thời đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ kinh tế phát sinh và hạch toán trên chương trình kế toán kể từ khi nhận chứng từ cho đến khi nghiệp vụ đã xử lý xong, đưa vào lưu trữ, bảo quản theo chế độ quy định. Sau khi hoàn thành các nghiệp vụ, KTV in ra liệt kê chứng từ và kiểm tra đối chiếu lại các chứng từ đã phát sinh trong ngày đảm bảo tất cả các chứng từ phát sinh trong ngày đều được hạch toán và lưu vào tập chứng từ tổng hợp hàng ngày theo quy định.

- Phân chia trách nhiệm đầy đủ

Dựa vào các Quyết định 163/QĐ-KBNN ngày 17/3/2010; 695/QĐ-KBNN ngày 16/7/2015; 4236/QĐ-KBNN ngày 08/9/2017, KBNN Thừa Thiên Huế có thực hiện việc phân chia trách nhiệm bằng cách thực hiện ban hành các quy định. Năm 2012 ban hành quyết định số 100/QĐ-KBNN của Giám đốc KBNN Thừa Thiên Huế về việc quy định nội quy quy chế cơ quan. Vào năm 2018 dưới sự thay đổi về cơ chế thống nhất đầu mối KSC thành phố KBNN Thừa Thiên Huế đã sửa đổi và ban hành quyết định 59/QĐ-KBNN Thừa Thiên Huế ngày 09/4/2018 quy định rõ trách nhiệm quyền hạn của CBCC đang làm việc tại KBNN Thừa Thiên Huế từ Ban Giám đốc, Trưởng phòng, và mỗi CBCC trong hoạt động của đơn vị. Do đó mọi CBCC đều ý thức được trách nhiệm của mình và thực hiện nghiêm túc.

- Chứng từ và sổ sách ghi chép

Qua nghiên cứu các văn bản mà KBNN Thừa Thiên Huế ban hành cho thấy

KBNN Thừa Thiên Huế chưa ban hành các quy định chứng từ và ghi chép. Việc lưu trữ hồ sơ được KBNN Thừa Thiên Huế thực hiện theo Quyết định số 858/QĐ-KBNN ngày 15/10/2014 của Tổng Giám đốc KBNN và hiện nay từ ngày 01/10/2017 thực hiện sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 9 Quy trình nghiệp vụ thống nhất đầu mối kiểm soát khoản chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước ban hành kèm Quyết định 4377/QĐ-KBNN năm 2017. Do đó mọi chứng từ kế toán được đơn vị lưu trữ kịp thời, đúng quy định.

- Bảo vệ tài sản

Việc quản lý, sử dụng máy móc thiết bị, tài sản nội bộ hiện tại KBNN Thừa Thiên Huế theo phương châm "tiết kiệm, hiệu quả". Ban giám đốc ban hành nội quy sử dụng điện, nước để tiết kiệm điện, nước trong quá trình sử dụng.

- Kiểm tra, đối chiếu

KBNN Thừa Thiên Huế chưa ban hành các quy định về kiểm tra đối chiếu mà thực hiện việc kiểm tra đối chiếu, kiểm soát chứng từ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền như thông tư 39/2016/TT-BTC ngày 01/3/2016, TT 161/2012/TT-BTC ngày 02/10/2012, các công văn như công văn 4696/KBNN-KTNN ngày 29/9/2017... việc kiểm tra đối chiếu được thực hiện hàng ngày đảm bảo mọi chứng từ đầy đủ, hợp lệ khi đưa vào lưu trữ, tuy nhiên trên thực tế mặc dù có quy định nhưng khi vào thời kỳ cao điểm như đầu quý, cuối năm khối lượng công việc nhiều một số CBCC tự rút gọn quy trình kiểm soát điều này tiềm ẩn rủi ro rất lớn.

2.2.2.4 .Thông tin truyền thông

- Thông tin

Về thông tin KBNN Thừa Thiên Huế thực hiện theo quy định của KBNN. Từ năm 2011 KBNN Thừa Thiên Huế triển khai trên toàn quốc vận hành hệ thống TABMIS. Mọi nghiệp vụ phát sinh hàng ngày của KBNN Thừa Thiên Huế đều được phản ánh vào chương trình phần mềm máy tính như chương trình quản lý Ngân quỹ và Kho bạc (TABMIS), chương trình hiện đại hóa thu nộp ngân sách (TCS), Chương trình Kho quỹ (KQKB), Chương trình thanh toán vốn đầu tư ... dẫn đến một CBCC phải sử dụng rất nhiều chương trình ứng dụng cho một nghiệp vụ phát sinh điều này tiềm ẩn nguy cơ rủi ro lớn.

KBNN Thừa Thiên Huế chưa xây dựng quy chế quy định an toàn thông tin đối với người sử dụng mà thực hiện theo quyết định 1072/QĐ-KBNN của Tổng Giám đốc KBNN ngày 30/11/2010. Việc cấp mới và thu hồi tài khoản được thực hiện đúng quy định. Tuy nhiên CBCC vẫn thực hiện nghiêm các hành vi bị nghiêm cấm khi sử dụng Internet và sự dụngInternet.

- Truyền thông

Từ năm 2012 KBNN Thừa Thiên Huế đã tiến hành phối hợp thu NSNN với Ngân hàng trên địa bàn. Trong 5 năm gần đây đã tiến hành ký kết phối hợp thu với 4 hệ thống ngân hàng thương mại trên địa bàn tuy nhiên công tác phối hợp thu NSNN còn nhiều hạn chế: Phối hợp thu NSNN liên quan đến nhiều cơ quan, nhiều cán bộ và liên quan đến một khối lượng lớn người nộp thuế trong khi đó việc kết nối giữa chương trình ứng dụng trao đổi thông tin thu nộp NSNN (TCS) chương trình thu thuế điện tử do các ngân hàng xây dựng còn rất chậm chững từ truyền sang Kho bạc chưa kịp thời còn bị lỗi phải truyền đi, truyền lại nhiều lần.

Các kênh truyền thông với bên ngoài KBNN Thừa Thiên Huế thực hiện tốt tại quầy giao dịch đều công khai quy trình kiểm soát chi; công khai lịch tiếp dân; hộp thư góp ý.

Việc truy cập và ghi nhớ văn bản chế độ của CBCC còn hạn chế, lượng văn bản ngày càng nhiều, đa phần CBCC gạch dưới phần quan trọng mà mình cần nhớ, khi cần tra cứu CBCC mang toàn bộ tập văn bản ra và đọc lại phần mình đã đánh dấu. Điều này gây mất thời gian trong việc tra cứu.

2.2.2.5. Giám sát

- Giám sát thường xuyên

Việc giám sát thường xuyên đã được đơn vị quan tâm và chú trọng tuy nhiên việc giám sát thường xuyên này không được đơn vị quy định bằng văn bản mà thực hiện theo quy định của KBNN thông qua quy trình tại QĐ 567/QĐ-KBNN ban hành ngày 31/5/2012 khi chưa thực hiện đề án thống nhất đầu mối kiểm soát chi. Hiện nay kể từ ngày 01/10/2017 KBNN Thừa Thiên Huế thực hiện theo quy trình theo Quyết định số 4377/QĐ-KBNN ngày 15/9/2017, mỗi CBCC trong đơn vị tự kiểm soát các phần việc của mình được phân công. Trưởng phòng hoặc người ủy quyền kiểm soát từng bộ

phận do mình quản lý và tự kiểm soát các phần việc của chính bản thân mình. Ban Giám đốc hoặc người ủy quyền kiểm soát các hoạt động của Trưởng phòng, Phó phòng, các CBCC thuộc đơn vị mình quản lý và các nhiệm vụ của chính mình. Mỗi CBCC tham gia xử lý các công việc liên quan đến các nghiệp vụ kiểm soát đều có trách nhiệm kiểm tra các phần công việc đã thực hiện trước đó và công việc đang thực hiện của chính mình. Khi phát hiện ra những sai sót, những vướng mắc đều có báo cáo với người phụ trách trực tiếp để có biện pháp xử lý kịp thời.

- Giám sát định kỳ

Qua rà soát các văn bản do đơn vị ban hành thì thấy trước năm 2017 KBNN Thừa Thiên Huế chưa thực hiện tốt công tác giám sát định kỳ. Từ năm 2017 dưới sự chỉ đạo của KBNN căn cứ vào quyết định 1402/QĐ-KBNN ngày 14/02/2018 về việc ban hành quy chế hoạt động kiểm tra nội bộ trong hệ thống KBNN, đơn vị đã xây dựng kế hoạch kiểm tra về hoạt động của đơn vị và được tiến hành theo đúng trình tự quy định, có các bước công việc và phương pháp thực hiện riêng biệt, đảm bảo tính phù hợp trong từng hoàn cảnh khác nhau. Định kỳ hàng quý đơn vị sẽ tự kiểm tra thông qua việc thành lập tổ kiểm tra và kiểm tra chứng từ nội bộ hàng ngày của từng CBCC, kiểm tra nội bộ của thanh tra Kho bạc nhà nước, thanh tra nhà nước, Kiểm toán nhà nước, căn cứ vào biên bản kiểm tra phát hiện những yếu kém của hệ thống kiểm soát nội bộ, ghi nhận các rủi ro, đưa ra biện pháp xử lý và ngăn chặn rủi ro có thể xảy ra trong tương lai.

2.3. ĐÁNH GIÁ CỦA CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA VỀ CÔNG TÁC KIỂM SOÁT NỘI BỘ TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

2.3.1. Khái quát về mẫu điều tra, khảo sát

Để có cái nhìn tổng quát và chính xác hơn về thực trạng công tác kiểm soát nội bộ tại KBNN Thừa Thiên Huế, tác giả đã tiến hành khảo sát trực tiếp bằng phiếu điều tra tất cả các đối tượng có liên quan trực tiếp với công tác Kiểm soát nội bộ tại KBNN Thừa Thiên Huế:

- Các Cán bộ công tác tại Kho bạc tỉnh và Kho bạc Huyện. Trong đó:

Đối với Kho bạc tỉnh, tác giả điều tra đối với Ban giám đốc và các cán bộ liên quan đến công việc thanh tra và kiểm soát. Tổng số phiếu điều tra là 20 phiếu.

Đối với Kho bạc các Huyện, tác giả điều tra khảo sát đối với Ban Giám đốc tuyến huyện và mỗi huyện 02 chuyên viên phụ trách công tác Kiểm soát chi. Tổng số phiếu điều tra là 74 phiếu.

- Các Đơn vị sử dụng NSNN: Đây là những đối tượng thường xuyên tiếp xúc với Kho bạc, có cái nhìn chính xác đối với thực trạng công tác Kiểm soát thu, chi NSNN cũng như quy trình luân chuyển chứng từ, giám sát tại Kho bạc. Tổng số phiếu điều tra là 56 phiếu.

Nội dung của bảng hỏi: Phần thông tin chung tìm hiểu các thông tin về đối tượng điều tra như: giới tính, nhóm tuổi, thời gian công tác, trình độ chuyên môn được đào tạo, đơn vị trực thuộc, vị trí công việc. Phần nội dung khảo sát là các câu hỏi liên quan đến công tác kiểm soát nội bộ dựa được thiết kế dựa trên INTOSAI 201 bao gồm: Hoạt động kiểm soát, giám sát, thông tin truyền thông, đánh giá rủi ro và môi trường kiểm soát

2.3.2. Kết quả điều tra khảo sát các đối tượng điều tra

2.3.2.1. Đặc điểm mẫu điều tra

Bảng 2.3: Đặc điểm mẫu điều tra

Tiêu chí	Số lượng (Người)	Tỷ trọng (%)
Tổng số	150	100
<i>Theo giới tính</i>		
Nam	98	65,3
Nữ	52	34,7
<i>Theo tuổi</i>		
Dưới 30	19	12,7
Từ 31 đến 40	80	53,3
Từ 41 đến 50	37	24,7
Trên 50 tuổi	14	9,3
<i>Theo thời gian công tác</i>		
Dưới 5 năm	18	12,0

Từ 5 đến 10 năm	56	37,3
Từ 11 đến 15 năm	48	32,0
Trên 15 năm	28	18,7
<i>Trình độ</i>		
Thạc sĩ	24	16,0
Đại học	74	49,3
Cao đẳng	42	28,0
Trung cấp	10	6,7
<i>Đơn vị công tác</i>		
Kho bạc Tỉnh	20	10,0
Kho bạc Huyện	74	30,0
Đơn vị sử dụng NSNN	56	60,0
<i>Vị trí công tác</i>		
Lãnh đạo	46	30,7
Trưởng, phó ban và tương đương	75	50,0
Chuyên viên, cán bộ, nhân viên	29	19,3

(Nguồn: Xử lý số liệu điều tra với phần mềm SPSS)

Theo bảng 2.3 cho thấy, tỉ lệ các đối tượng điều tra là nam giới và nữ giới tương đối bằng nhau. Xét theo độ tuổi, độ tuổi tập trung chủ yếu vào khoảng 31 – 40 tuổi và trên 50 tuổi .

Thời gian làm việc của các đối tượng điều tra chủ yếu từ 5 – 15 năm chiếm gần 70%. Đây là những đối tượng đã có thâm niên về công tác. Về trình độ chuyên môn, thạc sĩ chiếm 16,0% (24 người), Đại học và cao đẳng chiếm 77,3%, Trung cấp chỉ chiếm 6,7% trong tổng số mẫu điều tra.

Xét theo vị trí công tác, chiếm tỉ lệ cao nhất là các Trưởng, phó ban hoặc tương đương chiếm tới 50%. Lãnh đạo chiếm 30,7%. Chuyên viên, nhân viên chiếm 29%.

Theo kết quả thống kê sơ bộ trên, mẫu điều tra cơ bản phù hợp, đảm bảo được tính đại diện và có thể tiến hành được các phân tích tiếp theo.

2.3.2.2. Kiểm định độ tin cậy của các biến số tiềm ẩn

Để đánh giá độ tin cậy của các thang đo thành phần, nghiên cứu sử dụng hệ số Cronbach's Alpha đối với từng thang đo từng biến độc lập trong mô hình. Kết quả kiểm định thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha như bảng 2.4 bên dưới:

Bảng 2.4. Kiểm định độ tin cậy của các thang đo thành phần biến tiềm ẩn

STT	Biến quan sát	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
MÔI TRƯỜNG KIỂM SOÁT			0,937
MTKS1	Thái độ phục vụ của cán bộ Kho bạc đối với đơn vị giao dịch là tốt	0,526	0,935
MTKS2	Trình độ CBCC Kho Bạc đáp ứng tốt nhu cầu trong quá trình thực thi nhiệm vụ	0,615	0,934
MTKS3	Các cán bộ Kho Bạc được bố trí phù hợp với nhiệm vụ được giao	0,563	0,935
MTKS4	Ban lãnh đạo Kho bạc luôn quan tâm tạo điều kiện thuận lợi cho đơn vị giao dịch	0,605	0,934
THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG			0,937
TTTT1	Các đơn vị sử dụng NSNN luôn chấp hành việc lập chứng từ theo quy định	0,668	0,933
TTTT2	Hồ sơ chứng từ đem đến Kho bạc chưa đúng quy định đều được trả về và bổ sung	0,712	0,932
TTTT3	Chương trình TABMIS hiện nay đã hỗ trợ hiệu quả cho kiểm soát nội bộ	0,760	0,931
TTTT4	Kê toán nhập các yếu tố chứng từ lên các chương trình kiểm soát khá tốt	0,752	0,932
TTTT5	Việc thực hiện giai dịch “một cửa” đem lại hiệu quả cao	0,669	0,933
TTTT6	Các bộ kho bạc thường xuyên nghiên cứu	0,664	0,933

STT	Biến quan sát	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
	các chế độ văn bản kế toán mới		
ĐÁNH GIÁ RỦI RO			0,937
DGRR1	Kho Bạc luôn đề ra mục tiêu phấn đấu và hoàn thành tốt nhiệm vụ	0,556	0,935
DGRR2	Việc ban hành khung kiểm soát rủi ro trong hoạt động kế toán đã đạt được hiệu quả tốt	0,533	0,935
DGRR3	Việc ban hành khung kiểm soát rủi ro trong hoạt động thanh toán vốn đầu tư đã đạt được hiệu quả tốt	0,546	0,935
DGRR4	Việc ban hành khung kiểm soát rủi ro trong hoạt động kho quỹ đã đạt được hiệu quả tốt	0,540	0,935
HOẠT ĐỘNG KIỂM SOÁT			0,937
HDKS1	Cán bộ Kho Bạc luôn chấp hành sự phân công theo quy định	0,519	0,935
HDKS2	Tất cả chứng từ phát sinh đều được xử lý kịp thời theo quy định	0,626	0,934
HDKS3	Công tác tự thanh tra kiểm tra tại kho bạc được thực hiện khá tốt	0,580	0,934
HDKS4	Việc thực hiện quy trình xử lý sau thanh tra được thực hiện khá tốt	0,593	0,934
GIÁM SÁT			0,937
GS1	Công tác thanh tra kiểm tra tại kho bạc được thực hiện khá tốt	0,521	0,935
GS2	Hình thức thanh tra kiểm tra thường xuyên mang lại hiệu quả cao	0,493	0,935
GS3	Hình thức thanh tra kiểm tra định kỳ đem	0,605	0,934

STT	Biến quan sát	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
	lại hiệu quả cao		
GS4	Chất lượng thanh tra kiểm tra ngày càng mang lại hiệu quả	0,601	0,934
ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CÔNG TÁC KIỂM SOÁT NỘI BỘ			0,937
DGC1	Hệ thống TABMIS góp phần nâng cao hiệu quả trong công tác kiểm soát nội bộ	0,501	0,935
DGC2	Nhìn chung công tác kiểm soát nội bộ tại kho bạc là tốt	0,421	0,936
DGC3	Trong tương lai hệ thống kiểm soát nội bộ sẽ tự động hóa hoàn toàn và đạt hiệu quả cao	0,632	0,934

(Nguồn: Xử lý số liệu điều tra với SPSS)

Kết quả đánh giá độ tin cậy các thang đo cho thấy rằng, tất cả hệ số Cronbach's Alpha của các thang đo đều lớn hơn 0,7; tức là thang đo này có thể sử dụng tốt. Cụ thể, hệ số Cronbach's Alpha của các thang đo về **Môi trường kiểm soát; Thông tin truyền thông; Đánh giá rủi ro; Hoạt động kiểm soát; Giám sát; Đánh giá chung về công tác kiểm soát nội bộ** đều đạt **0,937**. Ngoài ra, tất cả hệ số tương quan biến tổng đều lớn hơn 0,3. Do đó, những thang đo này điều kiện để tiến hành phân tích nhân tố khẳng định CFA.

2.3.2.3. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng công tác Kiểm soát nội bộ tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Thừa Thiên Huế Huế

Kết quả kiểm định KMO and Bartlett's Test với phương pháp quay trục các nhân tố không vuông góc (Promax) ở bảng 2.5 cho thấy, cơ sở dữ liệu này là hoàn toàn phù hợp vì giá trị kiểm định đạt 0,898 với độ tin cậy là 95% (Sig = 0,000 < 0,05). Điều này cho thấy kỹ thuật phân tích nhân tố CFA là hoàn toàn có thể thực hiện được trong nghiên cứu này bởi vì quy mô mẫu thích hợp và đủ lớn để thực hiện.

**Bảng 2.5. Kiểm định số lượng mẫu thích hợp KMO
(KMO and Bartlett's Test)**

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		0,898
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	2932,423
	Df	300
	Sig	0,000

(Nguồn: Xử lý số liệu điều tra với SPSS)

Với phép quay không vuông góc. Các biến tiềm ẩn trong nghiên cứu của tác giả đã được nhóm thành các nhân tố lớn hơn.

**Bảng 2.6. Kết quả bảng trích nhân tố khẳng định CFA
(Pattern Matrix^a)**

Mã hóa	Hệ số tải các nhân tố tiềm ẩn					
	1	2	3	4	5	6
TTTT1	0,961					
TTTT2	0,919					
TTTT3	0,863					
TTTT4	0,768					
TTTT5	0,739					
TTTT6	0,705					
HDKS1		0,915				
HDKS2		0,891				
HDKS3		0,885				
HDKS4		0,835				
DDRR1			0,882			
DDRR2			0,867			
DDRR3			0,863			
DDRR4			0,804			
MTKS1				0,983		

MTKS2				0,743		
MTKS3				0,730		
MTKS4				0,607		
GS1					0,805	
GS2					0,752	
GS3					0,747	
GS4					0,604	
DGC1						0,883
DGC2						0,752
DGC3						0,714

(Nguồn: Xử lý số liệu điều tra với SPSS)

Khi tiến hành phân tích nhân tố người nghiên cứu đòi hỏi phải định trước một số vấn đề sau: số lượng nhân tố cần đưa ra, phương pháp sử dụng đảo trục nhân tố (Rotating the factors) cũng như là hệ số tương quan ngưỡng để loại bỏ các nhân tố. Theo nghiên cứu của Almeda (1999), số lượng nhân tố cần đưa ra được tính toán dựa trên dự tính của phạm vi nghiên cứu và dựa trên khung nghiên cứu này để đưa ra các câu hỏi cụ thể. Thông thường các nhân tố sau khi được nhóm phải nhỏ hơn số biến ban đầu đồng thời cũng được dựa vào tổng phương sai tích lũy giữa hai nhân tố (hệ số tương quan của yếu tố) phải ít nhất bằng 0,5 thì mới xem là đạt yêu cầu và đây chính là điểm ngưỡng để loại bỏ các câu hỏi khác trong quá trình phân tích nhân tố. Kết quả phân nhân tố ở bảng 2.6 cho thấy, có 6 nhóm nhân tố tiềm ẩn trong nghiên cứu của tác giả.

- **Nhân tố thứ nhất:** Nhân tố này gồm 4 biến điều tra trong bảng hỏi. Nhân tố này được đặt tên là **Môi Trường Kiểm Soát**.

- **Nhân tố thứ hai:** Nhân tố này gồm 6 biến điều tra trong bảng hỏi. Nhân tố này được đặt tên là **Thông Tin Truyền Thông**.

- **Nhân tố thứ ba:** Nhân tố này gồm 4 biến điều tra trong bảng hỏi. Nhân tố này được đặt tên là **Đánh giá rủi ro**.

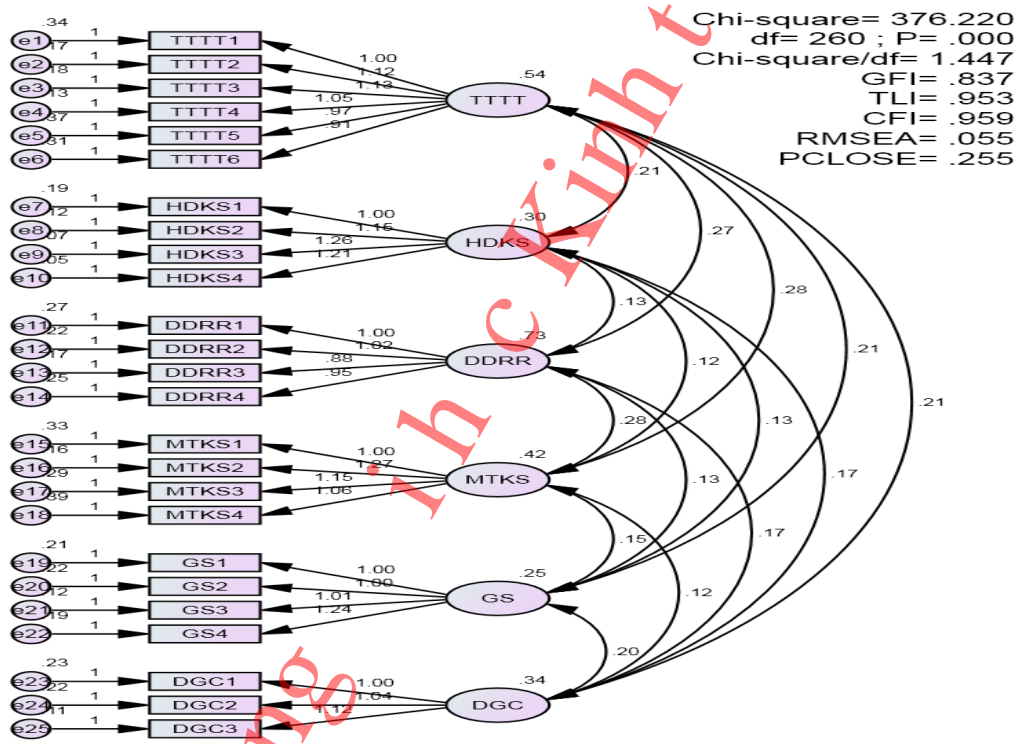
- **Nhân tố thứ tư:** Nhân tố này gồm 4 biến điều tra trong bảng hỏi. Nhân tố này được đặt tên là **Hoạt động kiểm soát**.

- **Nhân tố thứ năm:** Nhân tố này gồm 4 biến điều tra trong bảng hỏi. Nhân tố này được đặt tên là **Giám sát**.

- **Nhân tố thứ sáu:** Nhân tố này gồm 3 biến điều tra trong bảng hỏi. Nhân tố này được đặt tên là **Đánh giá chung về công tác kiểm soát nội bộ**.

Ngoài ra, do tổng phương sai rút trích của tất cả các nhân tố đưa vào phân tích bằng **70,803%** lớn hơn tiêu chuẩn 50% cho thấy sự phù hợp của phân tích nhân tố đối với tập hợp các biến nghiên cứu.

Tác giả tiếp tục đưa nhóm các nhân tố này vào phân tích khẳng định CFA. Nhằm kiểm định xem mô hình nghiên cứu của tác giả đã đạt yêu cầu hay chưa.



Sơ đồ 2.3: Phân tích nhân tố khám phá CFA các nhân tố tiềm ẩn liên quan đến công tác kiểm soát nội bộ tại KBNN Thừa Thiên Huế.

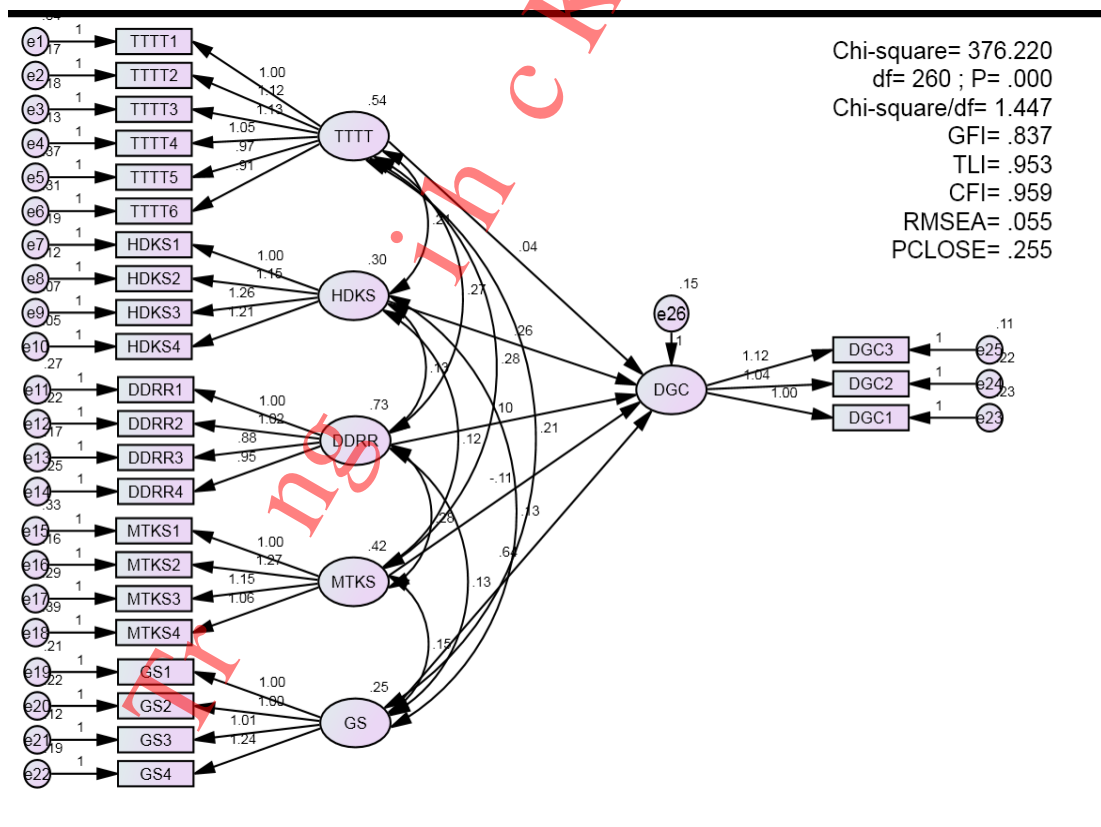
(Nguồn: Xử lý số liệu điều tra với AMOS)

Nhìn vào sơ đồ 2.3 ta thấy rằng các nhân tố tiềm ẩn mà tác giả lựa chọn khá phù hợp trong việc phân tích các nhân tố. Các nhân tố tiềm ẩn đã được khẳng định lại là phù hợp trong nghiên cứu của tác giả. Các biến tiềm ẩn đều có tác động đến nhân tố chính trong mô hình khá mạnh mẽ (hệ số tác động đều lớn hơn 0,5).

Ngoài ra các chỉ số khẳng định mô hình nghiên cứu Chi-square điều chỉnh theo bậc tự do (CMIN/df) là $1,447 < 3$; Chỉ số thích hợp so sánh (CFI_ Comparative Fit Index) là $0,959 > 0,9$. Chỉ số RMSEA (Root Mean Square Error Approximation). Ước tính lỗi trung bình gốc là $0,055 < 0,06$. Như vậy so với bảng 1.1 trong phần lựa chọn phương pháp nghiên cứu. Mô hình nghiên cứu và bảng hỏi tác giả đưa ra là phù hợp trong nghiên cứu của tác giả. Có thể khẳng định lại mô hình nghiên cứu này là tốt.

2.3.2.4. Phân tích cấu trúc tuyến tính SEM các nhân tố ảnh hưởng công tác Kiểm soát nội bộ tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Thừa Thiên Huế

Trên cơ sở các nhân tố đã được khẳng định hội tụ và phân biệt với nhau, tác giả tiến hành chuyển sang mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) nhằm đánh giá sự tác động của các nhân tố độc lập đến nhân tố chính trong nghiên cứu của tác giả là: Đánh giá chung về công tác kiểm soát nội bộ tại KBNN Thừa Thiên Huế. Và kết quả được trích xuất ra như sau:



Sơ đồ 2.4: Phân tích cấu trúc tuyến tính SEM các nhân tố ảnh hưởng công tác Kiểm soát nội bộ tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Thừa Thiên Huế Huế

(Nguồn: Xử lý số liệu điều tra với AMOS)

Nhìn vào sơ đồ 2.4 các chỉ số khẳng định mô hình cũng khá phù hợp. Kết quả kiểm định các biến độc lập: **Đánh giá rủi ro; Hoạt động kiểm soát; Giám sát** đều có giá trị Sig < 0,05 (Phụ lục), còn các biến **Môi trường kiểm soát; Thông tin truyền thông** có giá trị Sig >0,05 (Phụ Lục) ở trên Bảng hồi quy trong phân tích cấu trúc các nhân tố; Với độ tin cậy là 95% cho thấy các biến **Đánh giá rủi ro; Hoạt động kiểm soát; Giám sát** đưa vào mô hình có ý nghĩa về mặt thống kê với độ tin cậy 95% và có mối quan hệ tác động lên biến phụ thuộc – **Đánh giá chung về công tác kiểm soát nội bộ**.

- Hệ số xác định bội R^2 bình phương điều chỉnh trong mô hình này là 0,545 (tương ứng với 54,5%) thể hiện sự phù hợp của mô hình với tổng thể. Điều này nói lên độ thích hợp của mô hình là 54,5% hay nói một cách khác là 54,5% sự biến thiên của biến phụ thuộc được giải thích chung bởi các biến độc lập trong mô hình.

Bảng 2.7. Các chỉ số chuẩn hóa các nhân tố tác động đến đánh giá chung về công tác kiểm soát nội bộ tại KBNN Thừa Thiên Huế.
(Standardized Regression Weights)

Hướng tác động	R bình phương = 0,545 Hệ số hồi quy chuẩn hóa
Đánh giá rủi ro => Đánh giá chung về công tác kiểm soát nội bộ tại KBNN Thừa Thiên Huế	0,152
Hoạt động kiểm soát => Đánh giá chung về công tác kiểm soát nội bộ tại KBNN Thừa Thiên Huế	0,246
Giám Sát => Đánh giá chung về công tác kiểm soát nội bộ tại KBNN Thừa Thiên Huế	0,547

(Nguồn: Xử lý số liệu điều tra với AMOS)

Tại bảng phân tích Các chỉ số chuẩn hóa các nhân tố tác động đến đánh giá chung về công tác kiểm soát nội bộ tại KBNN Thừa Thiên Huế trong mô hình cấu trúc SEM ta thấy rằng các nhân tố đều tác động khá mạnh đến công tác kiểm soát nội bộ tại KBNN Thừa Thiên Huế. Cụ thể:

- Đánh giá rủi ro: Hệ số hồi quy của nhân tố trong mô hình hồi quy bằng 0,152 có ý nghĩa ở mức $< 0,05$ cho thấy, trong điều kiện các nhân tố khác của mô hình không thay đổi, nếu điểm số của nhân tố này tăng lên 1% thì công tác Kiểm soát nội bộ tại kho bạc tốt hơn thêm 0,152% và ngược lại.

- Hoạt động kiểm soát: Với hệ số hồi quy của nhân tố trong mô hình là 0,246 cho thấy, trong điều kiện các nhân tố khác của mô hình không thay đổi, nếu điểm số của nhân tố này tăng lên 1% thì công tác Kiểm soát chi nội bộ tại Kho bạc tốt hơn thêm 0,246% và ngược lại.

- Giám sát: Đây là nhân tố tác động khá mạnh. Với hệ số hồi quy của nhân tố trong mô hình là 0,547 cho thấy, trong điều kiện các nhân tố khác của mô hình không thay đổi, nếu điểm số của nhân tố này tăng lên 1% thì công tác Kiểm soát nội bộ tại Kho bạc tốt hơn thêm 0,547% và ngược lại.

Như vậy. Qua việc phân tích ý nghĩa của các nhân tố trong phân tích cấu trúc tuyến tính SEM ta thấy rằng các nhân tố về **Đánh giá rủi ro; Hoạt động kiểm soát; Giám sát** đều ảnh hưởng đến công tác Kiểm nội bộ tại KBNN Thừa Thiên Huế. Do đó việc xây dựng các quy chuẩn rủi ro, kết hợp với thực hiện các kiểm soát. Đặc biệt là công tác thanh tra, kiểm tra thường xuyên trong công tác kiểm soát nội bộ sẽ cải thiện được nhiều hơn và tăng tính hiệu quả hơn trong công tác kiểm soát nội bộ tại KBNN Thừa Thiên Huế.

2.4. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CÔNG TÁC KIỂM SOÁT NỘI BỘ TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

Qua phần đánh giá thực trạng và kết quả khảo sát, tác giả rút ra được ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân của hệ thống KSNB tại KBNN Thừa thiên Huế cụ thể như sau:

2.4.1. Ưu điểm

2.4.1.1. Môi trường kiểm soát

- Sự liêm chính và giá trị đạo đức

Việc KBNN đã ban hành nhiều quy định, quy chế nhằm cụ thể hóa đạo đức công vụ để triển khai áp dụng thực hiện trong hệ thống Kho bạc đã tạo lập được một cơ cấu, kỷ cương trong hoạt động của Kho bạc. CBCC đã chấp hành nghiêm kỷ cương, kỷ luật hành chính, giữ gìn được phẩm chất chính trị và đạo đức, lối sống, phục vụ tận tụy nhân dân, thể hiện được cái tâm “trong sáng” trong giao dịch hành chính công với các tổ chức, đơn vị, nhân dân

a. Năng lực nhân viên

Chất lượng đội ngũ CBCC của đơn vị đồng đều 100% cán bộ làm công tác kiểm soát chi có trình độ đại học. Được KBNN tổ chức đào tạo bồi dưỡng trình độ chuyên môn nghiệp vụ theo tiêu chuẩn ngạch công chức và chức danh lãnh đạo.

b. Triết lý quản lý và phong cách lãnh đạo

Ban Giám đốc KBNN Thừa thiên Huế luôn ý thức rõ vai trò và trách nhiệm của mình trong việc quản lý điều hành hoạt động của Kho bạc Nhà nước Thừa thiên Huế, luôn tận tâm trong công việc, gần gũi chia sẻ, quan tâm đến tâm tư và đời sống CBCC.

c. Cơ cấu tổ chức

KBNN Thừa thiên Huế có hai phòng nghiệp vụ là phòng Kiểm soát chi và phòng kế toán. Hai phòng này có sự độc lập tương đối, không chồng chéo, bỏ trống. Trong quá trình thực hiện công việc tạo ra khả năng kiểm tra và kiểm soát lẫn nhau góp phần tạo ra môi trường kiểm soát tốt.

d. Chính sách nhân sự

Hiện nay tại KBNN Thừa thiên Huế các chính sách về tuyển dụng, huấn luyện, bổ nhiệm, đánh giá, sa thải, đề bạt, khen thưởng và kỷ luật cán bộ công chức được thực hiện tốt theo các văn bản của của cơ quan có thẩm quyền. Tạo được không khí thi đua hoàn thành tốt nhiệm vụ trong toàn thể CBCC.

2.4.1.2. Đánh giá rủi ro

a. Nhân dạng rủi ro

Tổng Giám đốc KBNN đã ban hành các khung rủi ro trong hoạt động KBNN nhằm mục đích giúp các đơn vị trong hệ thống KBNN nhận biết được các loại rủi ro, đánh giá đo lường mức độ rủi ro, chủ động biện pháp ngăn ngừa và hạn chế rủi ro trong hoạt động Kho bạc.

b. Đánh giá rủi ro và phát triển các biện pháp đối phó

Việc đánh giá rủi ro hiện nay còn mang tính chủ quan, cảm tính nên việc nhận định các rủi ro chủ yếu là dựa vào khung rủi ro do KBNN ban hành.

2.4.1.3. Hoạt động kiểm soát

a. Thủ tục phân quyền và xét duyệt, ghi chép sổ sách

Các nghiệp vụ chi ngân sách đều được phê chuẩn bởi Trưởng phòng KSC hoặc người ủy quyền và Ban Giám đốc. Thu NSNN, thu phạt được phê chuẩn bởi kế toán trưởng hoặc người ủy quyền. Thu từ tài khoản tiền gửi được phê chuẩn bởi kế toán trưởng hoặc người ủy quyền. Đối chiếu tài khoản tiền gửi, tài khoản dự toán được phê chuẩn bởi Giám đốc hoặc người ủy quyền. Đối chiếu thu, chi NSNN được phê chuẩn bởi kế toán trưởng và Ban Giám đốc. Một số trường hợp đặc biệt do Giám đốc trực tiếp phê chuẩn như: Lệnh điều chuyển vốn, bảng kê chứng từ đi ngân hàng, sổ chi tiết tài khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, liên kho bạc, đối chiếu vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

b. Phân chia trách nhiệm đầy đủ

Tuân theo các nguyên tắc phân công, bố trí cán bộ, Ban Giám đốc KBNN Thừa Thiên Huế đã bố trí cán bộ phù hợp với yêu cầu công việc, trình độ, năng lực, phẩm chất cán bộ, tình hình thực tế của đơn vị, với chức danh theo quy định và đảm bảo quyền độc lập về chuyên môn nghiệp vụ của từng bộ phận.

c. Chứng từ và sổ sách ghi chép, kiểm tra đối chiếu

Đơn vị đã tổ chức kiểm soát các chứng từ kế toán từ khâu lập chứng từ, phân loại, xử lý, ký duyệt, hạch toán kế toán đến khâu lưu trữ và tiêu hủy chứng từ kế toán theo quy định.

- Đối với quy trình lập và kiểm soát chứng từ kế toán: Tuân thủ các yêu cầu kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của chứng từ kế toán theo biểu mẫu đã quy định, kiểm tra đối chiếu chữ ký của Thủ trưởng, kế toán trưởng của đơn vị, dấu của đơn vị theo đúng mẫu dấu, chữ ký đã đăng ký tại Kho bạc. Kho bạc không được lập thay chứng từ cho khách hàng, trường hợp chứng từ đơn vị lập không đúng quy định phải trả lại để đơn vị lập lại.

- Đối với việc luân chuyển chứng từ kế toán: Chứng từ kế toán phải được luân chuyển nhanh chóng, kịp thời đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ kinh tế phát sinh và hạch

toán trên chương trình kế toán kể từ khi nhận chứng từ cho đến khi nghiệp vụ đã xử lý xong, đưa vào lưu trữ, bảo quản theo chế độ quy định.

- Đối với quy trình kiểm soát, đóng, lưu trữ chứng từ kế toán cuối ngày: Sau khi hoàn thành các nghiệp vụ, KTV in ra liệt kê chứng từ và kiểm tra đối chiếu lại các chứng từ đã phát sinh trong ngày, ghi lại số bút toán để đảm bảo tất cả các chứng từ phát sinh trong ngày đều được hạch toán và lưu vào tập chứng từ tổng hợp hàng ngày theo quy định.

d. Bảo vệ tài sản

Các tài sản, văn phòng phẩm được giao cho mỗi bộ phận quản lý đều được giám sát chặt chẽ, kiểm tra và bảo quản tốt. Các tài sản chưa sử dụng đều được quản lý trong kho và khi có nhu cầu sử dụng đều phải thông qua Ban lãnh đạo và cán bộ phụ trách xuất kho theo đúng quy định, đảm bảo an toàn tiền và tài sản của nhà nước được giao quản lý, tránh thất thoát.

2.4.1.4. Thông tin truyền thông

a. Thông tin

Mọi nghiệp vụ phát sinh hàng ngày của KBNN Thừa thiên Huế đều được phản ánh hạch toán kế toán vào chương trình ứng dụng như chương trình quản lý Ngân quỹ và Kho bạc (TABMIS), chương trình hiện đại hóa thu nộp ngân sách (TCS), Chương trình Kho quỹ (KQKB) ... tất cả các nghiệp vụ hoạt động trong ngày đều phản ánh đầy đủ và kịp thời vào chương trình ứng dụng và thông qua các phân hành xử lý nghiệp vụ, sau khi kiểm tra, kiểm soát đúng các thông tin người có trách nhiệm sẽ kiểm duyệt các nghiệp vụ và dữ liệu sẽ được cập nhật và kết xuất ra các báo cáo, sổ chi tiết để phục vụ cho việc điều hành và quản lý ngân sách của các cấp.

b. Truyền thông

CBCC Kho bạc Thừa thiên Huế nắm bắt, chấp hành pháp luật, chủ trương đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước. Luật CBCC do Quốc hội ban hành các văn bản pháp quy mà mỗi CBCC trong đơn vị cần phải nắm bắt và thực hiện đặc biệt về quyền và nghĩa vụ, những điều được làm và không được làm trong quá trình thực thi công vụ. Trong ngành Kho bạc cũng có những văn bản pháp quy yêu cầu CBCC thực hiện với mục tiêu tuân thủ về đạo đức nghề nghiệp: 10 điều kỷ luật của ngành; Văn minh văn

hóa nghề Kho bạc; Nội quy quy chế của cơ quan,...

Mỗi CBCC Kho bạc Nhà nước Thừa thiên Huế đều được trang bị kiến thức về nghiệp vụ và kỹ năng sử dụng máy tính thành thạo phục vụ cho công việc một cách tốt nhất. Hai năm một lần, trên toàn hệ thống Kho bạc đều tổ chức các cuộc thi về nâng ngạch, thi nghiệp vụ để kiểm tra trình độ chuyên môn của các CBCC ngành KBNN. Ngoài ra, toàn bộ các thông tin trao đổi về nghiệp vụ, các chế độ, văn bản, các hướng dẫn của ngành đều được đăng tải trên diễn đàn KBNN. Trong quá trình giao dịch nếu có những vướng mắc đều được xử lý kịp thời thông qua diễn đàn trao đổi thông tin.

2.4.1.5. Giám sát

a. Giám sát thường xuyên

Việc giám sát thường xuyên đã được đơn vị quan tâm và chú trọng, mỗi CBCC trong đơn vị tự kiểm soát các phần việc của mình được đảm nhận. Trưởng phòng hoặc người ủy quyền kiểm soát từng bộ phận do mình quản lý và tự kiểm soát các phần việc của chính bản thân mình. Ban Giám đốc hoặc người ủy quyền kiểm soát các hoạt động của Trưởng phòng, Phó phòng, các CBCC thuộc đơn vị mình quản lý và các nhiệm vụ của chính mình. Khi phát hiện ra những sai sót, những vướng mắc đều có báo cáo với người phụ trách trực tiếp để có biện pháp xử lý kịp thời.

b. Giám sát định kỳ

Đầu năm đơn vị đã xây dựng kế hoạch kiểm tra về hoạt động của đơn vị và được tiến hành theo đúng trình tự quy định, có các bước công việc và phương pháp thực hiện riêng biệt, đảm bảo tính phù hợp trong từng hoàn cảnh khác nhau. Định kỳ hàng quý đơn vị sẽ tự kiểm tra thông qua việc thành lập tổ kiểm tra và kiểm tra chứng từ nội bộ hàng ngày của từng CBCC để đưa ra biện pháp xử lý và ngăn chặn rủi ro có thể xảy ra trong tương lai.

2.4.2. Hạn chế và nguyên nhân

2.4.2.1. Môi trường kiểm soát

Tuy 100% CBCC làm nhiệm vụ kiểm soát chi có trình độ từ Đại học trở lên tuy nhiên năng lực của CBCC vẫn chưa đều có một số còn yếu về nghiệp vụ nên khi giải quyết công việc chưa đúng theo quy định dẫn đến những sai sót có thể xảy ra, vì thế đội ngũ nhân viên tại kho bạc cần phải bồi dưỡng thêm chuyên môn của mình.

Nguyên nhân của trình độ năng lực CBCC chưa đều có thể nhận định như sau:

a. Nguyên nhân khách quan

Về chất lượng của CBCC hiện có: Đây là đội ngũ CBCC đan xen giữa CBCC từ thời kỳ đầu thành lập và đối tượng mới tuyển dụng trong những năm gần đây. Đối với CBCC thời kỳ đầu trước năm 2005 chủ yếu từ 2 ngành Tài chính - Ngân hàng và Tổng cục đầu tư chuyển sang, trong đó có CBCC chuyên môn được đào tạo là chuyên ngành quản trị kinh doanh, thủy sản không phù hợp với vị trí việc làm. Các CBCC mới được tuyển dụng từ năm 2017 hầu hết là sinh viên mới nắm được kiến thức chung về tài chính, tiền tệ và kế toán, chưa thể nắm hết được các yêu cầu nghiệp vụ và hoạt động của hệ thống KBNN trong từng lĩnh vực, trong từng thời kỳ...do vậy để có được chất lượng đồng đều đủ khả năng đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ mới của hệ thống KBNN, rất cần KBNN có biện pháp thống kê, phân loại CBCC theo các tiêu thức về trình độ năng lực, và độ tuổi để có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng phù hợp.

b. Nguyên nhân chủ quan

Hiện tại Với số lượng tính CBCC KBNN toàn tỉnh Thừa thiên Huế đến thời điểm tháng 12/2019 là 204 người, thiếu 03 CBCC so với chỉ tiêu biên chế tuy nhiên việc tăng thêm số lượng là phương án không khả thi vì trong bối cảnh Việt Nam đang thực hiện cuộc cải cách, tinh giản biên chế các cơ quan hành chính nhà nước rất mạnh mẽ, hơn nữa nếu tập trung vào giải pháp tăng biên chế sẽ phải lo đáp ứng rất nhiều về kinh phí, trong một chừng mực nào đó có thể cũng sẽ gây thêm lãng phí cho xã hội. Bên cạnh đó việc thực hiện đề án thống nhất kiểm soát chi, một số CBCC phòng kế toán trước đây làm nhiệm vụ kiểm soát chi thường xuyên được chuyển sang phòng kiểm soát chi phải thực hiện thêm nhiệm vụ kiểm soát chi đầu tư và ngược lại số CBCC phòng tổng hợp chỉ làm nhiệm vụ kiểm soát chi đầu tư nay chuyển sang phòng kiểm soát chi phải thực hiện kiểm soát chi thường xuyên do đó còn nhiều lúng túng cũng như chưa nắm bắt được văn bản chế độ có liên quan.

2.4.2.2.Đánh giá rủi ro

KBNN Thừa thiên Huế chưa sắp xếp thứ tự rủi ro theo từng phòng ban, chưa có 1 quy định về việc sắp xếp mức độ quan trọng về rủi ro của các phòng ban. Do đó công việc còn nhiều sai sót trong quản lý NSNN như mẫu dấu chữ ký của chủ tài

khỏan sai so với chữ ký đắg ký tại KB chưa được phát hiện kịp thời, hạch toán sai MLNS...

Nguyên nhân của vấn đề này có thể nhận định như sau:

a. Nguyên nhân khách quan

Hiện nay KBNN đã ban hành quy định về khung kiểm soát quản lý rủi ro hoạt động kế toán ngân sách nhà nước áp dụng cho TABMIS; trong hoạt động công tác kiểm soát thanh toán vốn đầu tư XDCB; trong kiểm soát quản lý rủi ro hoạt động nghiệp vụ kho quỹ. Các quyết định này nhằm mục đích giúp các đơn vị trong hệ thống KBNN nhận biết được các loại rủi ro, đánh giá đo lường mức độ rủi ro, chủ động biện pháp ngăn ngừa và hạn chế rủi ro trong hoạt động kho bạc. Tuy nhiên các quyết định này chỉ tạm thời và đã phát sinh nhiều hạn chế như về khung rủi ro trong Quyết định 208/QĐ-KBNN không có khung rủi ro về mở tài khoản, rủi ro trong cam kết chi, rủi ro trong hoạt động ngân quỹ nhà nước... chưa xây dựng được từ điển rủi ro chuyên ngành trên cơ sở sai sót phát hiện và sai sót dự báo.

b. Nguyên nhân chủ quan

Ban lãnh đạo KBNN Thừa thiên Huế chưa xây dựng quy trình giám sát chặt chẽ các rủi ro và có kế hoạch đối phó trong các trường hợp có sự thay đổi về các chế độ chính sách, về cơ cấu tổ chức. Việc đánh giá rủi ro hiện nay còn mang tính chủ quan, cảm tính nên việc nhận định các rủi ro chủ yếu là dựa vào khung rủi ro do KBNN ban hành.

2.4.2.3 .Hoạt động kiểm soát

Tuy KBNN Thừa thiên Huế có thực hiện việc phân chia trách nhiệm bằng cách thực hiện ban hành các quy định tuy nhiên qua khảo sát việc các phòng ban thường xuyên kiểm tra rà soát các quy trình nghiệp vụ, các chứng từ đã phát sinh thực hiện không tốt. Nguyên nhân của vấn đề này có thể nhận định như sau:

CBCC còn xem nhẹ công tác tự kiểm tra, thực hiện công tác tự kiểm tra một cách chiếu lệ làm cho lắy có. Báo cáo công tác sau khi kiểm tra còn sơ sài, còn nêu chung chung, chưa nêu lên được những tồn tại, sai sót được phát hiện.

Ngày 25/10/2016, Tổng Giám đốc KBNN đã ký Quyết định số 4567/QĐ-KBNN về việc ban hành quy trình xử lý sau kiểm tra nội bộ trong hệ thống KBNN (Quy trình

4567) thay thế Quy trình xử lý sau thanh tra, kiểm tra trong hệ thống KBNN ban hành kèm theo Quyết định số 1540/QĐ-KBNN ngày 11/12/2007. Có thể nói đây là quy trình xử lý sau kiểm tra đối với hoạt động kiểm tra nội bộ trong hệ thống KBNN khá đầy đủ. Phản ánh được chất lượng công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo đơn vị và việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương, quy trình nghiệp vụ của CBCC trong đơn vị. Kịp thời cảnh báo những nguy cơ rủi ro tiềm ẩn có thể xảy ra làm mất an toàn tiền, tài sản của nhà nước được giao quản lý. Tuy nhiên Ban giám đốc chưa quan tâm đúng mức quá trình tổ chức thực hiện công tác sau thanh tra, kiểm tra nội bộ của đơn vị, chưa chú trọng đến chất lượng của cán bộ làm công tác thanh tra nội bộ.

Một số CBCC còn làm tắt quy trình được quy định trong quy chế kiểm soát nghiệp vụ nguyên nhân chủ yếu là CBCC do chủ quan chưa lường hết được nguy cơ rủi ro của việc sai quy trình.

2.4.2.4. Thông tin và truyền thông

Thông qua thực trạng và kết quả khảo sát có thể thấy Quy trình xử lý thông tin thông qua phần mềm ứng dụng (Tabmis, TCS, TTSP) hoạt động chưa hiệu quả nguyên nhân khách quan của vấn đề trên là do các phần mềm ứng dụng vẫn chưa hoàn thiện, vẫn còn hay bị lỗi, cần phải cập nhật liên tục, gây khó khăn cho nhân viên trong vấn đề nhập và truyền dữ liệu. Một CBCC KSC phải nhập song song nhiều chương trình như An ninh quốc phòng (ANQP), Tabmis, thanh toán vốn đầu tư, TCS, TTSP cho một bút toán gây mất nhiều thời gian của CBCC. Nguyên nhân chủ quan là do một số CBCC trình độ tin học còn yếu, lớn tuổi nên thao tác chậm và nhiều CBCC không tuân thủ việc khai thác dữ liệu trên hệ thống nên đệ trình nhiều báo cáo trong giờ cao điểm làm tốn tài nguyên hệ thống dẫn tới hệ thống quá tải nên rất chậm ảnh hưởng tới hoạt động thanh toán của đơn vị.

Thông tin chưa được cung cấp kịp thời. Nguyên nhân của vấn đề trên là sự trao đổi thông tin giữa KBNN với các cơ quan tài chính cùng cấp không được tốt. Để hoàn thành nhiệm vụ việc phối hợp tốt với Sở tài chính và UBND tỉnh là vô cùng cần thiết tuy nhiên qua khảo sát hiện nay việc trao đổi thông tin đồng cấp này không được tốt nguyên nhân chủ yếu là do sự chậm trễ của Sở tài chính tỉnh Thừa Thiên Huế trong việc nhập liệu trên hệ thống gây ảnh hưởng đến hoạt động của kho bạc, bên cạnh đó

công tác văn thư cũng không được chú trọng do đó khi công văn chỉ đạo của UBND ra cũng không được chuyển tới kho bạc kịp thời. Công tác phối hợp thu NSNN còn nhiều hạn chế: Phối hợp thu NSNN liên quan đến nhiều cơ quan, nhiều cán bộ và liên quan đến một khối lượng lớn người nộp thuế. Việc trao đổi tra soát các sai sót trong quá trình hạch toán chưa được chặt chẽ, phản hồi tra soát còn chậm. Kết nối giữa chương trình ứng dụng trao đổi thông tin thu nộp NSNN (TCS) chương trình thu thuế điện tử do các ngân hàng xây dựng còn rất chậm chứng từ truyền sang Kho bạc chưa kịp thời.

Việc truy cập và ghi nhớ văn bản chế độ của CBCC còn hạn chế, lượng văn bản ngày càng nhiều, chế độ kế toán thường xuyên thay đổi ảnh hưởng đến chất lượng kiểm soát chi.

Ban Giám đốc chưa thực sự quan tâm đến công tác an toàn thông tin theo quy định của KBNN dẫn đến một số CBCC còn truy cập internet vào các trang không an toàn điều này tiềm ẩn rủi ro rất lớn trong việc khai thác và sử dụng thông tin trên hệ thống.

2.4.2.5. Giám sát

Việc thanh tra của cơ quan chức năng của Nhà nước (ngoại kiểm) còn hạn chế. Thực tế sau 12 năm thực hiện Luật Kiểm toán Nhà nước cho thấy hầu hết các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách trung ương, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đều mới chỉ được kiểm toán 2-3 năm/lần/đơn vị. Tại mỗi đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách trung ương được kiểm toán thì chỉ kiểm toán chọn mẫu một số đơn vị dự toán trực thuộc.

Nguyên nhân của công tác kiểm tra và tự kiểm tra ở đơn vị chưa được thực hiện thường xuyên là do lãnh đạo chưa quan tâm đúng mức đến công tác tự kiểm tra, việc kiểm tra phụ thuộc vào kế hoạch thanh tra của phòng thanh tra kho bạc thành phố. Đơn vị chưa chú trọng xây dựng lực lượng thanh tra của đơn vị, chủ yếu lập tổ thanh tra theo quý và lựa chọn luận phiên CBCC mà không có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao chất lượng cán bộ thực hiện kiểm tra.

2.4.2.6. Đánh giá chung về hệ thống kiểm soát nội bộ tại KBNN Thừa thiên Huế

Hệ thống kiểm soát nội bộ tại KBNN Thừa thiên Huế tuy hoạt động hữu hiệu nhưng vẫn không thể ngăn ngừa hết được rủi ro gian lận trong công việc.

Nguyên nhân của vấn đề này có thể nhận định như sau: Các văn bản hướng dẫn sau khi ban hành chưa có tính lâu dài, nhiều văn bản ban hành sau nội dung hướng dẫn hạch toán, kiểm soát, quy trình trùng nhau với văn bản trước, hoặc câu từ giải thích, hướng dẫn còn chung chung, yếu tố pháp lý chưa chặt chẽ “gây ngộ nhận” cho người thực hiện do đó không thể ngăn ngừa được hết các rủi ro trong công việc.

Tr
ng
i h C Kinh t Hu

TÓM TẮT CHƯƠNG 2

Chương này trình bày gồm những nội dung sau:

Góc nhìn tổng thể về KBNN Thừa thiên Huế qua đúng 30 năm xây dựng và phát triển. KBNN Thừa thiên Huế đã từng bước nỗ lực khắc phục những khó khăn, nâng cao chất lượng quản lý NSNN. Từng bước khẳng định vai trò, vị trí trong việc điều hành NSNN của địa phương. Ban lãnh đạo luôn quan tâm đến mục tiêu hoạt động của đơn vị, quan tâm đến vấn đề kiểm soát mọi hoạt động, các quy định, quy chế trong đơn vị ngày càng được bổ sung và hoàn thiện tốt hơn. Điều đó đã làm cơ sở để hệ thống kiểm soát hoạt động ngày càng tốt hơn.

Hệ thống KSNB tại KBNN Thừa thiên Huế cũng đã được thiết lập về cơ bản, đã có các quy chế, quy trình kiểm tra, giám sát, nội quy hướng dẫn cụ thể, nhưng việc vận dụng vào thực tế chưa có hiệu quả cao.

Ngoài ra, đề tài đã trình bày phương pháp nghiên cứu được sử dụng để xây dựng và đánh giá thang đo lường các khái niệm nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu được thực hiện thông qua kỹ thuật phỏng vấn lãnh đạo, chuyên viên các phòng liên quan, CBCC toàn thể CBCC tại đơn vị và các đơn vị sử dụng NSNN thường xuyên giao dịch với KBNN Thừa thiên Huế. Xây dựng thang đo chính thức để khảo sát 150 mẫu. Thang đo chính thức được thông qua gồm có 5 nhân tố tác động đến hệ thống KSNB tại KBNN Thừa thiên Huế đó là: đánh giá rủi ro, môi trường kiểm soát, thông tin và truyền thông, hoạt động kiểm soát, giám sát.

CHƯƠNG 3. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KIỂM SOÁT NỘI BỘ TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

3.1. ĐỊNH HƯỚNG, MỤC TIÊU

3.1.1. Định hướng mục tiêu chung của kho bạc nhà nước

Thứ nhất, về thể chế, chính sách: các văn bản chế độ quy định về quản lý, kiểm soát nội bộ phải tiếp tục được nghiên cứu để ban hành đầy đủ, đồng bộ, mang tính nhất quán xuyên suốt và ổn định lâu dài, có tính khả thi cao.

Thứ hai, sau khi xây dựng đồng bộ thống nhất các văn bản quy định thì hướng đến xây dựng TABMIS thành một hệ thống gần như có thể tự động Kiểm soát, và khi đó những cán bộ kiểm soát chỉ có nhiệm vụ theo dõi hệ thống và chỉ thâm nhập chỉnh sửa vào một số phần hành còn vướng mắc.

Thứ ba, Cán bộ kiểm soát phải được tiêu chuẩn hóa, được đào tạo đúng ngành nghề đã được đào tạo, làm việc có kiến thức quản lý kinh tế, vừa nắm chắc chế độ quản lý NSNN.

Thứ tư, Về cơ sở vật chất, điều kiện, phương tiện làm việc phải được tăng cường, bổ sung cho đầy đủ, đáp ứng yêu cầu kiểm soát nội bộ trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, hiện đại hóa công nghệ thanh toán, truyền tin, đảm bảo lưu trữ thông tin và xử lý thông tin nhanh chóng, chính xác và mang tính thời đại, không bị lạc hậu. Những thiết bị tin học, những chương trình quản lý chuyên ngành là điều kiện, là phương tiện quan trọng đảm bảo cho công tác kiểm soát chi hữu hiệu và nhanh chóng.

3.1.2. Định hướng mục tiêu về kiểm soát nội bộ kho bạc nhà nước tỉnh Thừa Thiên Huế

KBNN Thừa Thiên Huế phải hoàn thiện hệ hống KSNB là điều kiện kiên quyết để đạt được mục tiêu chung hướng tới kho bạc điện tử đến năm 2022. Để đạt được điều đó toàn hệ thống KBNN Thừa Thiên Huế cần tiếp tục và cố gắng thực hiện tốt các điều sau:

Thứ nhất, thực hiện tốt các cơ chế, chính sách, văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các cơ quan có thẩm quyền, quy trình nghiệp vụ của KBNN.

Thứ hai, cán bộ công chức Kho bạc nắm vững và thực hiện nghiêm túc các chủ trương, pháp luật, quy trình, quy chế nghiệp vụ.

Thứ ba, chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn của CBC

Thứ tư, ban lãnh đạo đơn vị phải hết sức quan tâm, chỉ đạo sát sao toàn diện các lĩnh vực hoạt động và nghiệp vụ chuyên môn của đơn vị; tổ chức phân công, phân nhiệm rõ ràng, khoa học, hợp lý phù hợp với năng lực, sở trường của cán bộ công chức; thường xuyên, định kỳ rà soát, đánh giá, kiểm tra, đôn đốc thực hiện nhiệm vụ được giao đảm bảo hoàn thành đúng tiến độ và chất lượng đề ra.

Thứ năm, chú trọng công tác phản biện, đánh giá trước và sau khi triển khai các cơ chế, chính sách, chương trình ứng dụng mới; tiếp tục tập trung rà soát, đánh giá các quy trình, quy chế, các chương trình ứng dụng lớn của ngành để kịp thời phát hiện những tồn tại, hạn chế, bất cập, sơ hở từ đó có biện pháp hoàn thiện tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị cơ sở trong tổ chức triển khai thực hiện, ngăn ngừa triệt để các đối tượng lợi dụng sơ hở để vi phạm.

Thứ sáu, thực hiện nghiêm qui định về công khai quy trình, thủ tục, hồ sơ, bộ phận có trách nhiệm giải quyết; bố trí công chức có năng lực phù hợp với nhiệm vụ được giao; tổ chức tốt việc tiếp nhận và xử lý thông tin phản ánh về kỷ luật, kỷ cương (ứng xử, vi phạm, biểu hiện tiêu cực) trong thi hành công vụ của CBCC.

Thứ bảy, quán triệt thực hiện nghiêm túc chế độ thông tin báo cáo; công tác rà soát, đối chiếu trong nội bộ đơn vị và với các cơ quan liên quan theo chế độ qui định. Tiếp tục duy trì tốt việc trao đổi thông tin hai chiều giữa Trung ương và địa phương.

Thứ tám, tăng cường các biện pháp kiểm tra, giám sát nhằm phát hiện kịp thời những sai sót và cảnh báo các nguy cơ rủi ro tiềm ẩn; xử lý nghiêm những đơn vị và cá nhân không chấp hành nghiêm túc chế độ, quy trình nghiệp vụ; nội quy, quy chế cơ quan và 10 điều kỷ luật của ngành. Đồng thời, làm tốt công tác giáo dục chính trị, tư tưởng cho đội ngũ cán bộ, công chức để nâng cao ý thức trách nhiệm và tinh thần phục vụ trong quá trình thực thi công vụ.

Thứ chín, làm tốt công tác tuyên truyền; phối hợp chặt chẽ với chính quyền các cơ quan ban ngành có liên quan trong tổ chức triển khai nhiệm vụ; kịp thời tham mưu

báo cáo cấp thẩm quyền để xử lý các khó khăn vướng mắc, tạo thuận lợi trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ chính trị được giao.

3.2. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KIỂM SOÁT NỘI BỘ TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

3.2.1. Giải pháp hoàn thiện môi trường kiểm soát

Kết quả nghiên cứu cho thấy nguyên nhân làm cho môi trường kiểm soát yếu kém chính là do năng lực của đội ngũ cán bộ công chức do vậy để nâng cao năng lực của đội ngũ CBCC KBNN Thừa Thiên Huế cần thực hiện một số giải pháp:

- Tăng cường công tác đào tạo bồi dưỡng: Trên cơ sở quy hoạch và tình hình thực tế tại đơn vị tạo điều kiện cho công chức tham dự đầy đủ các lớp đào tạo bồi dưỡng theo kế hoạch được phê duyệt; trang bị cho công chức các kiến thức về hội nhập, pháp luật, ngoại ngữ, kỹ năng giao tiếp, xử lý tình huống; khuyến khích công chức tự học, tự đào tạo để nâng cao trình độ.

- Tiếp tục nâng cao nhận thức, tăng cường lãnh đạo trong cấp ủy, lãnh đạo đơn vị thường xuyên đề ra chỉ tiêu, nhiệm vụ xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ

- Đẩy mạnh công tác giáo dục chính trị, nâng cao nhận thức tư tưởng, rèn luyện đạo đức lối sống, nâng cao tính tiên phong gương mẫu cho đội ngũ công chức; đảm bảo điều kiện về vật chất cũng như tinh thần để CBCC yên tâm công tác; bổ sung đủ biên chế cần thiết để đảm bảo thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, công chức lãnh đạo có thời gian nghiên cứu, tổ chức quản lý và điều hành hoạt động đơn vị có hiệu quả.

- Tăng cường vai trò giám sát của các tổ chức đoàn thể cơ quan với hoạt động của công chức: Thường xuyên theo dõi nắm bắt dư luận và có ý kiến phản ánh về phẩm chất đạo đức, lối sống, thái độ làm việc... của công chức để kịp thời chấn chỉnh, uốn nắn; đảm bảo mọi công chức đều phải chịu sự giám sát của các tổ chức đoàn thể, chịu sự quản lý chặt chẽ của chi bộ, của cơ quan công tác. Tổ chức thực hiện lấy ý kiến nhân dân nơi công tác trong việc quy hoạch cán bộ. Coi trọng công tác tự phê bình và phê bình, gắn với học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh nhằm nâng cao tinh thần phục vụ nhân dân và tác phong làm việc sâu sát của đội ngũ cán bộ.

- Thực hiện nghiêm túc quy định về công tác đánh giá, phân loại công chức hàng

năm, đảm bảo nguyên tắc tập trung dân chủ, công khai, minh bạch, toàn diện công tâm.

- Bố trí cán bộ đảm bảo đúng người, đúng việc phát huy được sở trường và ngành nghề được đào tạo; tăng cường bố trí cán bộ trẻ, cán bộ nữ giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý. Tiếp tục việc đẩy mạnh việc thực hiện điều động, luân chuyển, luân phiên và định kỳ chuyển đổi vị trí công tác, coi đây là nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng để xử lý có hiệu quả đội ngũ cán bộ hiện có, tạo điều kiện để rèn luyện, thử thách, đào tạo, bồi dưỡng công chức cũng như phòng ngừa tiêu cực sai phạm có thể xảy ra.

- Thường xuyên tổ chức các cuộc thi kiến thức về nghiệp vụ nhằm tạo cho CBCC có tinh thần học tập, lao động sáng tạo trong công tác.

3.2.2. Giải pháp hoàn thiện đánh giá rủi ro

Hiện nay KBNN đã ban hành Quy định tạm thời khung Quản lý rủi ro trong các hoạt động thanh toán VĐT XDCB, kế toán, kho quỹ nhưng vẫn còn những rủi ro có thể xảy ra nhất là trong công tác kế toán không thể nhận thấy được. Do đó Ban Giám đốc KBNN Thừa Thiên Huế cần phải có các giải pháp như sau:

- Việc ban hành quy định tạm thời khung quản lý rủi ro trong các hoạt động nghiệp vụ tại KBNN cần phải sinh hoạt thường xuyên để CBCC trong đơn vị nắm vững. Định kỳ phải có sự kiểm tra, đánh giá và rút kinh nghiệm để có biện pháp phòng ngừa, khắc phục.

- Trong lĩnh vực hoạt động kế toán thường xảy ra những rủi ro do đó định kỳ cần phải tổ chức rà soát, kiểm tra, tự kiểm tra công tác kế toán không những theo nội dung trong khung quản lý rủi ro mà qua thực tế sẽ có những sai sót ngoài những nội dung đã ban hành có thể lấy kết luận của Thanh tra Kho bạc Nhà nước, ý kiến đóng góp của khách hàng, các báo cáo kết luận của Phòng Thanh tra, cán bộ làm công tác kiểm tra nội bộ tại đơn vị ... để nhận dạng những khó khăn, hạn chế những rủi ro.

- Tổ chức đánh giá hệ thống văn bản chế độ liên quan đến hoạt động nghiệp vụ KBNN Thừa Thiên Huế, rút ra được khiếm khuyết tồn tại của văn bản chế độ để chủ động đề xuất với KBNN TƯ những bất cập về cơ chế chính sách, quy trình nghiệp vụ xin ý kiến thực hiện cho phù hợp.

- CBCC cần phải cập nhật văn bản nhanh chóng, kịp thời để thực hiện theo đúng luật, chế độ, định mức; yêu cầu khách hàng xem xét thực hiện các văn bản chính thức,

cơ bản giúp đơn vị, cá nhân hạn chế những sai sót do khách hàng lập chứng từ sai mục lục ngân sách, chi sai chế độ, sai nguồn kinh phí.

- Lãnh đạo kho bạc phải thường xuyên kiểm tra và kịp thời phát hiện các rủi ro trong các nghiệp vụ chuyên môn của nhân viên để hạn chế các rủi ro xảy ra.

- Về công nghệ thông tin tại các kho bạc, để hạn chế và phòng tránh rủi ro mất an toàn thông tin từ phía người sử dụng KBNN Thừa Thiên Huế cần nêu cao ý thức trách nhiệm trong quản lý và sử dụng các thiết bị tin học cũng như khai thác sử dụng các phần mềm ứng dụng. Cần xây dựng quy chế an toàn thông tin đối với người sử dụng nghiêm cấm các hành vi sử dụng internet và thiết bị di động thiếu an toàn cho hệ thống. Đào tạo an toàn thông tin cho cán bộ công chức

3.2.3. Giải pháp hoàn thiện hoạt động kiểm soát

Để hoạt động kiểm soát đi vào nền nếp phát huy được tính hiệu quả của nó thì cần phải đề ra được các giải pháp thiết thực nhằm nâng cao chất lượng hoạt động của công tác kiểm tra.

Công tác tự kiểm tra nội bộ là một trong những khâu quan trọng của quá trình quản lý các hoạt động KBNN, quản lý mà không kiểm tra hoặc xem nhẹ khâu kiểm tra thì không thể nắm được diễn biến của quá trình quản lý, không thể đánh giá được khâu ban hành và tổ chức thực hiện quyết định của quá trình quản lý và từ đó không thể đạt được các mục tiêu mà công tác quản lý đã đề ra. Để khắc phục những hạn chế trên, nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác tự kiểm tra bản thân tôi xin đưa ra một số biện pháp sau:

- Thực hiện ngay công tác tự kiểm tra, kiểm tra chéo phần hành của mỗi CBCC, rà soát lại các hồ sơ, tài liệu, chứng từ đã thực hiện thanh toán, chi trả cho đơn vị sử dụng NSNN.

- Ban lãnh đạo cần tổ chức các kỳ kiểm kê đột xuất để phát hiện các sai sót tại các nghiệp vụ phát sinh để xử lý kịp thời, cần phải quán triệt và thực hiện nghiêm túc từ việc xây dựng kế hoạch đến tổ chức thực hiện công tác kiểm tra, thường xuyên theo dõi, đôn đốc các bộ phận nghiệp vụ, các CBCC trong đơn vị thực hiện tốt công tác tự kiểm tra.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục trong đội ngũ CBCC về sự cần

thiết, mục đích, ý nghĩa vai trò và tầm quan trọng của công tác tự kiểm tra để mọi CBCC xem công tác kiểm tra là khâu quan trọng không thể thiếu trong hoạt động nghiệp vụ KBNN. Là hoạt động mang tính thường xuyên giúp CBCC thực hiện có hiệu quả phần hành công việc được giao, tuân thủ nghiêm trong chính sách, chế độ, quy chế, quy trình nghiệp vụ.

+ Ban lãnh đạo cần phải quán triệt và thực hiện nghiêm túc từ việc xây dựng kế hoạch đến tổ chức thực hiện công tác kiểm tra, thường xuyên theo dõi, đôn đốc các bộ phận nghiệp vụ, các CBCC trong đơn vị thực hiện tốt công tác tự kiểm tra.

+ Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác tự kiểm tra hàng quý, năm. Kết quả tự kiểm tra của từng tổ, từng bộ phận, từng cá nhân phải được phản ánh đầy đủ, trung thực, chính xác, đánh giá một cách khách quan, được phổ biến công khai trong phạm vi toàn đơn vị để mọi người cùng rút kinh nghiệm và phòng tránh. Gắn kết quả công tác kiểm tra với trách nhiệm của mỗi CBCC đã thực hiện việc kiểm tra về tính hợp pháp, hợp lệ của các hồ sơ chứng từ đã kiểm tra ... Những lỗi thiếu sót qua tự kiểm tra có thể được xem xét, coi là một tiêu thức bình xét kết quả thi đua khen thưởng hàng quý, năm.

- Xây dựng quy chế quản lý, sử dụng an toàn máy móc, thiết bị, tài sản chuyên dùng phù hợp với đặc điểm của đơn vị.

3.2.4. Giải pháp hoàn thiện thông tin và truyền thông

Thông tin hữu ích rất quan trọng cho việc ra quyết định. Thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời giúp ra quyết định đúng, kịp thời góp phần đạt được mục tiêu của tổ chức. Vì vậy việc thu thập, xử lý thông tin là hết sức cần thiết. Hiện công tác này chưa được hoàn thiện, cần phải được quan tâm đúng mức, cần phải có biện pháp để nâng cao vai trò vị trí của hệ thống thông tin trong đơn vị và đối với các đơn vị giao dịch.

Về công tác thu tiền mặt: Thường xuyên duy trì sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan Thuế - Hải quan- Kho bạc - Ngân hàng Thương mại, bởi phối hợp thu là sự tham gia gắn kết hữu cơ, tổ chức thực hiện và trao đổi thông tin giữa các cơ quan trong đó các ngân hàng thương mại có vai trò quan trọng. Vì vậy để tình trạng sai sót của các thông tin trên chứng từ thu truyền sang Kho bạc được hạn chế KBNN Thừa Thiên Huế cần tập huấn kỹ cho tất cả kế toán trưởng, kế toán viên liên quan đến nghiệp vụ thu

nộp NSNN của toàn bộ các ngân hàng thương mại trên địa bàn mình.

Về vấn đề nhập và khai thác thông tin trên hệ thống, Ban Giám đốc cần chỉ đạo cán bộ phụ trách tin học thường xuyên nâng cấp hệ thống máy tính cũng như là các chương trình nhập liệu, khắc phục các lỗi và sự cố, đẩy nhanh tốc độ xử lý dữ liệu, đáp ứng nhu cầu báo cáo, cung cấp thông tin nhanh và kịp thời, thuận lợi cho việc tra cứu, đối chiếu và nắm bắt kịp thời các quy định.

Về thông tin truyền thông bên ngoài, KBNN Thừa Thiên Huế cần chú trọng đến việc phản hồi của các đơn vị, tổ chức, cá nhân; xây dựng thông thư góp ý, đường dây nóng... để Ban Giám đốc có thể trực tiếp xử lý những vướng mắc của đơn vị một cách nhanh chóng.

3.2.5. Giải pháp hoàn thiện công tác giám sát

Ngoài việc thiết kế, vận hành hệ thống KSNB để CBCC thực hiện các mục tiêu chung của đơn vị nó còn có chức năng giám sát giữa các CBCC với nhau, giữa các bộ phận lẫn nhau. Tuy nhiên Ban lãnh đạo cũng cần phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các công việc hàng ngày trong phạm vi quản lý qua đó cũng sẽ phát hiện được những điểm chưa hợp lý, bất cập của hệ thống và có biện pháp điều chỉnh kịp thời để phù hợp với tình hình thực tế tại đơn vị. Ban lãnh đạo đơn vị cũng cần phải quan tâm đến việc tiếp nhận các ý kiến phản hồi của các đơn vị giao dịch để điều chỉnh và phục vụ tốt hơn.

Cần phải kiện toàn đội ngũ cán bộ thực hiện công tác tự kiểm tra tại đơn vị; tổ chức tốt công tác khắc phục những hạn chế, tồn tại đã được các đoàn thanh tra, kiểm tra kiến nghị. Tổ chức thực hiện tốt công tác quán triệt, rút kinh nghiệm những vấn đề tồn tại qua kiểm tra, thanh tra, kiểm toán nhằm nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống. Bồi dưỡng kiến thức nghiệp vụ về công tác chuyên môn để CBCC trong đơn vị vững về chuyên môn để thực hiện tốt công tác kiểm soát chi các khoản chi của NSNN, tránh hạn chế những rủi ro tổn thất cho NSNN.

TÓM TẮT CHƯƠNG 3

Kết hợp với cơ sở lý luận nền tảng về hệ thống kiểm soát nội bộ nói chung và thực trạng đã nghiên cứu tại KBNN Thừa Thiên Huế. Mục đích chính của chương này là đưa ra những giải pháp nhằm hoàn thiện năm bộ phận của hệ thống kiểm soát nội bộ tại KBNN Thừa Thiên Huế. Đó là môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, thông tin và truyền thông, hoạt động kiểm soát và công tác giám sát. Những giải pháp đưa ra trên cơ sở khảo sát thực tế và phỏng vấn trực tiếp một số CBCS tại KBNN Thừa Thiên Huế. Tuy những giải pháp đưa ra ở phạm vi hẹp nhưng nó cũng góp phần khắc phục được những rủi ro, hạn chế được những sai sót rủi ro gian lận trong công việc, đảm bảo thông tin kế toán chính xác và tin cậy, tăng cường việc bảo vệ tài sản của Kho bạc cũng như thúc đẩy hiệu quả hoạt động trong việc quản lý ngân sách Nhà nước.

PHẦN KẾT LUẬN

Ngân sách Nhà nước luôn được xem là nguồn tài chính quan trọng cho quá trình vận hành và hoạt động của Nhà nước. Bên cạnh đó sự phát triển không ngừng của nền kinh tế Việt Nam thì đòi hỏi phải có cơ chế, chính sách phù hợp để kiểm soát nền kinh tế nhằm đảm bảo hoạt động nền kinh tế hoạt động có hiệu quả. Hệ thống kiểm soát nội bộ luôn được xem là công cụ kiểm soát hữu hiệu, nhằm hạn chế những rủi ro. Do đó hệ thống kiểm soát nội bộ không thể tách rời với sự phát triển của nền kinh tế.

Với ý nghĩa và tầm quan trọng này, đề tài đã trình bày một cách đầy đủ và có hệ thống các vấn đề liên quan đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ. Bằng việc đi từ lý luận chung nhất về hệ thống kiểm soát nội bộ. Phần chính là việc khảo sát và đánh giá thực trạng tại đơn vị. Kết quả nghiên cứu cho thấy hệ thống KSNB tại KBNN Thừa Thiên Huế vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện các thành phần như: năng lực nhân viên; nhận dạng rủi ro; đánh giá rủi ro và phát triển các biện pháp đối phó; kiểm tra đối chiếu; phần thông tin và truyền thông; giám sát thường xuyên; giám sát định kỳ. Từ đó đề tài cũng đưa ra những giải pháp hoàn thiện hệ thống KSNB tại KBNN Thừa Thiên Huế như sau:

- Tiếp tục nâng cao nhận thức, tăng cường sự lãnh đạo trong cấp ủy, lãnh đạo đơn vị thường xuyên đề ra chỉ tiêu, nhiệm vụ xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ.
- Đẩy mạnh công tác giáo dục chính trị, nâng cao nhận thức tư tưởng, rèn luyện đạo đức lối sống, nâng cao tinh tiên phong gương mẫu cho đội ngũ công chức
- Thực hiện nghiêm túc quy định về công tác đánh giá, phân loại công chức hàng năm, đảm bảo nguyên tắc tập trung dân chủ, công khai, minh bạch, toàn diện công tâm
- Tăng cường công tác đào tạo bồi dưỡng:
- Thường xuyên tổ chức các cuộc thi kiến thức về nghiệp vụ nhằm tạo cho CBCC có tinh thần học tập, lao động sáng tạo trong công tác.
- Việc ban hành quy định tạm thời khung quản lý rủi ro trong các hoạt động nghiệp vụ tại KBNN cần phải sinh hoạt thường xuyên để CBCC trong đơn vị nắm vững. Định kỳ phải có sự kiểm tra, đánh giá và rút kinh nghiệm để có biện pháp phòng ngừa, khắc phục.

- CBCC cần phải cập nhật văn bản nhanh chóng, kịp thời để thực hiện theo đúng luật, chế độ, định mức

- Lãnh đạo kho bạc phải thường xuyên kiểm tra và kịp thời phát hiện các rủi ro trong các nghiệp vụ chuyên môn của nhân viên để hạn chế các rủi ro xảy ra.

- Về công nghệ thông tin tại các kho bạc, để hạn chế và phòng tránh rủi ro mất an toàn thông tin từ phía người sử dụng KBNN Thừa Thiên Huế cần nêu cao ý thức trách nhiệm trong quản lý và sử dụng các thiết bị tin học cũng như khai thác sử dụng các phần mềm ứng dụng. Cần xây dựng quy chế an toàn thông tin đối với người sử dụng nghiêm cấm các hành vi sử dụng internet và thiết bị di động thiếu an toàn cho hệ thống. Đào tạo an toàn thông tin cho cán bộ công chức

- Thực hiện ngay công tác tự kiểm tra, kiểm tra chéo trong từng đơn vị, rà soát lại các hồ sơ, tài liệu, chứng từ đã thực hiện thanh toán, chi trả cho đơn vị sử dụng NSNN.

- Về thông tin truyền thông bên ngoài, KBNN Thừa Thiên Huế cần chú trọng đến việc phản hồi của các đơn vị giao dịch; xây dựng thùng thư góp ý, đường dây nóng... để Ban Giám đốc có thể trực tiếp xử lý những vướng mắc của đơn vị một cách nhanh chóng.

- Cần phải kiện toàn đội ngũ cán bộ thực hiện công tác tự kiểm tra tại đơn vị; tổ chức tốt công tác khắc phục những hạn chế, tồn tại đã được các đoàn thanh tra, kiểm tra kiến nghị.

Với những thực trạng và khảo sát thực tế, những giải pháp chung và những giải pháp cụ thể đã được kiến nghị trong đề tài. Với những kiến nghị này tôi tin rằng tính hữu hiệu hệ thống kiểm soát nội bộ sẽ có sự thay đổi tích cực nhằm phù hợp với xu hướng chung.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt.

1. Lê Quang Bính, 2006. Hoàn thiện công tác nghiên cứu, đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị được kiểm toán và việc xác định trọng yếu, rủi ro trong hoạt động kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước. Đề tài nghiên cứu Khoa học cấp Bộ.
2. Bộ Tài Chính, VSA 400 Ban hành theo Quyết định số 143/ 2001/ QĐ - BTC ngày 21 tháng 12 năm 2001.
3. Bộ Tài Chính, Thông tư 130 /2009/TT-BTC ngày 24 tháng 6 năm 2009 - “Quy định về hệ thống Báo cáo tài chính và báo cáo kế toán quản trị áp dụng trong Chế độ kế toán ngân sách nhà nước và hoạt động nghiệp vụ KBNN ban hành theo Quyết định 120/2008/QĐ-BTC ngày 22/12/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.
4. Bộ Tài Chính, Thông tư số 08/2013/BTC ngày 10 tháng 1 năm 2013- “Về việc Hướng dẫn thực hiện kế toán nhà nước áp dụng cho Hệ thống thông tin quản lý Ngân sách và Kho bạc (TABMIS).
5. Bộ Tài Chính, Thông tư số 39/2016/TT-BTC ngày 01 tháng 03 năm 2016 – “ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 161/2012/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài Chính Quy định chế độ kiểm soát, thanh toán các khoản chi Ngân sách nhà nước Qua Kho bạc Nhà nước”.
6. Tô Ngọc Hưng, 2011. Hệ thống giám tài chính Việt Nam. Nhà xuất bản tài chính
7. Trần Quang Huy, 2012. Tổ chức hoạt động kiểm toán nội bộ trong các bộ ngành Hàn Quốc, Tạp chí kiểm toán Nhà nước số 2/2012.
8. Đinh Hoài Nam, 2016. *Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ tại các doanh nghiệp trong Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị*. Luận án tiến sĩ. Học viện Tài chính.
9. Nguyễn Đức Thọ, 2015. *Đổi mới hoạt động KSNB về sử dụng ngân sách, tài sản Nhà nước tại các cơ quan hành chính, sự nghiệp thuộc Bộ Tài chính*. Luận án Tiến sĩ. Viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương.
10. Đỗ Thị Thoa, 2016. Hệ thống Kiểm soát nội bộ Kho bạc Nhà nước một số quốc gia trên thế giới với kiểm soát hoạt động thu chi Ngân sách Nhà nước và bài học

kinh nghiệm cho Kho bạc Nhà nước Việt Nam. *Tạp chí kế toán và Kiểm toán*. Số T11.

11. Thủ tướng chính phủ, Quyết định số 138/2007/QĐ-TTg ngày 21 tháng 8 năm 2017, Về việc phê duyệt chiến lược phát triển Kho bạc Nhà nước đến năm 2020
12. Kho bạc Nhà nước, Quyết định số 1116/ QĐ-KBNN ngày 24 tháng 11 năm 2009, “Về việc Ban hành Quy trình giao dịch một cửa trong kiểm soát chi thường xuyên Ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước”.
13. Kho bạc Nhà nước – Quyết định 208/QĐ-KBNN ngày 9 tháng 4 năm 2011 - Về việc ban hành tạm thời Khung kiểm soát quản lý rủi ro trong công tác kiểm soát thanh toán vốn đầu tư XDCB qua Kho bạc nhà nước”.
14. Kho bạc Nhà nước – Quyết định số 1169/QĐ-KBNN ngày 14 tháng 12 năm 2012 – “Về việc Ban hành Tiêu thức đánh giá chất lượng hoạt động Kho quỹ và công tác bảo đảm an toàn tiền, tài sản trong hệ thống Kho bạc Nhà nước.”
15. Kho bạc Nhà nước – Quyết định 161/QĐ-KBNN ngày 19 tháng 02 năm 2013 – “Về việc Ban hành Quy trình nghiệp vụ kế toán nhà nước trong điều kiện áp dụng TABMIS.”
16. Kho bạc Nhà nước, Quyết định 665/QĐ-KBNN ngày 16 tháng 7 năm 2013, “Về việc ban hành tạm thời Khung kiểm soát quản lý rủi ro hoạt động kế toán Ngân sách Nhà nước áp dụng cho Hệ thống thông tin quản lý Ngân sách và Kho bạc (TABMIS)
17. Kho bạc Nhà nước, Công văn số 743/KBNN – THPC ngày 02 tháng 03 năm 2016 “Về việc hướng dẫn thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông trong hệ thống KBNN”.
18. Kho bạc Nhà nước, Quyết định số 4236/QĐ-KBNN ngày 08 tháng 9 năm 2017- “Quy định nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Kho bạc Nhà nước ở huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.
19. Kho bạc Nhà nước, Quyết định số 4377/QĐ-KBNN ngày 15 tháng 9 năm 2017- “Về việc ban hành quy trình nghiệp vụ thống nhất đầu mối kiểm soát chi ngân sách Nhà nước qua kho bạc Nhà nước.

20. Kho bạc Nhà nước, Quyết định số 1072/QĐ-KBNN ngày 31 tháng 10 năm 2010- “Về việc quy định an toàn thông tin đối với người sử dụng.
21. Kho bạc Nhà nước, Quyết định số 858/QĐ-KBNN ngày 15 tháng 10 năm 2014- “Về việc ban hành Quy chế bảo quản, lưu trữ và tiêu hủy tài liệu kế toán của hệ thống Kho bạc Nhà nước trong điều kiện vận hành TABMIS
22. Kho bạc Nhà nước, Quyết định số 888/QĐ-KBNN ngày 24 tháng 10 năm 2014, “Về việc ban hành Quy chế kiểm soát nghiệp vụ kế toán trong hệ thống Kho bạc Nhà nước
23. Ngô Thế Chi và Phạm Tiến Hưng, 2013. *Nâng cao chất lượng công tác nghiên cứu, đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ các tập đoàn kinh tế Nhà nước trong quá trình kiểm toán do Kiểm toán Nhà nước tiến hành*. Đề tài nghiên cứu Khoa học cấp Bộ.
24. TS. Nguyễn Văn Quang và Ths Ngô Thị Thanh Huyền, 2018. Xây dựng khung quản lý rủi ro hoạt động sử dụng ngân quỹ nhà nước, Tạp chí ngân quỹ quốc gia số 2/2018.

Tài liệu Tiếng Anh

1. Afiah N.N & Azwari P.C (2015). “The Effect of the Implementation of Government Internal Control System on the Quality of Financial Reporting of The Local Government and its impact on the Principles of Good Governance: A Research in District, City, and Provincial Government in South Sumatera”, *Procedia – Social and Behaviour Sciences*, 211: p.811-818
2. Amudo, A. & Inanga, E.L (2009). Evaluation of Internal control System: A case study from Uganda. *International Research Journal of Finance and Economics*, 27, ISSN 1450 -2887
3. Badara M.S. & Saidin S.Z (2013). Impact of the Effective Internal Control System on the Internal Audit Effectiveness at Local Government Level. *Journal of Social and Development Sciences*, 4: pp 16-23. ISSN 2221-1152.
4. COSO (2013), Internal control-Integrated Framework, <http://www.coso.org>
5. INTOSAI GOV 2001, Guidelines for Internal Control Standards for the Public Sector.

6. Joseph O.N. & Albert O. & Byaruhanga P.J. (2015) “*Effect of Internal Control on Fraud Detection and Prevention on District Treasuries of Kakamega County*”.*International Journal of Business and Management Invention*.4 Issue 1. ISSN: 2319-8028

Tr
ng
i h C KINH t HU

PHỤ LỤC 1
PHIẾU KHẢO SÁT

Số phiếu:.....

Phần giới thiệu

Xin chào anh/chị!

Hiện tại, tôi đang nghiên cứu đề tài “**Nghiên cứu công tác Kiểm soát nội bộ tại Kho bạc nhà nước Thừa Thiên Huế**”. Phiếu điều tra này được thiết kế để thu thập thông tin cho việc nghiên cứu của tôi. Do đó, tôi rất cảm ơn nếu quý anh chị dành một chút thời gian để đọc và điền vào bảng câu hỏi này. Thông tin mà quý anh chị cung cấp cho tôi sẽ được sử dụng duy nhất cho mục đích nghiên cứu đề tài này và sẽ được bảo quản một cách tuyệt đối bí mật.

Chân thành cảm ơn sự hợp tác của quý anh chị!

Nguyên tắc điền phiếu

Anh chị vui lòng đánh dấu (X) vào một ô tương ứng với câu trả lời mà anh chị cho là thích hợp nhất.

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Xin hãy cho biết giới tính của anh chị? Nam Nữ

2. Xin cho biết anh/chị thuộc nhóm tuổi nào?

Dưới 30 31 – 40 41 – 50 51-60

3. Thời gian công tác của anh/chị?

dưới 5 năm 5-dưới 10 năm

10-dưới 15 năm từ 15 năm trở lên

4. Trình độ chuyên môn được của anh chị là gì?

Thạc sĩ Đại học

Cao đẳng Trung cấp

5. Cơ quan, đơn vị anh/chị hiện tại đang công tác?

Kho bạc Nhà nước tỉnh

Kho bạc Nhà nước Thành phố, Huyện

Đơn vị sử dụng NSNN

6. Vị trí công tác hiện tại của anh/chị:

Lãnh đạo

- Trưởng, phó phòng (ban) và tương đương
- Chuyên viên, cán bộ, nhân viên

II. NỘI DUNG KHẢO SÁT

1. Anh/chị hãy cho biết mức độ đánh giá của mình đối với một số tiêu chí dưới đây liên quan đến hoạt động kiểm soát nội bộ tại Kho bạc Nhà nước Thừa Thiên Huế

	Tiêu chí	Rất không đồng ý	Không đồng ý	Bình thường	Đồng ý	Rất đồng ý
	Mức độ đánh giá	1	2	3	4	5
I	Môi trường kiểm soát					
1	Thái độ phục vụ của cán bộ Kho bạc đối với đơn vị giao dịch là tốt					
2	Trình độ CBCC Kho Bạc đáp ứng tốt nhu cầu trong quá trình thực thi nhiệm vụ					
3	Các cán bộ Kho Bạc được bố trí phù hợp với nhiệm vụ được giao					
4	Ban lãnh đạo Kho bạc luôn quan tâm tạo điều kiện thuận lợi cho đơn vị giao dịch					
II	Đánh giá rủi ro					
1	Kho Bạc luôn đề ra mục tiêu phân đầu và hoàn thành tốt nhiệm vụ					
2	Việc ban hành khung kiểm soát rủi ro trong hoạt động kế toán đã đạt được hiệu quả tốt					
3	Việc ban hành khung kiểm soát rủi ro trong hoạt động thanh toán vốn đầu tư đã đạt được hiệu quả tốt					
4	Việc ban hành khung kiểm soát rủi ro trong					

	hoạt động kho quỹ đã đạt được hiệu quả tốt					
III	Hoạt động kiểm soát					
1	Cán bộ Kho Bạc luôn chấp hành sự phân công theo quy định					
2	Tất cả chứng từ phát sinh đều được xử lý kịp thời theo quy định					
3	Công tác tự thanh tra kiểm tra tại kho bạc được thực hiện khá tốt					
4	Việc thực hiện quy trình xử lý sau thanh tra được thực hiện khá tốt					
IV	Thông tin tuyên thông					
1	Các đơn vị sử dụng NSNN luôn chấp hành việc lập chứng từ theo quy định					
2	Hồ sơ chứng từ đem đến Kho bạc chưa đúng quy định đều được trả về và bổ sung					
3	Chương trình TABMIS hiện nay đã hỗ trợ hiệu quả cho kiểm soát nội bộ					
4	Kế toán nhập các yếu tố chứng từ lên các chương trình kiểm soát khá tốt					
5	Việc thực hiện giai dịch “một cửa” đem lại hiệu quả cao					
6	Các bộ kho bạc thường xuyên nghiên cứu các chế độ văn bản kế toán mới					
V	Giám sát					
1	Công tác thanh tra kiểm tra tại kho bạc được thực hiện khá tốt					
2	Hình thức thanh tra kiểm tra thường xuyên mang lại hiệu quả cao					

3	Hình thức thanh tra kiểm tra định kỳ đem lại hiệu quả cao					
4	Chất lượng thanh tra kiểm tra ngày càng mang lại hiệu quả					
V	Đánh giá chung về công tác kiểm soát nội bộ					
1	Hệ thống TABMIS góp phần nâng cao hiệu quả trong công tác kiểm soát nội bộ					
2	Nhìn chung công tác kiểm soát nội bộ tại kho bạc là tốt					
3	Trong tương lai hệ thống kiểm soát nội bộ sẽ tự động hóa hoàn toàn và đạt hiệu quả cao					

2. Anh/chị vui lòng cho biết thêm những ý kiến và đề xuất của anh/chị nhằm hoàn thiện hơn nữa công tác Kiểm soát nội bộ tại Kho bạc Nhà nước Thừa Thiên Huế trong những năm tiếp theo:

.....

.....

.....

.....

Xin chân thành cảm ơn những ý kiến đóng góp của quý anh/chị!

PHỤ LỤC 2
PHÂN XỬ LÝ SỐ LIỆU
PHÂN XỬ LÝ SPSS

gioi tinh

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Nam	98	65.3	65.3	65.3
	Nu	52	34.7	34.7	100.0
	Total	150	100.0	100.0	

do tuoi

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	duoi 30 tuoi	19	12.7	12.7	12.7
	tu 30 - 40 tuoi	80	53.3	53.3	66.0
	tu 41 - 50 tuoi	37	24.7	24.7	90.7
	tren 50 tuoi	14	9.3	9.3	100.0
	Total	150	100.0	100.0	

Thoi gian cong tac

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	duoi 5 nam	18	12.0	12.0	12.0
	tu 5 - 10 nam	56	37.3	37.3	49.3
	tu 10 - 15	48	32.0	32.0	81.3

	nam				
	tren 15 nam	28	18.7	18.7	100.0
	Total	150	100.0	100.0	

trinh do chuyen mon

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	thac si	24	16.0	16.0	16.0
	dai hoc	74	49.3	49.3	65.3
	Cao dang	42	28.0	28.0	93.3
	Trung cap	10	6.7	6.7	100.0
	Total	150	100.0	100.0	

Don vi cong tac

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Kho bac Tinh	20	13.3	13.3	13.3
	Kho bac TP, huyen	74	49.3	49.3	62.7
	3	56	37.3	37.3	100.0
	Total	150	100.0	100.0	

Vi tri hien tai

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Lanh dao	46	30.7	30.7	30.7

truong, pho phong, ban	75	50.0	50.0	80.7
Nhan vien, chuyen vien	29	19.3	19.3	100.0
Total	150	100.0	100.0	

thai do phuc vu cua can bo kho bac la tot

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong dong y	7	4.7	4.7	4.7
	Khong dong y	67	44.7	44.7	49.3
	Binh thuong	52	34.7	34.7	84.0
	Dong y	20	13.3	13.3	97.3
	Rat dong y	4	2.7	2.7	100.0
	Total	150	100.0	100.0	

trinh do cbcc kho bac dap ung du nhu cau

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong dong y	6	4.0	4.0	4.0
	Khong dong y	61	40.7	40.7	44.7
	Binh thuong	50	33.3	33.3	78.0

	Dong y	28	18.7	18.7	96.7
	Rat dong y	5	3.3	3.3	100.0
	Total	150	100.0	100.0	

việc bố trí cán bộ kho bạc phù hợp với từng nhiệm vụ được giao

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat không đồng ý	6	4.0	4.0	4.0
	Không đồng ý	67	44.7	44.7	48.7
	Bình thường	45	30.0	30.0	78.7
	Dong y	27	18.0	18.0	96.7
	Rat dong y	5	3.3	3.3	100.0
	Total	150	100.0	100.0	

ban lãnh đạo kho bạc luôn quan tâm tạo điều kiện thuận lợi cho đơn vị giao dịch

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat không đồng ý	5	3.3	3.3	3.3
	Không đồng ý	35	23.3	23.3	26.7
	Bình thường	47	31.3	31.3	58.0
	Dong y	58	38.7	38.7	96.7
	Rat dong y	5	3.3	3.3	100.0

	Total	150	100.0	100.0	
--	-------	-----	-------	-------	--

kho bac luon de ra muc tieu phan dau hoan thanh tot nhiem vu duoc giao

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong dong y	20	13.3	13.3	13.3
	Khong dong y	84	56.0	56.0	69.3
	Binh thuong	17	11.3	11.3	80.7
	Dong y	25	16.7	16.7	97.3
	Rat dong y	4	2.7	2.7	100.0
	Total	150	100.0	100.0	

việc ban hành khung quản lý kiểm soát rủi ro trong hoạt động kế toán đã đạt hiệu quả tốt

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong dong y	23	15.3	15.3	15.3
	Khong dong y	77	51.3	51.3	66.7
	Binh thuong	23	15.3	15.3	82.0
	Dong y	24	16.0	16.0	98.0
	Rat dong y	3	2.0	2.0	100.0
	Total	150	100.0	100.0	

việc ban hành khung kiểm soát rủi ro trong hoạt động thanh toán đã đạt được

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat không đồng ý	23	15.3	15.3	15.3
	Không đồng ý	89	59.3	59.3	74.7
	Bình thường	21	14.0	14.0	88.7
	Đồng ý	16	10.7	10.7	99.3
	Rat đồng ý	1	.7	.7	100.0
	Total	150	100.0	100.0	

việc ban hành khung quản lý kiểm soát rủi ro trong hoạt động kho quỹ đã đạt được hiệu quả

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat không đồng ý	26	17.3	17.3	17.3
	Không đồng ý	84	56.0	56.0	73.3
	Bình thường	15	10.0	10.0	83.3
	Đồng ý	24	16.0	16.0	99.3
	Rat đồng ý	1	.7	.7	100.0
	Total	150	100.0	100.0	

can bo kho bac chap hanh su phan cong theo quy dinh

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong dong y	6	4.0	4.0	4.0
	Binh thuong	18	12.0	12.0	16.0
	Dong y	95	63.3	63.3	79.3
	Rat dong y	31	20.7	20.7	100.0
	Total	150	100.0	100.0	

tat cac chung tu phat sinh duoc xu ly kip thoi theo quy dinh

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong dong y	1	.7	.7	.7
	Khong dong y	4	2.7	2.7	3.3
	Binh thuong	19	12.7	12.7	16.0
	4	1	.7	.7	16.7
	Dong y	93	62.0	62.0	78.7
	Rat dong y	32	21.3	21.3	100.0
	Total	150	100.0	100.0	

cong tac tu thanh tra kiem tra duoc thuc hien hieu qua

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong	1	.7	.7	.7

dong y				
Khong dong y	5	3.3	3.3	4.0
Binh thuong	21	14.0	14.0	18.0
Dong y	92	61.3	61.3	79.3
Rat dong y	31	20.7	20.7	100.0
Total	150	100.0	100.0	

việc thực hiện xử lý quy trình sau thanh tra kiểm tra đạt hiệu quả

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong dong y	1	.7	.7	.7
	Khong dong y	4	2.7	2.7	3.3
	Binh thuong	22	14.7	14.7	18.0
	Dong y	97	64.7	64.7	82.7
	Rat dong y	26	17.3	17.3	100.0
	Total	150	100.0	100.0	

chấp hành việc lập chung tu theo quy định

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong dong y	3	2.0	2.0	2.0
	Khong dong y	22	14.7	14.7	16.7

Binh thuong	47	31.3	31.3	48.0
Dong y	61	40.7	40.7	88.7
Rat dong y	17	11.3	11.3	100.0
Total	150	100.0	100.0	

ho so chung tu dem den kho bac chua du thu tuc duoc tra ve dung theo quy
đinh

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong dong y	1	.7	.7	.7
	Khong dong y	20	13.3	13.3	14.0
	Binh thuong	46	30.7	30.7	44.7
	Dong y	60	40.0	40.0	84.7
	Rat dong y	23	15.3	15.3	100.0
	Total	150	100.0	100.0	

chương trình kế toán trên TABMIS hiện nay đã hoàn thiện

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong dong y	3	2.0	2.0	2.0
	Khong dong y	17	11.3	11.3	13.3
	Binh thuong	34	22.7	22.7	36.0

Dong y	74	49.3	49.3	85.3
Rat dong y	22	14.7	14.7	100.0
Total	150	100.0	100.0	

ke toan thuc hienkiem soat tren chung tu hieu qua

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong dong y	2	1.3	1.3	1.3
	Khong dong y	11	7.3	7.3	8.7
	Binh thuong	32	21.3	21.3	30.0
	Dong y	81	54.0	54.0	84.0
	Rat dong y	24	16.0	16.0	100.0
	Total	150	100.0	100.0	

thuc hien quy trinh mot cua dem lai hieu qua cao

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong dong y	1	.7	.7	.7
	Khong dong y	28	18.7	18.7	19.3
	Binh thuong	53	35.3	35.3	54.7
	Dong y	50	33.3	33.3	88.0
	Rat dong y	18	12.0	12.0	100.0
	Total	150	100.0	100.0	

muc do cap nhat che do van ban kip thoi dung yeu cau

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong dong y	1	.7	.7	.7
	Khong dong y	15	10.0	10.0	10.7
	Binh thuong	36	24.0	24.0	34.7
	Dong y	75	50.0	50.0	84.7
	Rat dong y	23	15.3	15.3	100.0
	Total	150	100.0	100.0	

cong tac kiem tra nghiep vu tai KBNN duoc thuc hien tot

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong dong y	6	4.0	4.0	4.0
	Binh thuong	15	10.0	10.0	14.0
	Dong y	99	66.0	66.0	80.0
	Rat dong y	30	20.0	20.0	100.0
	Total	150	100.0	100.0	

hinh thuc kiem tra tai KB dem lai hieu qua cao

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong dong y	6	4.0	4.0	4.0
	Binh thuong	25	16.7	16.7	20.7
	Dong y	97	64.7	64.7	85.3
	Rat dong y	22	14.7	14.7	100.0
	Total	150	100.0	100.0	

hinh thuckiem tra dinh ky tai kb dem lai hieu qua cao

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong dong y	6	4.0	4.0	4.0
	Binh thuong	2	1.3	1.3	5.3
	Dong y	110	73.3	73.3	78.7
	Rat dong y	32	21.3	21.3	100.0
	Total	150	100.0	100.0	

chat luong thanh tra kiem tra luon dat hieu qua

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong dong y	1	.7	.7	.7
	Khong dong y	6	4.0	4.0	4.7
	Binh	25	16.7	16.7	21.3

	thuong				
	Dong y	89	59.3	59.3	80.7
	Rat dong y	29	19.3	19.3	100.0
	Total	150	100.0	100.0	

he thong TABMIS gop phan nang cao hieu qua trong cong tac kiem soat noi bo

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong dong y	1	.7	.7	.7
	Khong dong y	7	4.7	4.7	5.3
	Binh thuong	33	22.0	22.0	27.3
	Dong y	88	58.7	58.7	86.0
	Rat dong y	21	14.0	14.0	100.0
	Total	150	100.0	100.0	

nhin chung cong tac kiem soat noi bo tai kho bac TT Huê là tốt

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong dong y	1	.7	.7	.7
	Khong dong y	8	5.3	5.3	6.0
	Binh thuong	34	22.7	22.7	28.7
	Dong y	87	58.0	58.0	86.7

	Rat dong y	20	13.3	13.3	100.0
	Total	150	100.0	100.0	

trong tuong lai he thong kiem soat noi bo se thuc hien tu dong hoan toan va dat hieu qua cao

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong dong y	1	.7	.7	.7
	Khong dong y	8	5.3	5.3	6.0
	Binh thuong	40	26.7	26.7	32.7
	Dong y	88	58.7	58.7	91.3
	Rat dong y	13	8.7	8.7	100.0
	Total	150	100.0	100.0	

DESCRIPTIVES VARIABLES=MTKS1 MTKS2 MTKS3 MTKS4 DDDR1 DDDR2 DDDR3 DDDR4 HDKS1 HDKS2 HDKS3 HDKS4 TTTT1 TTTT2 TTTT3 TTTT4 TTTT5 TTTT6 GS1 GS2 GS3 GS4 DDC1 DDC2 DDC3
/STATISTICS=MEAN STDDEV MIN MAX.

Descriptives

Notes

Output Created	17-AUG-2020 16:48:26
Comments	

Input	Data	E: ckh 2018+ spss\NCKH 2020 ckh2020\SPSS_Quang Minh-CFA.sav
	Active Dataset	DataSet1
	Filter	<none>
	Weight	<none>
	Split File	<none>
	N of Rows in Working Data File	150
Missing Value Handling	Definition of Missing	User defined missing values are treated as missing.
	Cases Used	All non-missing data are used.

Trang

Thi C Kinh t Hu

Syntax		DESCRIPTIVES VARIABLES=MTK S1 MTKS2 MTKS3 MTKS4 DDDR1 DDDR2 DDDR3 DDDR4 HDKS1 HDKS2 HDKS3 HDKS4 TTTT1 TTTT2 TTTT3 TTTT4 TTTT5 TTTT6 GS1 GS2 GS3 GS4 DDC1 DDC2 DDC3 /STATISTICS=ME AN STDDEV MIN MAX.
Resources	Processor Time	00:00:00.02
	Elapsed Time	00:00:00.02

[DataSet1] E:\nckh 2018+ spss\NCKH 2020\nckh2020\SPSS_Quang Minh-CFA.sav

Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
--	---	---------	---------	------	----------------

thai do phuc vu cua can bo kho bac la tot	150	1	5	3.65	.868
trinh do cbcc kho bac dap ung du nhu cau	150	1	5	3.77	.915
viec bo tri can bo kho bac phu hop voi tung nhiem vu duoc giao	150	1	5	3.72	.920
ban lanh dao kho bac luon quan tam tao dieu kien thuan loi	150	1	5	3.15	.932

cho don vi giao dich					
kho bac luon de ra muc tieu phan dau hoan thanh tot nhiem vu duoc giao	150	1	5	3.39	1.003
viac ban hanh khung quan ly kiem soat rui ro trong hoat dong ke toan da dat hieu qua tot	150	1	5	3.38	.994

việc ban hành khung kiểm soát rủi ro trong hoạt động thanh toán đã được	150	1	5	3.52	.858
việc ban hành khung quản lý kiểm soát rủi ro trong hoạt động kho quỹ đã được hiệu quả	150	1	5	3.57	.953
can bộ kho bạc chấp hành sự phân	150	2	5	4.01	.700

cong theo quy dinh					
tat cac chung tu phat sinh duoc xu ly kip thoi theo quy dinh	150	1	5	4.01	.714
cong tac tu thanh tra kiem tra duoc thuc hien hieu qua	150	1	5	3.98	.737
viac thuc hien xu ly quy trinh sau thanh tra kiem tra dat hieu qua	150	1	5	3.95	.698

chap hanh viec lap chung tu theo quy dinh	150	1	5	3.45	.945
ho so chung tu dem den kho bac chua du thu tuc duoc tra ve dung theo quy dinh	150	1	5	3.56	.930
chuong trinh ke toan tren TABMI S hien nay da hoan thien	150	1	5	3.63	.937
ke toan thuc hien kiem soat tren	150	1	5	3.76	.857

chung tu hieu qua					
thuc hien quy trinh mot cua dem lai hieu qua cao	150	1	5	3.37	.945
muc do cap nhat che do van ban kip thoi dung yeu cau	150	1	5	3.69	.874
cong tac kiem tra nghiep vu tai KBNN duoc thuc hien tot	150	2	5	4.02	.680
hinh thuc kiem tra tai KB	150	2	5	3.90	.683

dem lai hie u qua cao					
hinh thuc kiem tra dinh ky tai kb dem lai hie u qua cao	150	2	5	4.12	.612
chat luong thanh tra kiem tra luon dat hie u qua	150	1	5	3.93	.761
he thong TABMI S gop phan nang cao hieu qua trong cong tac kiem soat noi bo	150	1	5	3.81	.757

nhin chung cong tac kiem soat noi bo tai kho bac TT Huê là tốt	150	1	5	3.78	.767
trong tuong lai he thong kiem soat noi bo se thuc hien tu dong hoan toan va dat hieu qua cao	150	1	5	3.99	.732
Valid N (listwise)	150				

Case Processing Summary

		N	%
Cases	Valid	150	100.0

	Excluded ^a	0	0.0
	Total	150	100.0

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.937	25

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
thai do phuc vu cua can bo kho bac la tot	2.65	.868	150
trinh do cbcc kho bac dap ung du nhu cau	2.77	.915	150
viiec bo tri can	2.72	.920	150

bo kho bac phu hop voi tung nhiem vu duoc giao			
ban lanh dao kho bac luon quan tam tao dieu kien thuan loi cho don vi giao dich	3.15	.932	150
kho bac luon de ra muc tieu phan dau hoan thanh tot nhiem vu duoc giao	2.39	1.003	150

việc ban hành khung quản lý kiểm soát rủi ro trong hoạt động kế toán đã đạt hiệu quả tốt	2.38	.994	150
việc ban hành khung kiểm soát rủi ro trong hoạt động thanh toán đã đạt được	2.22	.858	150
việc ban hành khung quản lý kiểm soát rủi	2.27	.953	150

Trình Kinh tế Hu

ro trong hoat dong kho quy da dat duoc hieu qua			
can bo kho bac chap hanh su phan cong theo quy dinh	4.01	.700	150
tat cac chung tu phat sinh duoc xu ly kip thoi theo quy dinh	4.01	.714	150
cong tac tu thanh tra kiem tra duoc thuc hien	3.98	.737	150

hiệu quả			
việc thực hiện xử lý quy trình sau thanh tra kiểm tra đạt hiệu quả	3.95	.698	150
chấp hành việc lập chung tu theo quy định	3.45	.945	150
hồ sơ chung tu đem đến kho bạc chưa đủ thủ tục được trả về đúng theo quy định	3.56	.930	150
chương trình kế	3.63	.937	150

toan tren TABMI S hien nay da hoan thien			
ke toan thuc hien kiem soat tren chung tu hieo qua	3.76	.857	150
thuc hien quy trinh mot cua dem lai hieo qua cao	3.37	.945	150
muc do cap nhat che do van ban kip thoi dung yeu cau	3.69	.874	150
cong tac kiem tra	4.02	.680	150

nghep vu tai KBNN duoc thuc hien tot			
hinh thuc kiem tra tai KB dem lai hieu qua cao	3.90	.683	150
hinh thuc kiem tra dinh ky tai kb dem lai hieu qua cao	4.12	.612	150
chat luong thanh tra kiem tra luon dat hieu qua	3.93	.761	150

he thong TABMI S gop phan nang cao hieu qua trong cong tac kiem soat noi bo	3.81	.757	150
nhin chung cong tac kiem soat noi bo tai kho bac TT Huê là tốt	3.78	.767	150
trong tuong lai he thong kiem soat noi bo se thuc hien tu	3.69	.732	150

dong hoan toan va dat hieu qua cao			
--	--	--	--

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Correct ed Item- Total Correlat ion	Cronbac h's Alpha if Item Deleted
thai do phuc vu cua can bo kho bac la tot	82.57	161.890	.526	.935
trinh do cbcc kho bac dap ung du nhu cau	82.45	159.234	.615	.934
viec bo tri can bo kho bac phu hop voi	82.49	160.297	.563	.935

tung nhiem vu duoc giao				
ban lanh dao kho bac luon quan tam tao dieu kien thuan loi cho don vi giao dich	82.06	159.176	.605	.934
kho bac luon de ra muc tieu phan dau hoan thanh tot nhiem vu duoc giao	82.82	159.188	.556	.935
viac ban hanh khung	82.83	159.877	.533	.935

Trang Kinh t Hu

quan ly kiem soat rui ro trong hoat dong ke toan da dat hieu qua tot				
việc ban hành khung kiem soat rui ro trong hoat dong thanh toan da dat duoc	82.99	161.623	.546	.935
việc ban hành khung quan ly kiem soat rui ro trong hoat dong	82.95	160.325	.540	.935

kho quy da dat duoc hieu qua				
can bo kho bac chap hanh su phan cong theo quy dinh	81.21	164.466	.519	.935
tat cac chung tu phat sinh duoc xu ly kip thoi theo quy dinh	81.20	162.362	.626	.934
cong tac tu thanh trakiem tra duoc thuc hien hieu qua	81.23	162.816	.580	.934

việc thực hiện xử lý quy trình sau thanh tra kiểm tra đạt hiệu quả	81.26	163.206	.593	.934
chấp hành việc lập chung tu theo quy định	81.77	157.527	.668	.933
hồ sơ chung tu đem đến kho bạc chưa đủ thủ tục được trả về đúng theo quy định	81.65	156.824	.712	.932
chương trình kế toán trên TABMI	81.58	155.619	.760	.931

S hien nay da hoan thien				
ke toan thuc hien kiem soat tren chung tu hieu qua	81.45	157.369	.752	.932
thuc hien quy trinh mot cua dem lai hieu qua cao	81.84	157.496	.669	.933
muc do cap nhat che do van ban kip thoi dung yeu cau	81.52	158.861	.664	.933
cong tac kiem tra nghiep vu tai	81.19	164.712	.521	.935

KBNN duoc thuc hien tot				
hinh thuc kiem tra tai KB dem lai hieu qua cao	81.31	165.148	.493	.935
hinh thuc kiem tra dinh ky tai kb dem lai hieu qua cao	81.09	164.399	.605	.934
chat luong thanh tra kiem tra luon dat hieu qua	81.29	162.050	.601	.934
he thong TABMI S gop phan	81.41	163.979	.501	.935

nang cao hieu qua trong cong tac kiem soat noi bo				
nhin chung cong tac kiem soat noi bo tai kho bac TT Huê là tốt	81.43	165.366	.421	.936
trong tuong lai he thong kiem soat noi bo se thuc hien tu dong hoan toan va dat hieu	81.52	161.948	.632	.934

Trình C Kinh t Hu

qua cao				
---------	--	--	--	--

Factor Analysis

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.898
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	2932.423
	df	300
	Sig.	0.000

Communalities

	Initial	Extraction
thai do phuc vu cua can bo kho bac la tot	.556	.550
trinh do cbcc kho bac dap ung du nhu	.750	.891

cau		
viec bo tri can bo kho bac phu hop voi tung nhiem vu duoc giao	.673	.643
ban lanh dao kho bac luon quan tam tao dieu kien thuan loi cho don vi giao dich	.606	.574
kho bac luon de ra muc tieu phan dau hoan thanh tot	.738	.734

Trang 158

nhiệm vụ được giao		
việc ban hành khung quản lý kiểm soát rủi ro trong hoạt động kế toán đã đạt hiệu qua tốt	.723	.771
việc ban hành khung kiểm soát rủi ro trong hoạt động thanh toán đã đạt được	.718	.766
việc ban hành	.679	.732

Trình Kinh tế Hu

khung quan ly kiem soat rui ro trong hoat dong kho quy da dat duoc hieu qua		
can bo kho bac chap hanh su phan cong theo quy dinh	.706	.683
tat cac chung tu phat sinh duoc xu ly kip thoi theo quy dinh	.814	.847
cong tac tu thanh	.846	.831

Trình Kinh tế Hu

tra kiem tra duoc thuc hien hieu qua		
viec thuc hien xu ly quy trinh sau thanh tra kiem tra dat hieu qua	.860	.864
chap hanh viec lap chung tu theo quy dinh	.644	.604
ho so chung tu dem den kho bac chua du thu tuc duoc tra ve dung theo quy	.797	.824

Trang 161

dinh		
chuong trinh ke toan tren TABMI S hien nay da hoan thien	.790	.801
ke toan thuc hien kiem soat tren chung tu hieu qua	.812	.819
thuc hien quy trinh mot cua dem lai hieu qua cao	.674	.612
muc do cap nhat che do van ban	.688	.631

Trình Kinh tế Hu

kip thoi dung yeu cau		
cong tac kiem tra nghiep vu tai KBNN duoc thuc hien tot	.575	.545
hinh thuc kiem tra tai KB dem lai hieu qua cao	.538	.548
hinh thuc kiem tra dinh ky tai kb dem lai hieu qua cao	.653	.695
chat luong thanh tra	.657	.669

Trình Kinh tế Hu

kiem tra luon dat hieo qua		
he thong TABMI S gop phan nang cao hieu qua trong cong tac kiem soat noi bo	.592	.603
nhin chung cong tac kiem soat noi bo tai kho bac TT Huê là tốt	.613	.704
trong tuong lai he thong kiem soat noi	.694	.759

Trình Kinh tế Hu

bo se thuc hien tu dong hoan toan va dat hieu qua cao		
--	--	--

Extraction Method: Principal Axis Factoring.

Total Variance Explained

Factor	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings ^a
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total
1	10.167	40.670	40.670	9.886	39.545	39.545	7.978
2	2.918	11.671	52.341	2.647	10.589	50.134	6.013
3	2.086	8.345	60.686	1.818	7.273	57.407	5.128
4	1.817	7.269	67.955	1.540	6.159	63.565	5.732
5	1.365	5.462	73.417	1.095	4.378	67.944	6.121
6	1.052	4.207	77.623	.715	2.859	70.803	5.118
7	.618	2.473	80.096				
8	.575	2.298	82.395				
9	.545	2.180	84.575				
10	.462	1.846	86.421				

11	.395	1.578	88.000				
12	.359	1.436	89.436				
13	.321	1.286	90.721				
14	.293	1.170	91.891				
15	.273	1.091	92.982				
16	.253	1.012	93.994				
17	.252	1.008	95.002				
18	.221	.883	95.885				
19	.214	.856	96.741				
20	.193	.773	97.514				
21	.170	.681	98.195				
22	.137	.549	98.745				
23	.124	.497	99.242				
24	.108	.433	99.675				
25	.081	.325	100.000				

Extraction Method: Principal Axis Factoring.

a. When factors are correlated, sums of squared loadings cannot be added to obtain a total variance.

Factor Matrix^a

	Factor					
	1	2	3	4	5	6
chuong trinh ke toan tren TABMI S hien nay da hoan thien	.802					

ke toan thuc hien kiem soat tren chung tu hieo qua	.788					
ho so chung tu dem den kho bac chua du thu tuc duoc tra ve dung theo quy dinh	.756					
thuc hien quy trinh mot cua dem lai hieo qua cao	.699					
chap hanh viec lap chung tu theo quy	.698					

dinh						
tat cac chung tu phat sinh duoc xu ly kip thoi theo quy dinh	.690					
muc do cap nhat che do van ban kip thoi dung yeu cau	.689					
trong tuong lai he thong kiem soat noi bo se thuc hien tu dong hoan toan va dat hieu	.674					

qua cao						
việc thực hiện xử lý quy trình sau thanh tra kiểm tra đạt hiệu quả	.660					
công tác tu thanh tra kiểm tra được thực hiện hiệu quả	.647					
hình thức kiểm tra định kỳ tại kb đem lại hiệu quả	.646					

cao					
chat luong thanh tra kiem tra luon dat hieo qua	.643				
trinh do cbcc kho bac dap ung du nhu cau	.636			.565	
ban lanh dao kho bac luon quan tam tao dieu kien thuan loi cho don vi giao dich	.616				

can bo kho bac chap hanh su phan cong theo quy dinh	.577					
việc bo tri can bo kho bac phu hop voi tung nhiem vu duoc giao	.565					
cong tac kiem tra nghiep vu tai KBNN duoc thuc hien tot	.563					
kho bac luon de ra muc tieu	.549	.548				

phan dau hoan thanh tot nhiem vu duoc giao						
việc ban hành khung kiểm soát rủi ro trong hoạt động thanh toán đã đạt được	.538	.518				
việc ban hành khung quản lý kiểm soát rủi ro trong hoạt động kho quỹ đã đạt	.537					

duoc hieo qua						
he thong TABMI S gop phan nang cao hieu qua trong cong tac kiem soat noi bo	.537					
hinh thuc kiem tra tai KB dem lai hieo qua cao	.535					

việc ban hành khung quản lý kiểm soát rủi ro trong hoạt động kế toán đã đạt hiệu quả tốt	.530	.508				
thái độ phục vụ của cán bộ kho bạc là tốt	.529					
nhìn chung công tác kiểm soát nội bộ tại kho bạc TT Huế là tốt						

Extraction Method: Principal Axis Factoring.

a. 6 factors extracted. 11 iterations required.

Pattern Matrix^a

	Factor					
	1	2	3	4	5	6
TTTT1	.961					
TTTT2	.919					
TTTT3	.863					
TTTT4	.768					
TTTT5	.739					
TTTT6	.705					
HDKS1		.915				
HDKS2		.891				
HDKS3		.885				
HDKS4		.835				
DDRR1			.882			
DDRR2			.867			
DDRR3			.863			
DDRR4			.804			
MTKS1				.983		
MTKS2				.743		
MTKS3				.730		
MTKS4				.607		
GS1					.805	
GS2					.752	
GS3					.747	
GS4					.604	
DGC1						.883
DGC2						.752
DGC3						.714

Extraction Method: Principal Axis Factoring.

Rotation Method: Promax with Kaiser Normalization.

a. Rotation converged in 7 iterations.

Structure Matrix

	Factor					
	1	2	3	4	5	6
ke toan thuc hien kiem soat tren chung tu hieo qua	.904			.523		
ho so chung tu dem den kho bac chua du thu tuc duoc tra ve dung theo quy dinh	.902			.533		
chuong trinh ke toan tren TABMI S hien nay da hoan	.886	.525			.521	

thien					
muc do cap nhat che do van ban kip thoi dung yeu cau	.783				
chap hanh viec lap chung tu theo quy dinh	.773				
thuc hien quy trinh mot cua dem lai hieu qua cao	.771			.501	
viec thuc hien xu ly quy trinh sau thanh tra		.925			

kiem tra dat hieu qua						
tat cac chung tu phat sinh duoc xu ly kip thoi theo quy dinh	.522	.916				
cong tac tu thanh tra kiem tra duoc thuc hien hieu qua		.906				
can bo kho bac chap hanh su phan cong theo quy dinh		.812				

việc ban hành khung quản lý kiểm soát rủi ro trong hoạt động kế toán đã đạt hiệu quả tốt			.877		
việc ban hành khung kiểm soát rủi ro trong hoạt động thanh toán đã đạt được			.873		
việc ban hành khung quản lý kiểm soát rủi	Tr		.853		

ro trong hoat dong kho quy da dat duoc hieo qua					
kho bac luon de ra muc tieu phan dau hoan thanh tot nhiem vu duoc giao			.851		
trinh do cbcc kho bac dap ung du nhu cau				.937	
viec bo tri can bo kho bac phu hop voi				.793	

tung nhiem vu duoc giao						
thai do phuc vu cua can bo kho bac la tot				.738		
ban lanh dao kho bac luon quan tam tao dieu kien thuan loi cho don vi giao dich	.573			.729		
hinh thuc kiem tra dinh ky tai kb dem lai hieu qua cao	.503				.833	

chat luong thanh tra kiem tra luon dat hieu qua					.807	.545
hinh thuc kiem tra tai KB dem lai hieu qua cao					.739	
cong tac kiem tra nghiep vu tai KBNN duoc thuc hien tot					.719	.521
trong tuong lai he thong kiem soat noi bo se thuc hien tu	.510		.501		.578	.857

đồng hoàn toàn và đạt hiệu qua cao						
nhìn chung công tác kiểm soát nội bộ tại khu vực TT Huế là tốt						.829
hệ thống TABMI S góp phần nâng cao hiệu qua trong công tác kiểm soát nội bộ						.772

Extraction Method: Principal Axis Factoring.

Rotation Method: Promax with Kaiser Normalization.

Factor Correlation Matrix

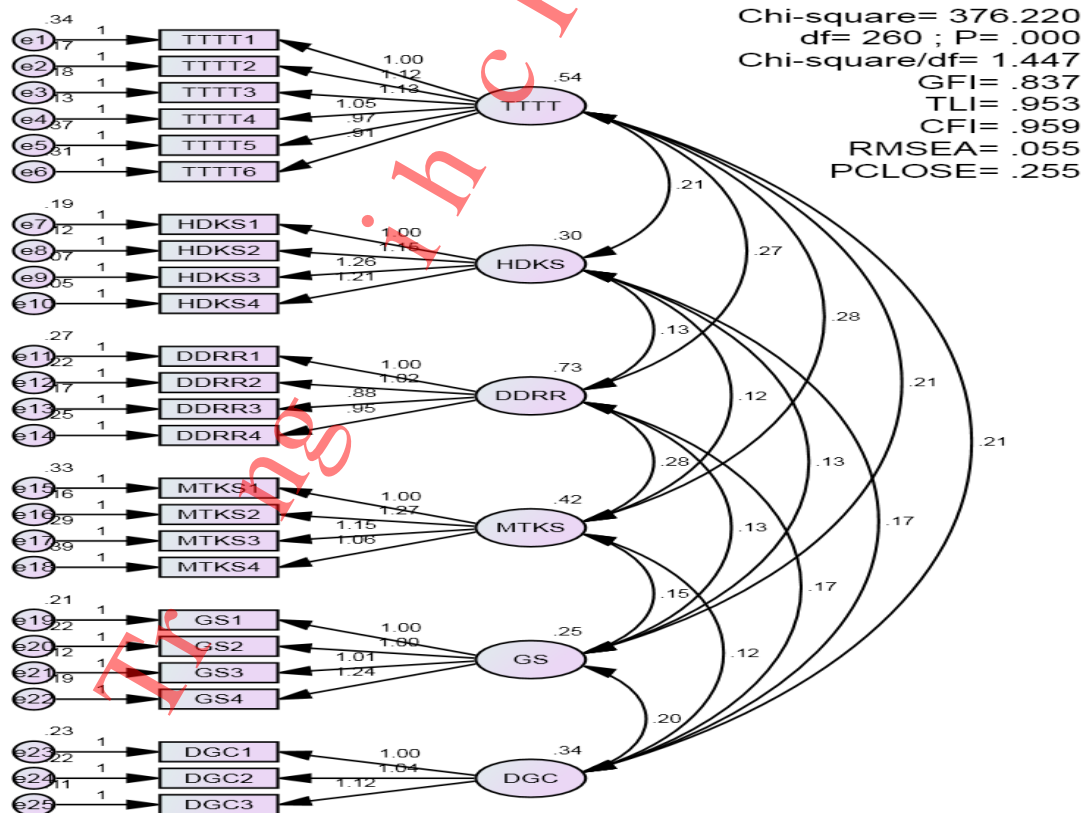
Factor	1	2	3	4	5	6
1	1.000	.518	.426	.582	.565	.439
2	.518	1.000	.279	.310	.473	.490
3	.426	.279	1.000	.483	.281	.305
4	.582	.310	.483	1.000	.427	.265
5	.565	.473	.281	.427	1.000	.583
6	.439	.490	.305	.265	.583	1.000

Extraction Method: Principal Axis Factoring.

Rotation Method: Promax with Kaiser Normalization.

PHẦN XỬ LÝ AMOS

1. PHÂN TÍCH NHÂN TỐ KHẲNG ĐỊNH CFA



Model Fit Summary

CMIN

Model	NPAR	CMIN	DF	P	CMIN/DF
Default model	65	376.220	260	.000	1.447
Saturated model	<u>325</u>	.000	0		
Independence model	25	3124.655	300	.000	10.416

RMR, GFI

Model	RMR	GFI	AGFI	PGFI
Default model	.034	.837	.796	.670
Saturated model	.000	1.000		
Independence model	.279	.201	.134	.185

Baseline Comparisons

Model	NFI	RFI	IFI	TLI	CFI
	Delta1	rho1	Delta2	rho2	
Default model	.880	.861	.959	.953	.959
Saturated model	1.000		1.000		1.000
Independence model	.000	.000	.000	.000	.000

Parsimony-Adjusted Measures

Model	PRATIO	PNFI	PCFI
Default model	.867	.762	.831
Saturated model	.000	.000	.000
Independence model	1.000	.000	.000

NCP

Model	NCP	LO 90	HI 90
Default model	116.220	68.565	171.880
Saturated model	.000	.000	.000
Independence model	2824.655	2648.848	3007.819

FMIN

Model	FMIN	F0	LO 90	HI 90
Default model	2.525	.780	.460	1.154

Model	FMIN	F0	LO 90	HI 90
Saturated model	.000	.000	.000	.000
Independence model	20.971	18.957	17.778	20.187

RMSEA

Model	RMSEA	LO 90	HI 90	PCLOSE
Default model	.055	.042	.067	.255
Independence model	.251	.243	.259	.000

AIC

Model	AIC	BCC	BIC	CAIC
Default model	506.220	533.699	701.911	766.911
Saturated model	650.000	787.398	1628.456	1953.456
Independence model	3174.655	3185.224	3249.921	3274.921

ECVI

Model	ECVI	LO 90	HI 90	MECVI
Default model	3.397	3.078	3.771	3.582
Saturated model	4.362	4.362	4.362	5.285
Independence model	21.306	20.126	22.536	21.377

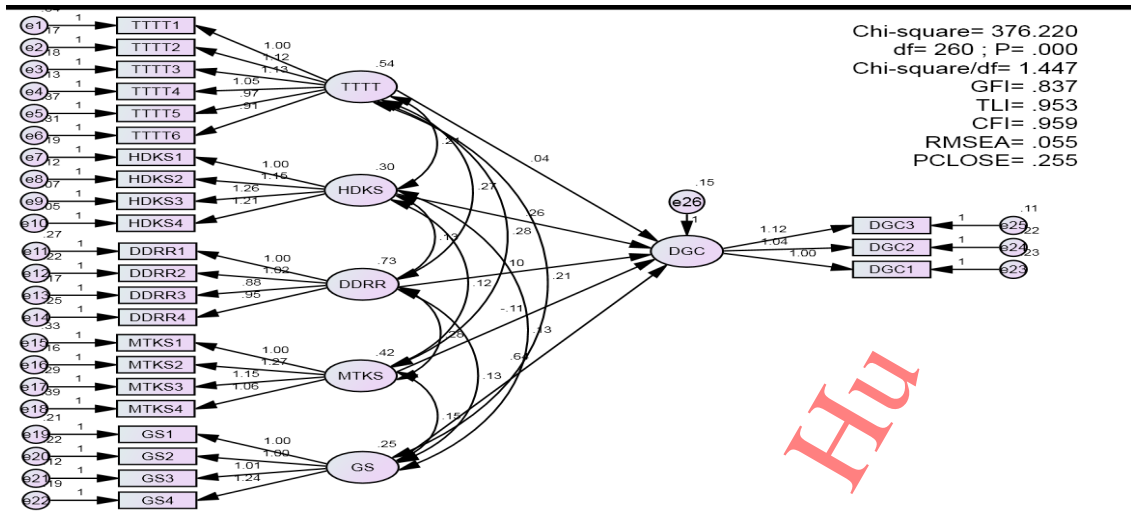
HOELTER

Model	HOELTER	HOELTER
	.05	.01
Default model	119	126
Independence model	17	18

Giá trị hội tụ và giá trị phân biệt Reliability và Validity

	CR	AVE	MSV	MaxR(H)	GS	TTTT	HDKS	DDRR	MTKS	DGC
GS	0.858	0.603	0.469	0.864	0.776					
TTTT	0.933	0.701	0.352	0.944	0.584	0.837				
HDKS	0.936	0.785	0.295	0.952	0.494	0.533	0.886			
DDRR	0.921	0.745	0.255	0.922	0.301	0.435	0.285	0.863		
MTKS	0.877	0.643	0.352	0.897	0.456	0.593	0.337	0.505	0.802	

2. PHÂN TÍCH MÔ HÌNH CẤU TRÚC TUYẾN TÍNH SEM



Regression Weights: (Group number 1 - Default model)

		Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
DGC	<--- TTTT	.036	.084	.425	.671	
DGC	<--- HDKS	.263	.095	2.770	.006	
DGC	<--- DDRR	.104	.058	1.792	.003	
DGC	<--- MTKS	-.110	.090	-1.230	.219	
DGC	<--- GS	.637	.132	4.839	***	
TTTT1	<--- TTTT	1.000				
TTTT2	<--- TTTT	1.124	.089	12.566	***	
TTTT3	<--- TTTT	1.125	.090	12.459	***	
TTTT4	<--- TTTT	1.052	.082	12.844	***	
TTTT5	<--- TTTT	.970	.096	10.146	***	
TTTT6	<--- TTTT	.910	.088	10.325	***	
HDKS1	<--- HDKS	1.000				
HDKS2	<--- HDKS	1.150	.094	12.192	***	
HDKS3	<--- HDKS	1.262	.095	13.230	***	
HDKS4	<--- HDKS	1.208	.090	13.402	***	
DDRR1	<--- DDRR	1.000				
DDRR2	<--- DDRR	1.023	.074	13.827	***	

	Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
DDRR3 <--- DDRR	.877	.064	13.694	***	
DDRR4 <--- DDRR	.945	.073	13.026	***	
MTKS1 <--- MTKS	1.000				
MTKS2 <--- MTKS	1.273	.117	10.884	***	
MTKS3 <--- MTKS	1.151	.116	9.890	***	
MTKS4 <--- MTKS	1.061	.119	8.948	***	
GS1 <--- GS	1.000				
GS2 <--- GS	.996	.117	8.484	***	
GS3 <--- GS	1.006	.106	9.535	***	
GS4 <--- GS	1.244	.131	9.490	***	
DGC1 <--- DGC	1.000				
DGC2 <--- DGC	1.043	.107	9.741	***	
DGC3 <--- DGC	1.117	.105	10.682	***	

Standardized Regression Weights: (Group number 1 - Default model)

	Estimate
DGC <--- TTTT	.045
DGC <--- HDKS	.246
DGC <--- DDRR	.152
DGC <--- MTKS	-.123
DGC <--- GS	.547
TTTT1 <--- TTTT	.784
TTTT2 <--- TTTT	.895
TTTT3 <--- TTTT	.889
TTTT4 <--- TTTT	.909
TTTT5 <--- TTTT	.760
TTTT6 <--- TTTT	.771

	Estimate
HDKS1 <--- HDKS	.779
HDKS2 <--- HDKS	.878
HDKS3 <--- HDKS	.934
HDKS4 <--- HDKS	.943
DDRR1 <--- DDRR	.852
DDRR2 <--- DDRR	.879
DDRR3 <--- DDRR	.874
DDRR4 <--- DDRR	.847
MTKS1 <--- MTKS	.747
MTKS2 <--- MTKS	.901
MTKS3 <--- MTKS	.810
MTKS4 <--- MTKS	.738
GS1 <--- GS	.735
GS2 <--- GS	.728
GS3 <--- GS	.821
GS4 <--- GS	.817
DGC1 <--- DGC	.768
DGC2 <--- DGC	.790
DGC3 <--- DGC	.887

Squared Multiple Correlations: (Group number 1 - Default model)

	Estimate
DGC	.545
DGC3	.787
DGC2	.625
DGC1	.590

	Estimate
GS4	.668
GS3	.675
GS2	.531
GS1	.540
MTKS4	.545
MTKS3	.657
MTKS2	.812
MTKS1	.558
DDRR4	.718
DDRR3	.763
DDRR2	.772
DDRR1	.727
HDKS4	.890
HDKS3	.872
HDKS2	.771
HDKS1	.607
TTTT6	.594
TTTT5	.578
TTTT4	.827
TTTT3	.791
TTTT2	.801
TTT1	.614

Trang 190